

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 1036 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 26 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn
tỉnh Sóc Trăng (nguồn nước mặt)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 1004/STNMT-NKS ngày 21/4/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (nguồn nước mặt), bao gồm 3.287 sông, kênh, rạch.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục QLTTN (Bộ TN&MT);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam



**DANH MỤC NGUỒN NƯỚC NỘI TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH SÓC TRĂNG (NGUỒN NƯỚC MẶT)**

*(Kèm theo Quyết định số 1036 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
A	DANH MỤC SÔNG, KÊNH, RẠCH NỘI TỈNH CHẢY QUA ĐỊA BÀN 02 HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRỞ LÊN		
1	Kênh An Mỹ - 30/4	Huyện Châu Thành - huyện Kế Sách	20
2	Kênh 30/4	Thành phố Sóc Trăng - huyện Châu Thành - huyện Kế Sách	25,5
3	Kênh Bà Xắm - Gòi	Huyện Long Phú - huyện Trần Đề	35
4	Kênh 96 - Long Hưng	Huyện Long Phú - huyện Trần Đề	20,5
5	Kênh Hưng Thạnh - Tân Lịch - Sóc Dong	Huyện Long Phú - huyện Trần Đề	16
6	Kênh liên huyện - Bung Thum	Huyện Long Phú - huyện Trần Đề	13,5
7	Kênh Bung Lức - Nước Mặn	Huyện Long Phú - huyện Trần Đề	15
8	Kênh Cái Xe - Ngan Rô	Huyện Long Phú - huyện Trần Đề	25
9	Kênh Viên Bình	Huyện Trần Đề - huyện Mỹ Xuyên	12
10	Kênh Saintard (gồm Sông Sung Đình, Bãi Xàu)	Huyện Long Phú - thành phố Sóc Trăng - huyện Trần Đề - huyện Mỹ Xuyên	31
11	Sông Mỹ Thanh	Huyện Mỹ Xuyên - huyện Trần Đề - thị xã Vĩnh Châu	25
12	Sông Trần Đề	Huyện Long Phú - huyện Cù Lao Dung - huyện Trần Đề	42
13	Kênh 19/5	Huyện Mỹ Xuyên - thành phố Sóc Trăng	16,5
14	Kênh Tam Sóc - Bồ Thảo	Thành phố Sóc Trăng - huyện Châu Thành - huyện Mỹ Tú	19
15	Kênh Mới - Tà Liêm - Bung Cốc	Huyện Mỹ Tú - huyện Châu Thành - huyện Mỹ Xuyên	16
16	Kênh Tân Phước - An Tập	Huyện Mỹ Tú - huyện Châu Thành - thành phố Sóc Trăng	23
17	Kênh Ba Rinh Mới	Huyện Mỹ Tú - huyện Châu Thành - huyện Kế Sách	26
18	Kênh Ba Rinh Cũ	Huyện Châu Thành - huyện Mỹ Tú	18
19	Kênh Phú Thuận - Thị Trấn	Thành phố Sóc Trăng - huyện Mỹ Xuyên	16
20	Sông Gia Hòa (gồm rạch Chàng Ré, Kênh Phú Lộc - Ngã Năm - Xẻo Chít)	Thị xã Ngã Năm - huyện Thạnh Trị	49
21	Kênh Hai Trường	Huyện Thạnh Trị - huyện Mỹ Xuyên	11,5
22	Kênh 19/5 - 26/3 - Cái Trầu	Thị xã Ngã Năm - huyện Thạnh Trị	32
23	Kênh Cái Trầu	Thị xã Ngã Năm - huyện Thạnh Trị - huyện Mỹ Tú	14

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
24	Kênh Bến Long - Xóm Tiệm	Thị xã Ngã Năm - huyện Mỹ Tú	17
25	Kênh Lâm Trà - Xáng Cụt	Thị xã Ngã Năm - huyện Mỹ Tú	10
26	Kênh Ngan Rộn - Đông Hưng	Thị xã Ngã Năm - huyện Thạnh Trị	13,5
27	Kênh Quản Lộ Nhu Gia	Thị xã Ngã Năm - huyện Thạnh Trị	18
B	DANH MỤC SÔNG, KÊNH, RẠCH NỘI TỈNH CHẢY QUA TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ		
I	Huyện Kế Sách		
1	Kênh Cái Côn (Kênh Cái Côn Bé)	Huyện Kế Sách	13,5
2	Rạch Mương Khai	Huyện Kế Sách	6
3	Rạch Cái Cau	Huyện Kế Sách	4
4	Rạch Cái Trâm	Huyện Kế Sách	9,5
5	Rạch Vọp	Huyện Kế Sách	12
6	Kênh Mương Lộ	Huyện Kế Sách	35
7	Kênh Cái Trung - Rạch Gừa	Huyện Kế Sách	11
8	Rạch Mọp	Huyện Kế Sách	16
9	Rạch Mỹ Hội	Huyện Kế Sách	11
10	Kênh Cầu Trắng	Thị trấn Kế Sách	1,2
11	Kênh Mương Lộ	Thị trấn Kế Sách	2
12	Kênh Bà Bộc - Kênh 8/3	Thị trấn Kế Sách	2,52
13	Kênh Nổi	Thị trấn Kế Sách	3,74
14	Kênh 8 Mét	Thị trấn Kế Sách	1,25
15	Kênh 5 Giáo	Thị trấn Kế Sách	0,8
16	Kênh Bà Lèo	Thị trấn Kế Sách	1,5
17	Kênh Phụ Nữ	Thị trấn Kế Sách	2,2
18	Kênh Ba Hồng	Thị trấn Kế Sách	2
19	Kênh Na Tung - Bưng Tiết	Thị trấn Kế Sách	5
20	Kênh Kế Sách - Phú Tâm	Thị trấn Kế Sách	4
21	Kênh Rạch Nhỏ	Xã Kế Thành	1,5
22	Kênh Hai Giáp	Xã Kế Thành	1,3
23	Kênh Bưng Túc	Xã Kế Thành	4,13
24	Kênh Bò Đề	Xã Kế Thành	3,09
25	Kênh Tư Sỏ	Xã Kế Thành	2,2
26	Kênh Ông Bồn	Xã Kế Thành	1,24
27	Kênh Lầu Ếnh	Xã Kế Thành	1,77
28	Kênh Kim Môn	Xã Kế Thành	3,35
29	Kênh Cây Sộp	Xã Kế Thành	3,6
30	Kênh Trại Giồng	Xã Kế Thành	1,8
31	Kênh Tư Ánh	Xã Kế Thành	2,7
32	Kênh Hai Liếm	Xã Kế Thành	2,1
33	Kênh Năm Lộ	Xã Kế Thành	2,75
34	Kênh Tư Phích	Xã Kế Thành	3,4
35	Kênh Tư Tây	Xã Kế Thành	2,5
36	Kênh Ba Lực	Xã Kế Thành	0,82
37	Kênh Năm Thả	Xã Kế Thành	3,55
38	Kênh Tư Sang	Xã Kế Thành	3

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
39	Kênh Lâm Nhon	Xã Kế Thành	1,55
40	Kênh Lung Đen	Xã Kế An	3,14
41	Kênh Ba Ngánh	Xã Kế An	2,5
42	Kênh Mỏ Neo	Xã Đại Hải - xã Kế An	4,43
43	Kênh Cầu Chùa	Xã Kế Thành - xã Kế An	5,89
44	Kênh Thông Cù	Xã Kế An - xã Đại Hải - xã Trinh Phú	3
45	Kênh Giồng Cát	Xã Kế An	3,4
46	Kênh Út Khâu	Xã Kế An	1,1
47	Kênh Bờ Còng	Xã Kế An	2,1
48	Kênh Hai Xích	Xã Kế An	1,8
49	Kênh So Đũa	Xã Kế An	2,1
50	Kênh Chót Dung	Xã Kế An	2,13
51	Kênh Tư Liễu	Xã Kế An	2,7
52	Kênh Ba Nhỏ	Xã Kế An	2,3
53	Kênh Ba Chích - 3 Nhân	Xã Kế An	2,04
54	Kênh Ba Bình	Xã Kế An	1
55	Kênh Ba Phát	Xã Kế An	1,3
56	Kênh Ba Ngọc	Xã Kế An	1,3
57	Kênh 4 Thơm	Xã Kế An	1
58	Kênh Ba Long	Xã Kế An	1,1
59	Kênh Chín Bé	Xã Kế An	2,9
60	Kênh Hậu Bồi	Xã Đại Hải	3,69
61	Kênh Nam Hải	Xã Đại Hải	2,42
62	Kênh 10 Hộ - Ông Gia	Xã Đại Hải	4,79
63	Kênh Tư	Xã Đại Hải	2,3
64	Kênh 25	Xã Đại Hải	2,54
65	Kênh Miếu	Xã Đại Hải	0,9
66	Kênh Bảy Xê	Xã Đại Hải	3,7
67	Kênh Năm Tời	Xã Đại Hải	1,45
68	Kênh Tập Đoàn 8 - Sáu Bé	Xã Đại Hải	4,12
69	Kênh Ba Hoàng	Xã Đại Hải	2,32
70	Kênh Tám Quẹo	Xã Đại Hải	1,71
71	Kênh Ngọn Tám Quẹo	Xã Đại Hải	0,35
72	Kênh Ranh Nam Hải - Mỹ Tú	Xã Đại Hải	2,28
73	Kênh Sáu Chĩa	Xã Đại Hải	1,5
74	Kênh Lung Bèo	Xã Đại Hải	4
75	Kênh 25 Hậu Bồi	Xã Đại Hải	2,5
76	Kênh Trung Hải	Xã Đại Hải	5,5
77	Kênh Tây	Xã Đại Hải	1,2
78	Kênh Lộ Mới	Xã An Lạc Tây	0,7
79	Kênh Rạch Bền	Xã An Lạc Tây	0,68
80	Kênh Công Điền	Xã An Lạc Tây	1,4
81	Kênh Bảy Pho	Xã An Lạc Tây	1,5
82	Kênh Hai Liềm	Xã An Lạc Tây	0,95



STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
83	Kênh Thị Hồ	Xã An Lạc Tây	2,3
84	Kênh Lò Gạch	Xã An Lạc Tây	0,4
85	Rạch Nín	Xã An Lạc Tây	3,2
86	Rạch Cầu Trường	Xã An Lạc Tây	0,5
87	Rạch Trà Éch	Xã An Lạc Tây	4
88	Kênh Hào Bá - Tào Khai	Thị trấn An Lạc Thôn	4
89	Kênh Mương Lộ	Thị trấn An Lạc Thôn	3,86
90	Kênh Tư Hồ	Thị trấn An Lạc Thôn	2,28
91	Kênh Mương Lộ (Cái Trâm - Phèn Đen)	Thị trấn An Lạc Thôn	2,23
92	Kênh Phèn Đen	Thị trấn An Lạc Thôn	2,2
93	Kênh Thủy Lợi	Thị trấn An Lạc Thôn	3,95
94	Kênh Năm Châm	Thị trấn An Lạc Thôn	1,5
95	Kênh Phân Viện	Thị trấn An Lạc Thôn	0,35
96	Kênh Đào	Thị trấn An Lạc Thôn	0,35
97	Kênh Công Điền Nhỏ	Xã Xuân Hoà	3,35
98	Kênh Sao Sáo	Xã Xuân Hoà	2,84
99	Kênh Hào Bá	Xã Xuân Hoà	3
100	Kênh Mương Ồi	Xã Xuân Hoà	2,82
101	Kênh Ranh Ba Xã	Xã Xuân Hoà	3,93
102	Kênh Đập Lớn	Xã Xuân Hoà	2,2
103	Kênh Ngọn Sao Sáo	Xã Xuân Hoà	1,8
104	Kênh Lung Sen Lớn	Xã Xuân Hoà	2,29
105	Kênh Rạch Rắn	Xã Xuân Hoà	3,2
106	Kênh Công Điền Lớn	Xã Xuân Hoà	2,9
107	Kênh Tiểu	Xã Xuân Hoà	3,74
108	Kênh Đường Độn	Xã Xuân Hoà	2,72
109	Kênh Đường Đào	Xã Xuân Hoà	4,58
110	Kênh Rạch Bờ Dọc	Xã Xuân Hoà	3,99
111	Kênh Rạch Bần - Rạch Cách	Xã Xuân Hoà	7,05
112	Kênh Lung Sen Nhỏ	Xã Xuân Hoà	2,55
113	Kênh Ranh Cần Thơ	Xã Xuân Hoà	2
114	Kênh Rừng Chòi	Xã Xuân Hoà	1
115	Kênh Cây Còng	Xã Xuân Hoà	0,85
116	Kênh Hai Cự	Xã Xuân Hoà	1
117	Kênh Bào Rắn	Xã Xuân Hoà	1,1
118	Kênh Rạch Xộp	Xã Xuân Hoà	0,75
119	Kênh Danh Dành	Xã Xuân Hoà	0,75
120	Kênh Hai Hùng	Xã Xuân Hoà	0,4
121	Kênh Hai Quân	Xã Xuân Hoà	0,8
122	Kênh Tư Lung	Xã Xuân Hoà	0,6
123	Kênh Tư Cao	Xã Xuân Hoà	0,4
124	Kênh Tám Thố	Xã Xuân Hoà	0,8
125	Kênh Tư Dinh	Xã Xuân Hoà	0,3
126	Rạch Dòng Đá (Rạch Đồng Đá)	Xã Xuân Hoà	3,75



STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
127	Kênh Mương Lá Ngoài	Xã Xuân Hoà	1,75
128	Kênh Mương Lá Trong	Xã Xuân Hoà	2
129	Kênh Tràm Dơi	Xã Xuân Hoà	1,1
130	Kênh Đìa Gừa	Xã Xuân Hoà	1,2
131	Kênh Đường Độn	Xã Ba Trinh	4
132	Kênh Đường Đào	Xã Ba Trinh	4,5
133	Kênh Phong Thọ	Xã Ba Trinh	4,5
134	Kênh Tư Khanh - 5 Heo, 2 Nghĩa, 3 Nhỏ	Xã Ba Trinh	4,17
135	Kênh Ranh ba xã	Xã Ba Trinh	1,43
136	Kênh Thọ Cối - Tám Tiền	Xã Ba Trinh	5,36
137	Kênh Ranh Nghĩa Trang	Xã Ba Trinh	3,74
138	Kênh Ba Đặng Út Phèn	Xã Ba Trinh	4,97
139	Kênh Ranh Càn Thơ	Xã Ba Trinh	4,99
140	Kênh Tư Nhi - Chín Sốt	Xã Ba Trinh	2,85
141	Kênh Mười Giữ	Xã Ba Trinh	0,82
142	Kênh Tư Phước	Xã Ba Trinh	0,6
143	Kênh Tư Nghị	Xã Ba Trinh	0,95
144	Kênh Năm Tho	Xã Ba Trinh	0,3
145	Kênh Sáu Ngô	Xã Ba Trinh	0,1
146	Kênh Út Lác	Xã Ba Trinh	0,1
147	Kênh Sáu Thuận	Xã Ba Trinh	1,09
148	Kênh Hai Thanh	Xã Ba Trinh	2,2
149	Kênh Mười Chủ	Xã Ba Trinh	1,4
150	Kênh Cây Dừa	Xã Ba Trinh	0,65
151	Kênh Ba Long	Xã Ba Trinh	0,3
152	Kênh Kiển Cam	Xã Ba Trinh	1
153	Kênh Sáu Trí	Xã Ba Trinh	1
154	Kênh Bưng Chuối Nước	Xã Ba Trinh	4,2
155	Kênh Năm Ân	Xã Ba Trinh	0,75
156	Kênh Ngã Cũ trong	Xã Trinh Phú	2,2
157	Kênh Sáu Tài	Xã Trinh Phú	2,51
158	Kênh Đường Đào	Xã Trinh Phú	6,5
159	Kênh Hương Lộ	Xã Trinh Phú	2,2
160	Kênh Sáu Sang	Xã Trinh Phú	2,05
161	Kênh 3 Bộ - Tư Liễu	Xã Trinh Phú	5,24
162	Kênh Rạch Xóm Phố	Xã Trinh Phú	2,62
163	Kênh Ngã Cũ ngoài	Xã Trinh Phú	2,21
164	Kênh Ranh ba xã	Xã Trinh Phú	2,5
165	Kênh Năm Nhòng	Xã Trinh Phú	2,95
166	Kênh Cây Gáo	Xã Trinh Phú	0,84
167	Kênh Chùa Mới	Xã Trinh Phú	2,1
168	Kênh Mười Tài	Xã Trinh Phú	2,21
169	Kênh Đường Độn	Xã Trinh Phú	0,5
170	Kênh Cây Đa	Xã Trinh Phú	0,8

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
171	Kênh Mười Tồn	Xã Trinh Phú	1,17
172	Kênh Năm Công	Xã Trinh Phú	2,32
173	Kênh Lộ Đất	Xã Trinh Phú	2,56
174	Kênh Xẻo Chắc	Xã Trinh Phú	2,5
175	Kênh Năm Chấm	Xã Trinh Phú	1,5
176	Kênh Năm Lợi	Xã Trinh Phú	1
177	Kênh Tám Tiền	Xã Trinh Phú	1,2
178	Kênh Lục Hây	Xã Trinh Phú	1
179	Kênh Ba Ôn	Xã Trinh Phú	0,9
180	Rạch Út Khiêm	Xã Trinh Phú	0,8
181	Kênh Ông Chen	Xã Trinh Phú	1
182	Kênh Bảy Sỏi	Xã Trinh Phú	3
183	Kênh Năm Bích	Xã Trinh Phú	3
184	Kênh Xóm Đồng	Xã Thới An Hội	4
185	Kênh Bung Túc	Xã Thới An Hội	1,7
186	Kênh Hương Lộ 1	Xã Thới An Hội	5,98
187	Kênh Tập Rền	Xã Thới An Hội	4,8
188	Kênh Tà Súa	Xã Thới An Hội	2,8
189	Kênh Bảy Thứ	Xã Thới An Hội	1
190	Kênh Ông Tổng	Xã Thới An Hội	4,52
191	Kênh Mười Xén	Xã Thới An Hội	2,43
192	Kênh Ông Tích	Xã Thới An Hội	2,2
193	Kênh Mỹ Tập	Xã Thới An Hội	3
194	Kênh Tám Chanh	Xã Thới An Hội	2,7
195	Kênh Tám Bính	Xã Thới An Hội	2,7
196	Kênh Ông Cho	Xã Thới An Hội	2,2
197	Kênh Tà Huôi	Xã Thới An Hội	2,2
198	Kênh Mương Thợ Bạc	Xã Thới An Hội	2,8
199	Kênh Ba Đước	Xã Thới An Hội	3
200	Kênh Đập Chùa	Xã Thới An Hội	2,4
201	Kênh Trâm Bầu	Xã Nhơn Mỹ	3
202	Kênh Mỹ Thạnh	Xã Nhơn Mỹ	3,93
203	Kênh Kiến Vàng - Cây Đông	Xã Nhơn Mỹ	7,38
204	Kênh Tám Mấy	Xã Nhơn Mỹ	2,36
205	Rạch Bàng - Mương Xiêu	Xã Nhơn Mỹ	8,83
206	Kênh Tư Lưu - Lò Rền	Xã Nhơn Mỹ	1,24
207	Kênh Tám An - Đồng Khoen	Xã Nhơn Mỹ	2,34
208	Kênh Mỹ Lợi	Xã Nhơn Mỹ	1,5
209	Rạch Gừa	Xã Nhơn Mỹ	7
210	Kênh Rạch Bà Chủ	Xã Nhơn Mỹ	1,5
211	Rạch Sáu	Xã Nhơn Mỹ	1,5
212	Rạch Cầu Miếu	Xã Nhơn Mỹ	1,3
213	Kênh An Phú Đông	Xã Nhơn Mỹ	1,9
214	Rạch Mương Khai	Xã Nhơn Mỹ	1,6
215	Kênh Tắc	Xã Nhơn Mỹ	1,5

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
216	Rạch An Nghiệp	Xã An Mỹ	4,69
217	Kênh Bảy Phường - Bà Tép	Xã An Mỹ	7,2
218	Kênh Cây Chôm	Xã An Mỹ	10
219	Kênh Số Sáu	Xã An Mỹ	1,15
220	Kênh Tư Máo	Xã An Mỹ	1,7
221	Kênh Tư Nhơn	Xã An Mỹ	2,6
222	Kênh Trường Đảng	Xã An Mỹ	2,5
223	Rạch Cả Bá	Xã An Mỹ	4
224	Kênh Trường Thọ	Xã An Mỹ	4,75
225	Kênh Phú An - An Bình	Xã An Mỹ	4
226	Kênh Ba Phụng	Xã An Mỹ	2
227	Kênh Ranh Trường Khánh	Xã An Mỹ	2,5
228	Kênh 3 Nhơn - 5 Mền - Xẻo Tre	Xã An Mỹ	4
229	Kênh Hai Chiến - Thốt Nốt	Xã An Mỹ	2,5
230	Kênh Tư Lợi	Xã An Mỹ	1,2
231	Kênh Ba Đệ	Xã An Mỹ	0,55
II	Thị xã Ngã Năm		
232	Kênh Thầy Cai Nhâm	Thị xã Ngã Năm	16
233	Kênh Bình Hưng	Thị xã Ngã Năm	10
234	Rạch Xẻo Cây	Phường 1	2,5
235	Kênh 90	Phường 1	1,5
236	Kênh Ranh Vĩnh Biên	Phường 1	2,2
237	Kênh Mười Điều	Phường 1	1,6
238	Kênh Tư Quận	Phường 1	1,5
239	Kênh Rạch Cây Bần	Phường 1	1
240	Kênh Dân Quân	Phường 1	2,5
241	Kênh Mười Quờn	Phường 1	1,6
242	Kênh Ông Hường	Phường 1	0,75
243	Kênh Ngang Chùa	Phường 1	1
244	Rạch Đường Trâu	Phường 1	2,5
245	Kênh Tư Bí	Phường 1	1,6
246	Kênh Sáu Ninh	Phường 1	0,8
247	Kênh Tám Giới	Phường 1	0,9
248	Kênh Cơ Ba	Phường 1	1,2
249	Kênh 30/4	Phường 1	1
250	Kênh Gò Xoài	Phường 1	0,8
251	Kênh Út Hiền	Phường 1	0,8
252	Kênh Tư Khinh	Phường 1	0,9
253	Kênh Út Huỳnh	Phường 1	0,65
254	Kênh Ba Kịch	Phường 1	0,6
255	Kênh Giữa ấp 2	Phường 1	2,5
256	Kênh Tư Giới	Phường 1	1,2
257	Kênh Chùa	Phường 1	0,8
258	Kênh Ba Mỹ	Phường 1	0,75
259	Kênh Năm Tiên	Phường 1	0,6



STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
260	Kênh Tám Lắm	Phường 1	0,7
261	Kênh 500	Phường 1	0,9
262	Kênh Bờ Dừa	Phường 1	1,4
263	Kênh Củ Rong	Phường 1	0,8
264	Kênh Bảy Lụa	Phường 1	0,65
265	Kênh Hai Phú	Phường 1	1
266	Kênh Ba Nền	Phường 1	0,85
267	Kênh Ông Tà	Phường 1	1,65
268	Kênh Chùa Giác Hương	Phường 1	2,2
269	Kênh Bảy Trà	Phường 1	1,3
270	Kênh Mương Lộ	Phường 1	0,7
271	Kênh Giữa	Phường 1	0,65
272	Kênh Bờ Bao	Phường 1	1
273	Kênh Tám Sung	Phường 1	0,85
274	Kênh Đường Chùa	Phường 1	0,65
275	Kênh Chín Tuấn	Phường 1	1,1
276	Kênh Hai Lùng	Phường 1	0,75
277	Kênh Hậu ấp 3	Phường 1	0,75
278	Kênh Hậu ấp 4	Phường 1	0,65
279	Kênh Năm Muôn	Phường 1	0,85
280	Kênh Ngang	Phường 1	0,65
281	Kênh Sườn	Phường 1	0,8
282	Kênh Bảy Ngôn	Phường 1	1
283	Kênh 3 Trí	Phường 2	0,8
284	Kênh Lam Sơn	Phường 2	2,5
285	Kênh 3 Dừa	Phường 2	2
286	Kênh 8/3	Phường 2	4,5
287	Kênh Rạch Cũ	Phường 2	2,7
288	Kênh Xẻo Chiết	Phường 2	2
289	Kênh Canh Nông	Phường 2	3,6
290	Rạch Xẻo Ngựa	Phường 2	1,2
291	Kênh Lung Bào Tượng	Phường 2	2,1
292	Kênh 26/3	Phường 2	5,3
293	Kênh Số 9	Phường 2	3,5
294	Kênh Chính Hào	Phường 2	1,5
295	Kênh 3 Thước	Phường 2	1,6
296	Kênh 10 Chồi	Phường 2	1,3
297	Kênh Bà Mười	Phường 2	1,6
298	Kênh Rạch Xẻo Cối	Phường 2	1,5
299	Kênh Hai Thuận	Phường 2	1,2
300	Kênh Ranh	Phường 2	1,6
301	Kênh Út Sim	Phường 2	0,8
302	Kênh Hai Mùi	Phường 2	1,6
303	Kênh Lý Tịnh	Phường 2	2,3
304	Kênh 7 Oanh	Phường 2	3,2

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
305	Kênh Ranh ấp Tân Trung	Phường 2	2,1
306	Kênh Trâm Bầu	Phường 2	0,9
307	Kênh Rạch Mướp	Phường 2	0,8
308	Kênh 5 Chệt	Phường 2	0,8
309	Kênh Ông Hòa	Phường 2	0,7
310	Kênh Hai Lùng	Phường 2	0,8
311	Kênh 500	Phường 2	1,2
312	Kênh Chùa	Phường 2	1,6
313	Kênh 3 Lâm	Phường 2	1,1
314	Kênh 5 Gổ	Phường 2	1,2
315	Kênh Nội Đồng	Phường 2	1
316	Kênh Ông Huá	Phường 2	0,8
317	Kênh Nội Đồng	Phường 2	0,8
318	Kênh 8 Hồ	Phường 2	2,2
319	Kênh Giữa	Phường 2	0,9
320	Kênh Ông Bồn	Phường 2	1,2
321	Kênh 7 Thành	Phường 2	1,6
322	Kênh Ông Đường	Phường 2	0,8
323	Kênh 4 Thẹo	Phường 2	1,4
324	Kênh 9 Ổn	Phường 2	0,6
325	Kênh Xóm Lá	Phường 3	2,5
326	Kênh Làng Mới	Phường 3	3
327	Kênh Huỳnh Yên	Phường 3	4,5
328	Kênh Năm Mão	Phường 3	2,6
329	Kênh 9 Hường	Phường 3	0,7
330	Kênh Năm Kiệu	Phường 3	3,1
331	Kênh Bà Liếm	Phường 3	2,2
332	Kênh Ngang	Phường 3	1,7
333	Kênh 90	Phường 3	5
334	Kênh Hai Núi	Phường 3	1,2
335	Kênh Nhà Thờ	Phường 3	2,2
336	Kênh 7 Mến	Phường 3	1,6
337	Kênh Tuần Hớn	Phường 3	2,7
338	Kênh Ba Cơ	Phường 3	3
339	Kênh Sáu Nhỏ	Phường 3	1,6
340	Kênh Hai Bảo	Phường 3	2,3
341	Kênh Chín Hồ	Phường 3	2
342	Kênh Chín Bé	Phường 3	2,2
343	Kênh Hai Mùi	Phường 3	1,2
344	Kênh Ông Bạc	Phường 3	1,6
345	Kênh Hai Cường	Phường 3	1,5
346	Kênh Tám Xích	Phường 3	1,6
347	Kênh Ngang Tám Xích	Phường 3	2
348	Kênh Hai Sáng	Phường 3	1,2
349	Kênh Hai Hòn	Phường 3	1,2

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
350	Kênh Tám Lền	Phường 3	1,6
351	Kênh Tám Quí	Phường 3	1,1
352	Kênh Chín Tre	Phường 3	2,1
353	Kênh 13	Phường 3	1,8
354	Kênh Hai Oanh	Phường 3	1,2
355	Kênh Ba Sơn	Phường 3	1,1
356	Kênh Út Triều	Phường 3	0,9
357	Kênh Cấp 2	Phường 3	2,6
358	Kênh Ông Dân	Phường 3	0,8
359	Kênh Sáu Tàu	Phường 3	1,2
360	Kênh Ba Cùm	Phường 3	1,6
361	Kênh Hai Quang	Phường 3	0,9
362	Kênh Dân Quân	Phường 3	1
363	Kênh Ba Phách	Phường 3	0,6
364	Kênh Sáu Chiếu	Phường 3	1,5
365	Kênh Hai Tồn	Phường 3	1,2
366	Kênh Sáu Lường	Phường 3	1
367	Kênh Sáu Nhường	Phường 3	0,8
368	Kênh Sáu Chương	Phường 3	0,8
369	Kênh Sáu Mít	Phường 3	2,3
370	Kênh Tư Bảnh	Phường 3	1,6
371	Kênh Út Hết	Phường 3	1,1
372	Kênh Năm An	Phường 3	0,9
373	Kênh Năm Sương	Phường 3	0,9
374	Kênh Hai Tài	Phường 3	0,8
375	Kênh Tư Sụi	Phường 3	0,6
376	Kênh Tư Đột	Phường 3	2,1
377	Kênh Tám Bảnh	Phường 3	1,3
378	Kênh Hai Tâm	Phường 3	0,9
379	Kênh Ba Bóp	Phường 3	0,7
380	Kênh Ông Thủy	Phường 3	0,6
381	Kênh Ba Phụ	Phường 3	0,9
382	Kênh Tư Ân	Phường 3	0,8
383	Kênh Tám Phụng	Phường 3	0,9
384	Kênh Ba Thắng	Phường 3	0,7
385	Kênh Tư Sô	Phường 3	0,9
386	Kênh Tư	Xã Tân Long	2,1
387	Kênh Hai Cơ	Xã Tân Long	1,6
388	Rạch Cocsanen	Xã Tân Long	7
389	Kênh Hai Giá	Xã Tân Long	2,6
390	Kênh Tám So	Xã Tân Long	3
391	Kênh Cầu Xéo	Xã Tân Long	2,5
392	Kênh Bờ Bao	Xã Tân Long	2,1
393	Kênh Tám Ngươn	Xã Tân Long	2,2
394	Kênh Cầu Đen	Xã Tân Long	1,5

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
395	Kênh Sáu Oai	Xã Tân Long	2,1
396	Kênh Sáu Hằng	Xã Tân Long	1,6
397	Kênh Sáu Lân	Xã Tân Long	2
398	Kênh 2A	Xã Tân Long	2,2
399	Kênh 3 Điều	Xã Tân Long	2
400	Kênh Trệt Xé	Xã Tân Long	2,2
401	Kênh Hai Định	Xã Tân Long	1,2
402	Kênh 3 Kiệt	Xã Tân Long	1,6
403	Kênh Giáo B	Xã Tân Long	1,5
404	Kênh 9 Sạn	Xã Tân Long	1,2
405	Kênh Thầy Thỏi	Xã Tân Long	1,6
406	Kênh Bờ Ngàn	Xã Tân Long	1,5
407	Kênh 3 Mầu	Xã Tân Long	3
408	Kênh Minh Luân	Xã Tân Long	1,2
409	Kênh 3 Hoạch	Xã Tân Long	1,6
410	Kênh Ranh 21	Xã Tân Long	1,9
411	Kênh Út Cẩn	Xã Tân Long	1,2
412	Kênh Tám Cảnh	Xã Tân Long	1,6
413	Kênh Bảy Thun	Xã Tân Long	1,1
414	Kênh Hai Ngọc	Xã Tân Long	0,9
415	Kênh Bờ Bao Lâm Trường	Xã Tân Long	2,1
416	Kênh Tư Đường	Xã Tân Long	1,5
417	Kênh Tắc Ông	Xã Tân Long	1,6
418	Kênh Bờ Chiến Đấu	Xã Tân Long	1,2
419	Kênh Năm Bền	Xã Tân Long	1,3
420	Kênh 7 Lỗ	Xã Tân Long	1,1
421	Kênh 3 Lía	Xã Tân Long	1
422	Kênh Lát Chiếu	Xã Tân Long	2,1
423	Kênh 500 Tân Thạnh	Xã Tân Long	1,5
424	Kênh Hai Trừ	Xã Tân Long	1,1
425	Kênh 5 Xô	Xã Tân Long	0,9
426	Kênh Tư Dể	Xã Tân Long	0,9
427	Kênh Bảy Luốt	Xã Tân Long	0,8
428	Kênh 6 Dững	Xã Tân Long	1
429	Kênh 5 Ấn	Xã Tân Long	1
430	Kênh Gò Tranh	Xã Tân Long	0,8
431	Kênh Mười Mọi	Xã Tân Long	1,6
432	Kênh Danh Mel	Xã Tân Long	0,8
433	Kênh Ba Mạnh	Xã Tân Long	0,9
434	Kênh Năm Tiễn	Xã Tân Long	0,6
435	Kênh Hai Thạch	Xã Tân Long	0,7
436	Kênh 6 Hoài	Xã Tân Long	0,6
437	Kênh 500 Long Hòa	Xã Tân Long	2,2
438	Kênh Bảy Thọ	Xã Tân Long	0,7
439	Kênh Vườn	Xã Tân Long	0,9

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
440	Kênh Mười Nhàn	Xã Tân Long	0,8
441	Kênh Ba Tâm	Xã Tân Long	1,2
442	Kênh 500 Tân Chánh C	Xã Tân Long	1,6
443	Kênh Hai Huyện	Xã Tân Long	0,9
444	Kênh Tư Chất	Xã Tân Long	0,8
445	Kênh Bờ Đẽ	Xã Tân Long	1
446	Kênh Ông Hồng	Xã Tân Long	1,6
447	Kênh Ông Tùng	Xã Long Bình	1,7
448	Kênh Bảy Khanh	Xã Long Bình	1,6
449	Kênh Trung Nguơn	Xã Long Bình	3,1
450	Kênh Năm Nam	Xã Long Bình	4,2
451	Kênh Chín Trầu	Xã Long Bình	1,6
452	Kênh Chùa	Xã Long Bình	1,6
453	Kênh Năm Cà Dọt	Xã Long Bình	3,5
454	Kênh Ba Soái	Xã Long Bình	1,2
455	Kênh 7 Thung	Xã Long Bình	1,6
456	Kênh 500 Tân Trung	Xã Long Bình	2,2
457	Kênh Đầu Ngàn	Xã Long Bình	1,6
458	Kênh Dân Quân 1	Xã Long Bình	2,8
459	Kênh Ba Kỵ	Xã Long Bình	1,6
460	Kênh Ba Long	Xã Long Bình	1,3
461	Kênh 500	Xã Long Bình	1,5
462	Kênh 1500	Xã Long Bình	1,5
463	Kênh Tám Xiếu	Xã Long Bình	1,2
464	Kênh 500 Tân Bình	Xã Long Bình	1,5
465	Kênh Tám Lương	Xã Long Bình	1,2
466	Kênh Vàm Miếu	Xã Long Bình	2,2
467	Kênh Sáu Trí	Xã Long Bình	1,2
468	Kênh Bờ Ngàn	Xã Long Bình	1,6
469	Kênh Tám Cẩn	Xã Long Bình	1,5
470	Kênh Nhánh Chùa	Xã Long Bình	1,3
471	Kênh 500 Mỹ Hiệp	Xã Long Bình	2,1
472	Kênh Sáu Vạn	Xã Long Bình	0,7
473	Kênh Ông Bính	Xã Long Bình	0,9
474	Kênh 7 Tý	Xã Long Bình	1,2
475	Kênh Ông Thương	Xã Long Bình	0,7
476	Kênh Dân Quân	Xã Long Bình	1,6
477	Kênh Năm Triệu	Xã Long Bình	1
478	Kênh Hai Ất	Xã Long Bình	1
479	Kênh Bảy Dây	Xã Long Bình	1,2
480	Kênh 7 Chiêu	Xã Long Bình	1
481	Kênh Hòa Khí	Xã Long Bình	1,2
482	Kênh Năm Quảng	Xã Long Bình	1,6
483	Kênh Ba Long	Xã Long Bình	2,6
484	Kênh Tư Mão	Xã Long Bình	1,2

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
485	Kênh Mười Canh	Xã Long Bình	1,1
486	Kênh Tám Sơn	Xã Long Bình	0,6
487	Kênh Ông Tùng	Xã Long Bình	1,1
488	Kênh Bảo Liên	Xã Long Bình	0,9
489	Kênh 500 Lâm Phước	Xã Long Bình	1
490	Kênh 10 Thỏ	Xã Long Bình	0,8
491	Kênh Ba Kỳ	Xã Long Bình	1,5
492	Kênh Hai Mần	Xã Long Bình	1
493	Kênh Hai Lượng	Xã Long Bình	1,2
494	Kênh Thạch Vũ	Xã Long Bình	1,5
495	Kênh Huỳnh Yển	Xã Mỹ Bình	4,2
496	Kênh Đường Trâu	Xã Mỹ Bình	2,1
497	Kênh Ngang	Xã Mỹ Bình	1
498	Kênh Lung Sen	Xã Mỹ Bình	3,5
499	Kênh Hai Kỳ	Xã Mỹ Bình	2,5
500	Kênh 10 Lửa	Xã Mỹ Bình	2,1
501	Kênh Xóm Ăn Chay	Xã Mỹ Bình	2,2
502	Kênh Ba Nhạn	Xã Mỹ Bình	1,6
503	Kênh Mười Gà	Xã Mỹ Bình	1,6
504	Kênh 3 Tánh	Xã Mỹ Bình	2,2
505	Kênh 5 Y	Xã Mỹ Bình	1
506	Kênh Cơ Ba	Xã Mỹ Bình	1
507	Kênh nội đồng	Xã Mỹ Bình	1,2
508	Kênh 3 Dỡ	Xã Mỹ Bình	1,6
509	Kênh 500	Xã Mỹ Bình	2,2
510	Kênh 1000	Xã Mỹ Bình	2,2
511	Kênh 4 Mần	Xã Mỹ Bình	1,6
512	Kênh Sáu Nhỏ	Xã Mỹ Bình	1
513	Kênh Ba Học	Xã Mỹ Bình	1
514	Kênh Liên Sườn	Xã Mỹ Bình	4,2
515	Kênh 5 Định	Xã Mỹ Bình	1,2
516	Kênh Hai Lựu	Xã Mỹ Bình	1
517	Kênh Sáu Tròn	Xã Mỹ Bình	1,2
518	Kênh 4 Hoàng	Xã Mỹ Bình	1,1
519	Kênh Thu Hai	Xã Mỹ Bình	0,7
520	Kênh 5 Điệp	Xã Mỹ Bình	0,5
521	Kênh Liên Sườn 2	Xã Mỹ Bình	2,1
522	Kênh 5 Bộ	Xã Mỹ Bình	0,7
523	Kênh Ba Chiến	Xã Mỹ Bình	1
524	Kênh 2 Bờ	Xã Mỹ Bình	1,6
525	Kênh 2 Nhỏ	Xã Mỹ Bình	1,5
526	Kênh 3 Có	Xã Mỹ Bình	1
527	Kênh Ranh Mỹ Bình – Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	2,2
528	Kênh 7 Cư	Xã Mỹ Quới	1,6
529	Kênh Sáu Lục	Xã Mỹ Quới	2

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
530	Kênh Lung Sen	Xã Mỹ Quới	1,6
531	Kênh Mười Gà	Xã Mỹ Quới	1,6
532	Kênh Ba Cuội	Xã Mỹ Quới	2,2
533	Kênh Hương Lộ 17	Xã Mỹ Quới	2,1
534	Kênh Tám Quế	Xã Mỹ Quới	2,3
535	Kênh Hai Sĩ - Mười Sự	Xã Mỹ Quới	3,2
536	Kênh Miếu Tà Trắng	Xã Mỹ Quới	3,1
537	Kênh Chòm Tre	Xã Mỹ Quới	3
538	Kênh Đoàn Khởi	Xã Mỹ Quới	2,2
539	Kênh Sáu Trường	Xã Mỹ Quới	2
540	Kênh Hai Hòa - Ba Hòa	Xã Mỹ Quới	3
541	Kênh Hai Kiệt	Xã Mỹ Quới	1,5
542	Kênh Sáu Chiến	Xã Mỹ Quới	1,2
543	Kênh Ông Hưởng	Xã Mỹ Quới	1,6
544	Kênh Hai Lức	Xã Mỹ Quới	1,3
545	Kênh Bạch Đàn	Xã Mỹ Quới	1,2
546	Kênh Cùg	Xã Mỹ Quới	0,9
547	Kênh Hai Hiến	Xã Mỹ Quới	1
548	Kênh Sáu Ngọn	Xã Mỹ Quới	1,2
549	Kênh Tư Lễ	Xã Mỹ Quới	0,8
550	Kênh Ông Sang	Xã Mỹ Quới	0,9
551	Kênh Ba Cầm	Xã Mỹ Quới	0,7
552	Kênh Sáu Phước	Xã Mỹ Quới	0,8
553	Kênh Năm Bình	Xã Mỹ Quới	0,8
554	Kênh Ba Mun	Xã Mỹ Quới	0,7
555	Kênh Sáu Chua	Xã Mỹ Quới	0,9
556	Kênh Chóng Ghép	Xã Mỹ Quới	1
557	Kênh Bảy Lắm	Xã Mỹ Quới	3,5
558	Kênh Út Bi	Xã Mỹ Quới	1,6
559	Kênh Năm Toại	Xã Mỹ Quới	1
560	Kênh Mười Thôi	Xã Mỹ Quới	1,5
561	Kênh Chính Núp	Xã Mỹ Quới	1,6
562	Kênh Ba Bé	Xã Mỹ Quới	2,2
563	Kênh Chín Thuộc	Xã Mỹ Quới	0,7
564	Kênh Út Thiện	Xã Mỹ Quới	0,7
565	Kênh Út Sơn	Xã Mỹ Quới	0,7
566	Kênh Tư Sơn	Xã Mỹ Quới	0,7
567	Kênh Sáu Nhung	Xã Mỹ Quới	1,5
568	Kênh Ba Sĩ	Xã Mỹ Quới	1,6
569	Kênh Ba Sâm	Xã Mỹ Quới	2
570	Kênh Cây Đa	Xã Vĩnh Quới	2
571	Kênh Ông Tổng	Xã Vĩnh Quới	2
572	Kênh Miếu Ông Tà	Xã Vĩnh Quới	2
573	Kênh Út Sáng	Xã Vĩnh Quới	2,1
574	Kênh Cựa Gà	Xã Vĩnh Quới	1,2



STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
575	Kênh Tư Toạn	Xã Vĩnh Quới	1,7
576	Kênh Ngang Chùa	Xã Vĩnh Quới	2,1
577	Kênh Lục Bà Tham	Xã Vĩnh Quới	2,1
578	Kênh Ông Phol	Xã Vĩnh Quới	0,7
579	Kênh Chiến Lũy	Xã Vĩnh Quới	2,5
580	Kênh Mới	Xã Vĩnh Quới	1,5
581	Rạch Xẻo Gô	Xã Vĩnh Quới	2
582	Kênh Hai Nuôi	Xã Vĩnh Quới	1,2
583	Kênh Vĩnh Khương	Xã Vĩnh Quới	1,6
584	Kênh Ngang Kè	Xã Vĩnh Quới	2,5
585	Rạch Xẻo Sãi	Xã Vĩnh Quới	2,6
586	Kênh Sáu Hoàng	Xã Vĩnh Quới	1
587	Kênh Bào Nhum	Xã Vĩnh Quới	3,2
588	Kênh 7 Chè	Xã Vĩnh Quới	4
589	Kênh 7 Tươi	Xã Vĩnh Quới	2,2
590	Kênh Ngã 3 Gọc Sen	Xã Vĩnh Quới	2,1
591	Kênh Năm Tốt	Xã Vĩnh Quới	1,2
592	Kênh Năm Đô	Xã Vĩnh Quới	1,6
593	Kênh Năm Tiệm	Xã Vĩnh Quới	1,2
594	Kênh Ông Chiến	Xã Vĩnh Quới	1
595	Kênh Tư Cẩm	Xã Vĩnh Quới	1
596	Kênh Ông Cal	Xã Vĩnh Quới	1,2
597	Kênh Lụt Ở	Xã Vĩnh Quới	1
598	Kênh Bà Cà	Xã Vĩnh Quới	1,6
599	Kênh Ông Niên	Xã Vĩnh Quới	1,2
600	Kênh Ông Ba Đỏ	Xã Vĩnh Quới	2,1
601	Kênh Ông Mắm	Xã Vĩnh Quới	1
602	Kênh 7 Cẩn	Xã Vĩnh Quới	1
603	Kênh Hậu	Xã Vĩnh Quới	2,3
604	Kênh Ông Biển	Xã Vĩnh Quới	1
605	Kênh Ông Suroi	Xã Vĩnh Quới	0,9
606	Kênh Tư Thủ	Xã Vĩnh Quới	1
607	Kênh 7 Viên	Xã Vĩnh Quới	1
608	Kênh Ông Tùng	Xã Vĩnh Quới	1
609	Kênh Ông Ly	Xã Vĩnh Quới	1,5
610	Kênh 9 Dân	Xã Vĩnh Quới	1
611	Rạch Đường Chùa	Xã Vĩnh Quới	1,2
612	Kênh 10 Ri	Xã Vĩnh Quới	1
613	Kênh 2 Mót	Xã Vĩnh Quới	0,9
614	Kênh Út Liêm	Xã Vĩnh Quới	1
615	Kênh 7 Đông	Xã Vĩnh Quới	0,7
616	Kênh 8 Thi	Xã Vĩnh Quới	0,8
617	Kênh Út Bé	Xã Vĩnh Quới	0,7
618	Kênh 5 Sa	Xã Vĩnh Quới	1
III	Huyện Thạnh Trị		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
619	Kênh Vĩnh Lợi - Thạnh Tân - Sa Keo	Huyện Thạnh Trị	26
620	Sông Trung Hòa	Huyện Thạnh Trị	10
621	Rạch Xã Keo	Huyện Thạnh Trị	10
622	Kênh Sa Di	Xã Thạnh Trị - xã Tuân Tức - xã Lâm Tân - xã Lâm Kiết	12
623	Kênh Hương Hào Đầu	Xã Thạnh Trị - xã Vĩnh Thành	7
624	Kênh Thạnh Trị 2	Xã Thạnh Trị - xã Vĩnh Thành	7,5
625	Kênh 14/9	Xã Thạnh Tân - xã Lâm Tân	11,5
626	Kênh Vĩnh Bia 1	Xã Châu Hưng - xã Vĩnh Lợi	6
627	Kênh Trường học 16/1	Xã Vĩnh Lợi - xã Vĩnh Thành	1,8
628	Kênh Tây Nhỏ	Xã Châu Hưng - xã Vĩnh Lợi - xã Vĩnh Thành	3,4
629	Kênh 16/1	Xã Vĩnh Lợi - xã Vĩnh Thành	2
630	Kênh Ông Cò	Xã Thạnh Trị - xã Vĩnh Thành	4,5
631	Kênh Thổ Mô	Xã Thạnh Trị - xã Hưng Lợi	8,5
632	Kênh Rầy	Thị trấn Phú Lộc - xã Tuân Tức	5
633	Kênh KT13	Thị trấn Phú Lộc - xã Thạnh Trị	5
634	Kênh Ông Sóc	Xã Châu Hưng - xã Hưng Lợi	2,7
635	Kênh Ranh Hưng Lợi - Phú Lộc	Xã Hưng Lợi - xã Phú Lộc	2,5
636	Kênh Ranh Số 9	Xã Hưng Lợi - xã Thạnh Trị	1,5
637	Kênh Bà Tư Lùng	Xã Tuân Tức - xã Lâm Tân	4,2
638	Kênh Rạch Chóc	Xã Tuân Tức - xã Thạnh Tân - xã Lâm Tân	5,1
639	Kênh Tân Lợi	Xã Tuân Tức - xã Thạnh Tân	5
640	Kênh Rạch Trúc	Xã Lâm Tân - xã Lâm Kiết	4
641	Kênh 3 Việt	Xã Vĩnh Lợi	1,1
642	Kênh Đồng Lớn	Xã Vĩnh Lợi	4
643	Kênh 6 Trọng	Xã Vĩnh Lợi	0,6
644	Kênh Ông Đước	Xã Vĩnh Lợi	0,9
645	Kênh 2 Lặc	Xã Vĩnh Lợi	2,1
646	Kênh Vĩnh Bia 2	Xã Vĩnh Lợi	5
647	Kênh Trường học Vĩnh Lợi 1	Xã Vĩnh Lợi	1,5
648	Kênh 5 Lợi	Xã Vĩnh Lợi	2,3
649	Kênh 15 - 14	Xã Vĩnh Lợi	5,8
650	Rạch Bàu Cá rô	Xã Vĩnh Lợi	2,5
651	Kênh Ông Hay	Xã Vĩnh Lợi	1,35
652	Kênh Trà Kha	Xã Vĩnh Lợi	1,15
653	Kênh Ông Tà	Xã Vĩnh Lợi	2,1
654	Kênh Tò Ló	Xã Vĩnh Lợi	1,75
655	Kênh Mương Lộ 1	Xã Vĩnh Lợi	2
656	Kênh Mương Lộ 2	Xã Vĩnh Lợi	2,7
657	Kênh 7 Sơn	Xã Vĩnh Lợi	1,3
658	Kênh Bà Tơ	Xã Vĩnh Lợi	0,5
659	Kênh Út Em	Xã Vĩnh Lợi	1,1
660	Kênh 6 Thại	Xã Vĩnh Lợi	1,2
661	Kênh Ông Tàu	Xã Vĩnh Lợi	1

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
662	Kênh Hồ Điệp	Xã Vĩnh Lợi	0,5
663	Kênh 4 Ký	Xã Vĩnh Lợi	1,2
664	Kênh Ông Giàu	Xã Vĩnh Lợi	1,1
665	Kênh 9 Hiệp	Xã Vĩnh Lợi	0,55
666	Kênh 8 Nguyên	Xã Vĩnh Lợi	1,1
667	Kênh Ông Hạnh	Xã Vĩnh Lợi	0,8
668	Kênh 3 Kính	Xã Vĩnh Lợi	0,75
669	Kênh Sân bóng	Xã Vĩnh Lợi	0,7
670	Kênh 2 Ninh	Xã Vĩnh Lợi	0,9
671	Kênh Ông Trọng	Xã Vĩnh Lợi	0,45
672	Kênh 5 Te	Xã Vĩnh Lợi	0,6
673	Kênh 5 Chi - 6 Phúc	Xã Vĩnh Lợi	0,5
674	Kênh Tư Đây	Xã Vĩnh Lợi	0,7
675	Kênh 7 Kim	Xã Vĩnh Lợi	0,5
676	Kênh 5 Năng	Xã Vĩnh Lợi	0,8
677	Kênh Hàng Bân	Xã Thạnh Trị	0,4
678	Kênh Hai Điểm 2	Xã Thạnh Trị	0,75
679	Kênh 9 Lờ	Xã Thạnh Trị	1,1
680	Kênh Ranh Tà Điệp C2	Xã Thạnh Trị	2
681	Rạch Ông Huyện	Xã Thạnh Trị	5,5
682	Sông Tà Lọt	Xã Thạnh Trị	7
683	Kênh Xóm Cá	Xã Thạnh Trị	2,1
684	Kênh 9 Sần	Xã Thạnh Trị	3,5
685	Kênh 6 Sĩ	Xã Thạnh Trị	1
686	Rạch Mây Dốc	Xã Thạnh Trị	5,5
687	Kênh Cùi	Xã Thạnh Trị	2,3
688	Kênh Ngang	Xã Thạnh Trị	2
689	Kênh Dân Quân	Xã Thạnh Trị	1,5
690	Kênh Thông Lưu	Xã Thạnh Trị	2,5
691	Sông Tà Niên	Xã Thạnh Trị	7
692	Kênh Công Trường 5	Xã Thạnh Trị	3
693	Kênh 2 Tài	Xã Thạnh Trị	0,7
694	Kênh Đội I	Xã Thạnh Trị	0,5
695	Kênh Út Mười	Xã Thạnh Trị	0,9
696	Kênh Ông Ồi	Xã Thạnh Trị	1,2
697	Kênh Ông Thuý	Xã Thạnh Trị	1,2
698	Kênh Hai Nhút	Xã Thạnh Trị	1,1
699	Kênh Ông Lũy	Xã Thạnh Trị	1,65
700	Kênh Sơn La	Xã Thạnh Trị	1,4
701	Kênh Ông Việt	Xã Thạnh Trị	0,9
702	Kênh Đường Lung	Xã Thạnh Trị	0,5
703	Rạch Tai Trâu	Xã Thạnh Trị	1,3
704	Kênh Ông Vàng	Xã Thạnh Trị	1,4
705	Kênh 6 Hòa	Xã Thạnh Trị	0,3
706	Kênh 2 Châu	Xã Thạnh Trị	0,4



STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
707	Kênh 6 Há	Xã Thạnh Trị	0,4
708	Kênh Tư Quới	Xã Thạnh Trị	1,2
709	Kênh Thạch Lạng	Xã Thạnh Trị	0,7
710	Kênh Danh Huỳnh	Xã Thạnh Trị	0,4
711	Kênh 2 Điểm II	Xã Thạnh Trị	0,95
712	Kênh 2 Hoàng	Xã Thạnh Trị	0,55
713	Kênh Ông Lâm	Xã Thạnh Trị	0,8
714	Kênh Lâm Bi	Xã Thạnh Trị	0,9
715	Kênh 4 Kiên	Xã Thạnh Trị	0,6
716	Kênh Bờ Chòi	Xã Thạnh Trị	0,5
717	Kênh Ông Diêm	Xã Thạnh Trị	1,2
718	Kênh Hữu Khuynh	Xã Thạnh Trị	1
719	Kênh 3 Dừa	Xã Thạnh Trị	0,8
720	Kênh Ông Đạt	Xã Thạnh Trị	0,8
721	Kênh Lung Húc	Xã Thạnh Trị	0,7
722	Kênh Tệt Cùi	Xã Thạnh Trị	0,25
723	Kênh Bào Dừa	Xã Thạnh Trị	0,9
724	Kênh 5 Nền	Xã Thạnh Trị	1,2
725	Kênh 3 Đước	Xã Thạnh Trị	0,8
726	Kênh 2 Huế	Xã Thạnh Trị	0,8
727	Kênh 2 Phal	Xã Thạnh Trị	1,05
728	Kênh 4 Nữ	Xã Thạnh Trị	0,5
729	Kênh 2 Lộc	Xã Thạnh Trị	0,5
730	Kênh 5 Lâu	Xã Thạnh Trị	0,35
731	Kênh 5 Miên	Xã Thạnh Trị	0,55
732	Kênh 8 Điệp	Xã Thạnh Trị	0,4
733	Kênh 9 Huệ	Xã Thạnh Trị	0,6
734	Kênh Ranh Số 9	Xã Thạnh Trị	1,5
735	Kênh Trung Tâm	Xã Thạnh Trị	1,45
736	Kênh Ông Khoai	Xã Thạnh Trị	0,75
737	Kênh Tà Đùng	Xã Thạnh Trị	1,2
738	Kênh Ông Nền	Xã Thạnh Trị	0,6
739	Kênh 6 Xiếu	Xã Thạnh Trị	1,7
740	Kênh 3 Thép	Xã Thạnh Trị	0,75
741	Kênh Thầy Trí	Xã Thạnh Trị	0,65
742	Kênh 9 Hải	Xã Thạnh Trị	0,9
743	Kênh 7 Cu	Xã Thạnh Trị	0,65
744	Kênh Ông Vén	Xã Thạnh Trị	0,6
745	Kênh 10 Lắm	Xã Thạnh Trị	0,5
746	Kênh Ông Ni	Xã Thạnh Trị	1,2
747	Kênh 7 Đồng	Xã Thạnh Trị	0,5
748	Kênh Ông Hôn	Xã Thạnh Trị	1
749	Kênh 8 Đắc	Xã Thạnh Trị	1,1
750	Kênh Ông Tượng	Xã Thạnh Trị	1
751	Kênh Ông Sao	Xã Thạnh Trị	0,65

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
752	Kênh Út Lớn	Xã Thạnh Trị	0,6
753	Kênh 6 Hiền	Xã Thạnh Trị	0,95
754	Kênh 8 Trục	Xã Thạnh Trị	1
755	Kênh Lung Sen - Nhà Thờ	Xã Vĩnh Thành	3
756	Kênh Cựa Gà	Xã Vĩnh Thành	1,2
757	Kênh Bào Cỏ Xước	Xã Vĩnh Thành	2
758	Rạch Lung Lớn	Xã Vĩnh Thành	3,8
759	Kênh Cây Nho	Xã Vĩnh Thành	3
760	Kênh Lò Than	Xã Vĩnh Thành	2
761	Kênh Ông Út	Xã Vĩnh Thành	2,3
762	Kênh 7 Quảng	Xã Vĩnh Thành	1,5
763	Kênh 5 Nhỏ	Xã Vĩnh Thành	0,4
764	Kênh 4 Quân	Xã Vĩnh Thành	2,1
765	Kênh Kim Cửa	Xã Vĩnh Thành	1,2
766	Kênh 5 Trường	Xã Vĩnh Thành	1,4
767	Kênh Cô Tư	Xã Vĩnh Thành	1,9
768	Kênh Lầu Bằng	Xã Vĩnh Thành	2,9
769	Kênh 6 Thùng	Xã Vĩnh Thành	2,3
770	Kênh Mương Lộ	Xã Vĩnh Thành	1
771	Kênh Đất Thánh	Xã Vĩnh Thành	0,65
772	Kênh 5 Sườn	Xã Vĩnh Thành	0,6
773	Kênh 5 Tới	Xã Vĩnh Thành	1,3
774	Kênh Ông Mừng	Xã Vĩnh Thành	0,7
775	Kênh 4 Thiệt	Xã Vĩnh Thành	0,5
776	Kênh 5 Năng	Xã Vĩnh Thành	1,5
777	Kênh 7 Kim	Xã Vĩnh Thành	0,5
778	Kênh 3 Bảo	Xã Vĩnh Thành	1,2
779	Kênh Út Em	Xã Vĩnh Thành	0,8
780	Kênh 5 Nhỏ	Xã Vĩnh Thành	0,45
781	Kênh 2 Mai	Xã Vĩnh Thành	0,5
782	Kênh Út Tích	Xã Vĩnh Thành	1
783	Kênh 2 Diệp	Xã Vĩnh Thành	0,6
784	Kênh 2 Ninh	Xã Vĩnh Thành	0,4
785	Kênh Tắc Ông	Xã Vĩnh Thành	3,3
786	Kênh Tập Đoàn 7	Xã Vĩnh Thành	0,7
787	Kênh Tập Đoàn 8	Xã Vĩnh Thành	0,7
788	Kênh 2 Thành	Xã Vĩnh Thành	1,2
789	Kênh 6 Dư	Xã Vĩnh Thành	0,65
790	Kênh Địa Dứa	Xã Vĩnh Thành	0,8
791	Kênh Ma Rên	Xã Vĩnh Thành	0,4
792	Kênh 5 Cấn	Xã Vĩnh Thành	1,8
793	Kênh 2 Mập	Xã Vĩnh Thành	0,4
794	Kênh 3 Tòng	Xã Vĩnh Thành	0,5
795	Kênh 6 Ngâu	Xã Vĩnh Thành	0,85
796	Kênh Ông Tùng	Xã Vĩnh Thành	0,8

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
797	Kênh Lạnh	Xã Vĩnh Thành	0,9
798	Kênh 6 Trần	Xã Vĩnh Thành	0,6
799	Kênh Lung Lạng	Xã Vĩnh Thành	1,2
800	Kênh 2 Răng	Xã Vĩnh Thành	0,6
801	Kênh Hai Gầm	Xã Châu Hưng	4
802	Kênh Bà Mến	Xã Châu Hưng	3
803	Kênh Kha Lốt	Xã Châu Hưng	1,8
804	Kênh 4 Nhạn	Xã Châu Hưng	0,7
805	Kênh Tám Luyến	Xã Châu Hưng	1,6
806	Kênh Mạnh Què	Xã Châu Hưng	1,7
807	Kênh Ông Kèm	Xã Châu Hưng	1,5
808	Kênh Ngay II	Xã Châu Hưng	2,8
809	Kênh Ngang	Xã Châu Hưng	4,2
810	Kênh Trâm Kiến - 13	Xã Châu Hưng	2
811	Kênh Nghĩa Trang - Tám Mạnh	Xã Châu Hưng	2,7
812	Kênh Mương Lộ - Tàn Dù	Xã Châu Hưng	2,8
813	Kênh Bà Tam - Hậu Bồi	Xã Châu Hưng	3,5
814	Kênh Ba Đóm	Xã Châu Hưng	2,5
815	Kênh Ngang Bào Sen	Xã Châu Hưng	2
816	Kênh Miếu	Xã Châu Hưng	7
817	Kênh Xóm Ngọn	Xã Châu Hưng	0,7
818	Kênh 6 Thọ - Bào Sen	Xã Châu Hưng	1,3
819	Kênh Bào Sen	Xã Châu Hưng	1,5
820	Kênh Mương lộ Số 23	Xã Châu Hưng	1,5
821	Kênh Bà Kim	Xã Châu Hưng	1,8
822	Kênh Ông Méc	Xã Châu Hưng	0,65
823	Kênh Bà Phục	Xã Châu Hưng	0,57
824	Kênh Ông Song	Xã Châu Hưng	0,6
825	Kênh Ông Kỳ	Xã Châu Hưng	0,7
826	Kênh 4 Hảo	Xã Châu Hưng	0,45
827	Kênh Quới Hiệp	Xã Châu Hưng	1,2
828	Kênh 2 Hùng	Xã Châu Hưng	1,05
829	Kênh 9 Niệm	Xã Châu Hưng	1,55
830	Kênh Bà Nghiến	Xã Châu Hưng	0,6
831	Kênh Ông Vui	Xã Châu Hưng	0,4
832	Kênh 6 Thành	Xã Châu Hưng	0,9
833	Kênh Ông Thắng	Xã Châu Hưng	1,1
834	Kênh Bà 5 Bét	Xã Châu Hưng	1,4
835	Kênh 5 Dui	Xã Châu Hưng	0,7
836	Kênh Ranh Bạc Liêu	Xã Châu Hưng	1,15
837	Kênh 6 Nhộn	Xã Châu Hưng	1,1
838	Kênh Ông Hên	Xã Châu Hưng	0,6
839	Kênh 7 Huê	Xã Châu Hưng	0,67
840	Kênh Ông Nhơn	Xã Châu Hưng	0,9
841	Kênh Ông Thol	Xã Châu Hưng	0,8

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
842	Kênh 10 Đóm	Xã Châu Hưng	0,65
843	Kênh Mai Thi	Xã Châu Hưng	1,9
844	Kênh Ông Danh	Xã Châu Hưng	1,85
845	Kênh Bà Cuôi	Xã Châu Hưng	1,5
846	Kênh 2 Cu	Xã Châu Hưng	2,1
847	Kênh 3 Cừ	Xã Châu Hưng	1,3
848	Kênh Ông Bảy	Xã Châu Hưng	0,9
849	Kênh Đập Đá	Thị trấn Hưng Lợi	3,3
850	Kênh Cây Kè	Thị trấn Hưng Lợi	4,5
851	Kênh Bà Lệ	Thị trấn Hưng Lợi	1,12
852	Kênh Công	Thị trấn Hưng Lợi	3,4
853	Kênh Bà Ngẫu	Thị trấn Hưng Lợi	3,5
854	Kênh Thầy Bang	Thị trấn Hưng Lợi	4,3
855	Kênh Chợ Cũ	Thị trấn Hưng Lợi	2
856	Kênh Chùa Lộc Hoà	Thị trấn Hưng Lợi	0,3
857	Kênh Ông Nê	Thị trấn Hưng Lợi	2,2
858	Kênh 4 Chól	Thị trấn Hưng Lợi	0,55
859	Kênh Bà Vinh	Thị trấn Hưng Lợi	0,55
860	Kênh Ông Lợi	Thị trấn Hưng Lợi	0,55
861	Kênh Sơn Ke	Thị trấn Hưng Lợi	1,7
862	Kênh Lâm Út	Thị trấn Hưng Lợi	0,25
863	Kênh 6 Chánh	Thị trấn Hưng Lợi	2,3
864	Kênh Ông Hứa	Thị trấn Hưng Lợi	0,7
865	Kênh Ông Châu	Thị trấn Hưng Lợi	0,6
866	Kênh Ông Diệu	Thị trấn Hưng Lợi	0,55
867	Kênh Ông Lới	Thị trấn Hưng Lợi	2,2
868	Kênh Ông Hiền	Thị trấn Hưng Lợi	1,3
869	Kênh 7 Phục	Thị trấn Hưng Lợi	1,05
870	Kênh Ông Ri	Thị trấn Hưng Lợi	1
871	Kênh Ông É	Thị trấn Hưng Lợi	0,9
872	Kênh Lý Lol	Thị trấn Hưng Lợi	1,8
873	Kênh Ông Thưởng	Thị trấn Hưng Lợi	1,2
874	Kênh Ông Hiệp	Thị trấn Hưng Lợi	0,6
875	Kênh Chùa Khmer	Thị trấn Hưng Lợi	0,37
876	Kênh 6 An	Thị trấn Hưng Lợi	1,05
877	Kênh Mương lộ Số 8	Thị trấn Hưng Lợi	3
878	Kênh Mương lộ Xóm Tro	Thị trấn Hưng Lợi	3
879	Kênh 6 Châu	Thị trấn Hưng Lợi	1,1
880	Kênh Út Mía	Thị trấn Phú Lộc	1,5
881	Rạch Mười Phòng	Thị trấn Phú Lộc	2,7
882	Rạch Công Điền	Thị trấn Phú Lộc	1,9
883	Kênh 4 Kính	Thị trấn Phú Lộc	2
884	Sông Xa Mau	Thị trấn Phú Lộc	3,5
885	Kênh Chắc Chanh	Thị trấn Phú Lộc	3,6
886	Kênh Bào Lớn	Thị trấn Phú Lộc	1,7

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
887	Kênh Bình Hòa	Thị trấn Phú Lộc	2,1
888	Kênh đê Cống	Thị trấn Phú Lộc	1,7
889	Kênh dẫn Cống	Thị trấn Phú Lộc	0,7
890	Kênh Ranh Phú lộc - Bạc Liêu	Thị trấn Phú Lộc	5,9
891	Kênh Mã Lớn	Thị trấn Phú Lộc	3,35
892	Kênh Sườn 1	Thị trấn Phú Lộc	0,7
893	Kênh Bãi rác	Thị trấn Phú Lộc	0,4
894	Kênh 4 Nhỏ	Thị trấn Phú Lộc	0,7
895	Kênh Sườn 2	Thị trấn Phú Lộc	0,7
896	Kênh 4 Hạnh	Thị trấn Phú Lộc	1,6
897	Kênh Sườn 3	Thị trấn Phú Lộc	0,6
898	Kênh Ba Lũy	Thị trấn Phú Lộc	0,8
899	Kênh Sườn 4	Thị trấn Phú Lộc	2,75
900	Kênh Sườn 1	Thị trấn Phú Lộc	0,3
901	Kênh Út Sáng	Thị trấn Phú Lộc	1
902	Kênh Út Bà Có	Thị trấn Phú Lộc	1,5
903	Kênh 5 Miên	Thị trấn Phú Lộc	0,9
904	Kênh Sườn 2	Thị trấn Phú Lộc	1,1
905	Kênh Quách Ân	Thị trấn Phú Lộc	0,7
906	Kênh Ông Biên	Thị trấn Phú Lộc	0,7
907	Kênh Ranh	Thị trấn Phú Lộc	0,2
908	Kênh Sườn 1	Thị trấn Phú Lộc	0,6
909	Kênh Út Dũng	Thị trấn Phú Lộc	0,95
910	Kênh Sườn 2	Thị trấn Phú Lộc	1,2
911	Kênh Ông Cuôi	Thị trấn Phú Lộc	0,95
912	Kênh 6 Ôm	Thị trấn Phú Lộc	0,25
913	Kênh 6 Đục	Thị trấn Phú Lộc	1,7
914	Kênh Đê bao	Thị trấn Phú Lộc	1
915	Kênh 3 On	Thị trấn Phú Lộc	0,8
916	Kênh 7 Nam	Thị trấn Phú Lộc	0,65
917	Kênh Ông Dũng	Thị trấn Phú Lộc	0,55
918	Kênh Sườn 1	Thị trấn Phú Lộc	0,3
919	Kênh Sườn 2	Thị trấn Phú Lộc	0,65
920	Kênh Sườn 3	Thị trấn Phú Lộc	0,31
921	Kênh Ông Lép	Thị trấn Phú Lộc	0,62
922	Kênh Ông Hạnh	Thị trấn Phú Lộc	0,8
923	Kênh Ông Kịch	Thị trấn Phú Lộc	0,4
924	Kênh 6 Nam	Thị trấn Phú Lộc	1,75
925	Kênh 8 Xuân	Thị trấn Phú Lộc	1,3
926	Kênh Ông Quách	Thị trấn Phú Lộc	0,7
927	Kênh Sườn 4	Thị trấn Phú Lộc	0,25
928	Kênh Sườn 5	Thị trấn Phú Lộc	1,3
929	Kênh Sườn 6	Thị trấn Phú Lộc	1,4
930	Kênh Sườn 7	Thị trấn Phú Lộc	1,5
931	Kênh Sườn 8	Thị trấn Phú Lộc	0,9

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
932	Kênh Út Sang	Thị trấn Phú Lộc	0,95
933	Kênh Cống Ta Ná	Thị trấn Phú Lộc	0,8
934	Kênh Sườn 9	Thị trấn Phú Lộc	0,85
935	Kênh 8 Lò	Thị trấn Phú Lộc	0,55
936	Kênh BTQ ấp 3	Thị trấn Phú Lộc	0,9
937	Kênh 8 Còi	Thị trấn Phú Lộc	0,55
938	Kênh 3 Tên	Thị trấn Phú Lộc	0,35
939	Kênh 2 Tài	Thị trấn Phú Lộc	1,35
940	Kênh Thủy Nông	Thị trấn Phú Lộc	0,25
941	Kênh Sườn 1	Thị trấn Phú Lộc	0,3
942	Kênh Sườn 2	Thị trấn Phú Lộc	0,5
943	Kênh Sườn 3	Thị trấn Phú Lộc	0,4
944	Kênh Sườn 4	Thị trấn Phú Lộc	0,6
945	Kênh Sườn 5	Thị trấn Phú Lộc	0,2
946	Kênh Ông Quân	Thị trấn Phú Lộc	0,65
947	Kênh Ông Hiệp	Thị trấn Phú Lộc	0,65
948	Kênh Ông Tùng	Thị trấn Phú Lộc	0,9
949	Kênh Sườn 1	Thị trấn Phú Lộc	0,35
950	Kênh Mương lộ	Thị trấn Phú Lộc	2,35
951	Kênh Trại giống	Thị trấn Phú Lộc	0,9
952	Kênh Út Dân	Thị trấn Phú Lộc	2
953	Kênh Năm Thú	Thị trấn Phú Lộc	1,2
954	Kênh Ông Lắm	Thị trấn Phú Lộc	0,5
955	Kênh Hẻm 10	Thị trấn Phú Lộc	0,8
956	Kênh 2 Trọng	Thị trấn Phú Lộc	0,35
957	Kênh Ông Hó	Thị trấn Phú Lộc	0,3
958	Kênh Thầy Vinh	Thị trấn Phú Lộc	0,85
959	Kênh 3 Nê	Thị trấn Phú Lộc	0,85
960	Kênh Ba Sứ	Thị trấn Phú Lộc	1,2
961	Kênh Sườn 1	Thị trấn Phú Lộc	0,45
962	Kênh Sườn 2	Thị trấn Phú Lộc	0,55
963	Kênh Đồi Sương	Thị trấn Phú Lộc	0,6
964	Kênh Bào Sanh	Thị trấn Phú Lộc	1,6
965	Kênh Tà Linh	Xã Lâm Kiết	1,7
966	Kênh Cây Méc	Xã Lâm Kiết	1,15
967	Kênh Bào Dừa	Xã Lâm Kiết	3,1
968	Kênh Sóc Bung	Xã Lâm Kiết	0,6
969	Kênh Trà Do 4	Xã Lâm Kiết	1,1
970	Kênh Đê	Xã Lâm Kiết	7,1
971	Kênh Bãi rác	Xã Lâm Kiết	1,9
972	Kênh Kiết Thắng	Xã Lâm Kiết	0,7
973	Kênh Ông Tà	Xã Lâm Kiết	2,2
974	Kênh Kiết Lợi 8	Xã Lâm Kiết	1,5
975	Rạch Bào Mướp	Xã Lâm Kiết	3
976	Kênh Ông Yên	Xã Lâm Kiết	0,85

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
977	Kênh 4 Xe	Xã Lâm Kiết	1,5
978	Kênh Ông Ban	Xã Lâm Kiết	3
979	Kênh dẫn Cống Bung Cui	Xã Lâm Kiết	1,2
980	Kênh Kiết Lợi 1	Xã Lâm Kiết	0,45
981	Kênh Kiết Lợi 2	Xã Lâm Kiết	0,5
982	Kênh Kiết Lợi 3	Xã Lâm Kiết	0,55
983	Kênh Kiết Lợi 4	Xã Lâm Kiết	0,65
984	Kênh Kiết Lợi 5	Xã Lâm Kiết	0,75
985	Kênh Kiết Lợi 6	Xã Lâm Kiết	0,8
986	Kênh Kiết Lợi 7	Xã Lâm Kiết	0,7
987	Kênh Kiết Lợi 8	Xã Lâm Kiết	0,8
988	Kênh Kiết Lợi 9	Xã Lâm Kiết	1,1
989	Kênh Kiết Lợi 10	Xã Lâm Kiết	1,1
990	Kênh Kiết Lợi 11	Xã Lâm Kiết	0,7
991	Kênh Trà Do 1	Xã Lâm Kiết	0,9
992	Kênh Trà Do 2	Xã Lâm Kiết	0,45
993	Kênh Trà Do 3	Xã Lâm Kiết	0,5
994	Kênh Trà Do 5	Xã Lâm Kiết	0,7
995	Kênh Trà Do 6	Xã Lâm Kiết	0,8
996	Kênh Kiết Thắng 1	Xã Lâm Kiết	1
997	Kênh Kiết Thắng 2	Xã Lâm Kiết	0,6
998	Kênh Kiết Thắng 3	Xã Lâm Kiết	0,7
999	Kênh Kiết Thắng 4	Xã Lâm Kiết	0,5
1000	Kênh Kiết Thắng 5	Xã Lâm Kiết	0,5
1001	Kênh Kiết Thắng 6	Xã Lâm Kiết	0,45
1002	Kênh Kiết Thống 1	Xã Lâm Kiết	0,7
1003	Kênh Kiết Thống 2	Xã Lâm Kiết	0,45
1004	Kênh Mương Lộ	Xã Lâm Kiết	1,4
1005	Kênh Hoàng Anh	Xã Lâm Kiết	2,2
1006	Kênh Ông Mên	Xã Lâm Kiết	0,35
1007	Kênh Ông Đước	Xã Lâm Kiết	0,9
1008	Kênh Sáu Nhiều	Xã Lâm Kiết	1
1009	Kênh Tư Xe 1	Xã Lâm Kiết	0,55
1010	Kênh Ông Quyết	Xã Lâm Kiết	0,5
1011	Kênh Ông Tường	Xã Lâm Kiết	0,8
1012	Kênh Ông Hải	Xã Lâm Kiết	0,6
1013	Kênh Bà Mười	Xã Thuận Túc	2,35
1014	Kênh 2 Khai	Xã Thuận Túc	2,3
1015	Kênh 8 Tâm	Xã Thuận Túc	1,25
1016	Kênh Ông Cuoi	Xã Thuận Túc	1,3
1017	Kênh Phú Giao	Xã Thuận Túc	3,1
1018	Rạch Lâm Tùng	Xã Thuận Túc	2,2
1019	Rạch Trà Lọt	Xã Thuận Túc	2
1020	Rạch Ông Út	Xã Thuận Túc	2,5
1021	Kênh Ông Ken	Xã Thuận Túc	2,2

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1022	Rạch Sông Tát	Xã Tuân Tức	4,2
1023	Rạch Trà Thâm	Xã Tuân Tức	3,5
1024	Kênh Thầy Hai	Xã Tuân Tức	1,7
1025	Kênh Ông Hạnh	Xã Tuân Tức	2,3
1026	Kênh Ông Lũy	Xã Tuân Tức	2,4
1027	Kênh Bà Lót	Xã Tuân Tức	2,4
1028	Kênh Ông Hoà	Xã Tuân Tức	1,3
1029	Kênh Ông Sương	Xã Tuân Tức	1,8
1030	Kênh Ông Quang	Xã Tuân Tức	1,35
1031	Rạch Bà Đặng	Xã Tuân Tức	2,1
1032	Kênh Ông Tệt	Xã Tuân Tức	1,35
1033	Kênh Lâm Phong	Xã Tuân Tức	0,6
1034	Kênh Lâm Hoàng	Xã Tuân Tức	0,35
1035	Kênh Ông Dũng	Xã Tuân Tức	1,8
1036	Kênh Thạch Hưng	Xã Tuân Tức	0,4
1037	Kênh Ông Sao	Xã Tuân Tức	0,6
1038	Kênh Ông Sét	Xã Tuân Tức	0,65
1039	Kênh Ông Quýt	Xã Tuân Tức	0,65
1040	Kênh Ông Sùng	Xã Tuân Tức	0,7
1041	Kênh Ông Phụng	Xã Tuân Tức	0,7
1042	Kênh Ông Tiềm	Xã Tuân Tức	0,3
1043	Kênh Ông Sáu	Xã Tuân Tức	0,2
1044	Kênh Ông Yệu	Xã Tuân Tức	0,75
1045	Kênh Ông Nuôi	Xã Tuân Tức	0,9
1046	Kênh Ông Uối	Xã Tuân Tức	1,6
1047	Kênh Bà Hoa	Xã Tuân Tức	0,5
1048	Kênh Ông Kết	Xã Tuân Tức	1
1049	Kênh Lý Sà Rươl	Xã Tuân Tức	0,5
1050	Kênh Trường học	Xã Tuân Tức	1,1
1051	Kênh Ông Đẹt	Xã Tuân Tức	1
1052	Kênh Ông Iép	Xã Tuân Tức	1,4
1053	Kênh Ông Sil	Xã Tuân Tức	1,4
1054	Kênh Chùa Cũ	Xã Tuân Tức	0,9
1055	Kênh Ông Hồng	Xã Tuân Tức	0,7
1056	Kênh Ông Chôm	Xã Tuân Tức	1,6
1057	Kênh Ông Quyết	Xã Tuân Tức	1,4
1058	Kênh Ông Ly	Xã Tuân Tức	1,4
1059	Kênh Ông Cọt	Xã Tuân Tức	1,4
1060	Kênh Bà Ke	Xã Tuân Tức	2
1061	Kênh Ông Hồ	Xã Tuân Tức	0,5
1062	Kênh Ông Cua	Xã Tuân Tức	0,8
1063	Kênh La Êt	Xã Tuân Tức	1,4
1064	Kênh Ông Long	Xã Tuân Tức	0,3
1065	Kênh 10 Vinh	Xã Tuân Tức	1,6
1066	Kênh Ông Huôi	Xã Tuân Tức	0,85

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1067	Kênh 4 Cát	Xã Tuân Tức	1
1068	Kênh 6 Lá	Xã Tuân Tức	0,5
1069	Kênh Tư Lót	Xã Tuân Tức	0,45
1070	Kênh Ông Len	Xã Tuân Tức	0,55
1071	Kênh 9 Đồng Tháp	Xã Tuân Tức	1
1072	Kênh Hai Trường	Xã Lâm Tân	7,5
1073	Kênh Trà Mót	Xã Lâm Tân	1,3
1074	Kênh Bưng Thum	Xã Lâm Tân	1
1075	Kênh Rạch Xẻo Cui	Xã Lâm Tân	4,2
1076	Kênh Mương Điều - Chắc Tức	Xã Lâm Tân	5,3
1077	Kênh Ông Sanh	Xã Lâm Tân	1
1078	Kênh Mương Điều	Xã Lâm Tân	5,2
1079	Kênh Ba Cáo - Chắc Tức 4	Xã Lâm Tân	1
1080	Kênh Ba Cáo - Chắc Tức 3	Xã Lâm Tân	3,1
1081	Kênh Rạch Bưng Cui	Xã Lâm Tân	3,5
1082	Kênh Năm Lợi	Xã Lâm Tân	2,4
1083	Kênh 85	Xã Lâm Tân	3,5
1084	Kênh Út Hết	Xã Lâm Tân	2
1085	Kênh Ba Cáo - Chắc Tức 2	Xã Lâm Tân	4,5
1086	Kênh Ba Cáo - Chắc Tức 1	Xã Lâm Tân	4,3
1087	Kênh Ông Bình	Xã Lâm Tân	1,3
1088	Kênh Ông Dệt	Xã Lâm Tân	1,3
1089	Kênh Ông Thành	Xã Lâm Tân	0,7
1090	Kênh Ông Phol	Xã Lâm Tân	1
1091	Kênh Ông Hải	Xã Lâm Tân	1,75
1092	Kênh Ông Sưng	Xã Lâm Tân	1,3
1093	Kênh Ông Đức 1	Xã Lâm Tân	0,7
1094	Kênh Ông Sang 1	Xã Lâm Tân	0,8
1095	Kênh Ông Chọi	Xã Lâm Tân	3
1096	Kênh Ông Dal	Xã Lâm Tân	1,65
1097	Kênh Lý La	Xã Lâm Tân	1,8
1098	Kênh Ông Sinh	Xã Lâm Tân	1,7
1099	Kênh Bà Đót	Xã Lâm Tân	0,8
1100	Kênh Ông Cuông	Xã Lâm Tân	0,5
1101	Kênh Ông Phích	Xã Lâm Tân	0,8
1102	Kênh Ông Pho	Xã Lâm Tân	1,25
1103	Kênh Ông Đức 2	Xã Lâm Tân	2,4
1104	Kênh Ông Thời	Xã Lâm Tân	0,95
1105	Kênh Bà Huynh	Xã Lâm Tân	0,8
1106	Kênh Chòm Mã	Xã Lâm Tân	0,6
1107	Kênh 6 Già	Xã Lâm Tân	1,25
1108	Kênh Việt Hoàng	Xã Lâm Tân	0,65
1109	Kênh Bà Giá	Xã Lâm Tân	0,95
1110	Kênh 7 Dân	Xã Lâm Tân	0,5
1111	Kênh Lộ	Xã Lâm Tân	1,5

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1112	Kênh Vàng Bạc	Xã Lâm Tân	1,9
1113	Kênh Ông Niên	Xã Lâm Tân	0,8
1114	Kênh Mã Dì	Xã Lâm Tân	3,2
1115	Kênh Ông Mới	Xã Lâm Tân	0,5
1116	Kênh 2 Ân	Xã Lâm Tân	1,2
1117	Kênh Ông Nhiễm	Xã Lâm Tân	1,2
1118	Kênh Ông Hoàng	Xã Lâm Tân	1,25
1119	Kênh 5 Hộ	Xã Lâm Tân	0,6
1120	Kênh Ông Vĩ	Xã Lâm Tân	0,65
1121	Kênh Ông Tĩnh	Xã Lâm Tân	0,75
1122	Kênh Ông Thái	Xã Lâm Tân	1,3
1123	Kênh Ông Quân	Xã Lâm Tân	1,3
1124	Kênh Ông Kiệt	Xã Lâm Tân	1,8
1125	Kênh Ông Luận	Xã Lâm Tân	0,8
1126	Kênh Ông Âm	Xã Lâm Tân	0,8
1127	Kênh Ông Bồng	Xã Lâm Tân	1
1128	Kênh Ông Hem	Xã Lâm Tân	1,1
1129	Kênh Ông Nghiêm	Xã Lâm Tân	1
1130	Kênh Ông Chiến	Xã Lâm Tân	1,7
1131	Kênh 7 Hon	Xã Lâm Tân	1,3
1132	Kênh Út Sơn	Xã Lâm Tân	0,7
1133	Kênh Chốt 1	Xã Lâm Tân	1,9
1134	Kênh Ông Nuôi	Xã Lâm Tân	2
1135	Kênh Bà Thiềm	Xã Lâm Tân	2,2
1136	Kênh Ông Tượng	Xã Lâm Tân	4,15
1137	Kênh Ông Bình	Xã Lâm Tân	2,05
1138	Kênh Bờ Bao	Xã Lâm Tân	2,2
1139	Kênh Ông Trung	Xã Lâm Tân	0,5
1140	Kênh 5 Ảnh	Xã Lâm Tân	0,8
1141	Kênh 6 Dân	Xã Lâm Tân	0,5
1142	Kênh 4 Thành	Xã Lâm Tân	0,6
1143	Kênh Ông Niềm	Xã Lâm Tân	0,5
1144	Kênh Út Đẩu	Xã Lâm Tân	0,6
1145	Kênh 3 Bé	Xã Lâm Tân	0,6
1146	Kênh Út Hên	Xã Lâm Tân	0,3
1147	Kênh Út Lầu	Xã Lâm Tân	0,6
1148	Kênh Ông Sang 2	Xã Lâm Tân	2
1149	Kênh Ông Bảnh	Xã Lâm Tân	1,6
1150	Kênh Cây Nho	Xã Thạnh Tân	2,4
1151	Kênh Xóm Cá	Xã Thạnh Tân	2,5
1152	Kênh 5 Hạt	Xã Thạnh Tân	2,4
1153	Kênh 8 Mết	Xã Thạnh Tân	0,35
1154	Kênh Mướp Lớn	Xã Thạnh Tân	2
1155	Kênh Ông Chủ	Xã Thạnh Tân	2,4
1156	Kênh 9 Sạn	Xã Thạnh Tân	2,2

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1157	Kênh Thầy Chín	Xã Thạnh Tân	2,1
1158	Kênh 3 Sơn	Xã Thạnh Tân	2,5
1159	Kênh Huyện Tự	Xã Thạnh Tân	2,8
1160	Kênh Mười Thước	Xã Thạnh Tân	4,8
1161	Kênh Tân Lợi	Xã Thạnh Tân	5,4
1162	Kênh Ông Tàu	Xã Thạnh Tân	3,7
1163	Kênh Ba Cáo	Xã Thạnh Tân	3
1164	Kênh Lung Tư Ngộ	Xã Thạnh Tân	4,5
1165	Kênh Ba Cáo - Tân Hoà 1	Xã Thạnh Tân	3,2
1166	Kênh Ba Cáo - Tân Hoà 2	Xã Thạnh Tân	2,5
1167	Kênh Ba Cáo - Tân Hoà 3	Xã Thạnh Tân	1,4
1168	Kênh Ba Cáo - Tân Hoà 4	Xã Thạnh Tân	1,5
1169	Kênh Tư Lê	Xã Thạnh Tân	2
1170	Kênh Ba Huỷ	Xã Thạnh Tân	2
1171	Kênh ranh ấp Tân Thắng	Xã Thạnh Tân	1,75
1172	Kênh Ba Cựa	Xã Thạnh Tân	1,1
1173	Kênh Xóm Lá	Xã Thạnh Tân	1,9
1174	Kênh 2 Mết	Xã Thạnh Tân	0,3
1175	Kênh 4 Mùa	Xã Thạnh Tân	1,4
1176	Kênh 2 Lành	Xã Thạnh Tân	1,4
1177	Kênh 8 Trường	Xã Thạnh Tân	1,3
1178	Kênh Tư Ngò	Xã Thạnh Tân	1,1
1179	Kênh Ngàn Tư	Xã Thạnh Tân	2,1
1180	Kênh Trần Cưu	Xã Thạnh Tân	1
1181	Kênh 8 Phước	Xã Thạnh Tân	2,5
1182	Kênh 6 Mẹo	Xã Thạnh Tân	0,8
1183	Kênh 3 Tượng	Xã Thạnh Tân	1,1
1184	Kênh 3 Nhạn	Xã Thạnh Tân	0,7
1185	Kênh 3 Hôi	Xã Thạnh Tân	1,4
1186	Kênh Thạch Xịu	Xã Thạnh Tân	1
1187	Kênh 7 Hoàng	Xã Thạnh Tân	1,15
1188	Kênh Ông Thắng	Xã Thạnh Tân	0,85
1189	Kênh Sân Banh	Xã Thạnh Tân	0,65
1190	Kênh Ông Dol	Xã Thạnh Tân	0,55
1191	Kênh Út Thu	Xã Thạnh Tân	1,9
1192	Kênh Ông Hường	Xã Thạnh Tân	0,65
1193	Kênh Thạch Linh	Xã Thạnh Tân	0,45
1194	Kênh Lô 1	Xã Thạnh Tân	1,4
1195	Kênh Sau Ủy ban xã	Xã Thạnh Tân	0,5
1196	Kênh Lô 2	Xã Thạnh Tân	1,5
1197	Kênh Ông Bình	Xã Thạnh Tân	0,4
1198	Kênh Ông Tha	Xã Thạnh Tân	0,6
1199	Kênh Thạch Đen	Xã Thạnh Tân	1,3
1200	Kênh Bành Lũy	Xã Thạnh Tân	0,9
1201	Kênh Ông Na	Xã Thạnh Tân	0,9

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1202	Kênh Lý Sang	Xã Thạnh Tân	2,2
1203	Kênh Lý Ươl	Xã Thạnh Tân	0,65
1204	Kênh Danh Lắm	Xã Thạnh Tân	1,5
1205	Kênh Ông Mục	Xã Thạnh Tân	0,7
1206	Kênh 5 Mạnh	Xã Thạnh Tân	0,4
1207	Kênh 4 Bèo	Xã Thạnh Tân	1,6
1208	Kênh Lô Đam	Xã Thạnh Tân	1,7
1209	Kênh 7 Trăm	Xã Thạnh Tân	0,9
1210	Kênh Bà Keo	Xã Thạnh Tân	3,2
1211	Kênh Lúa Cá 1	Xã Thạnh Tân	2,3
1212	Kênh Lúa Cá 2	Xã Thạnh Tân	2
1213	Kênh Ông Cóm	Xã Thạnh Tân	0,6
1214	Kênh Lộ Bể	Xã Thạnh Tân	0,55
1215	Kênh 9 Thuận	Xã Thạnh Tân	0,55
1216	Kênh Cầu Trắng	Xã Thạnh Tân	0,5
1217	Kênh 6 Nở	Xã Thạnh Tân	0,5
IV	Thị xã Vĩnh Châu		
1218	Kênh Trà Niên	Thị xã Vĩnh Châu	40
1219	Kênh Cổ Cò - Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu	13
1220	Kênh Tân Quy	Thị xã Vĩnh Châu	8
1221	Kênh Lắm Thiệt	Thị xã Vĩnh Châu	8
1222	Kênh Ba Sên - Ranh Bạc Liêu	Xã Lai Hòa	5
1223	Kênh Xẻo Cốc	Xã Lai Hòa	3
1224	Kênh cặp Ranh Bạc Liêu	Xã Lai Hòa	3
1225	Kênh cặp Ranh Vĩnh Tân	Xã Lai Hòa	2
1226	Kênh 700	Xã Lai Hòa	5
1227	Kênh Sườn Lai Hoà - Vĩnh Tân	Xã Lai Hòa	7
1228	Kênh Ông Pệt - Xẻo Xu	Xã Lai Hòa	3
1229	Kênh Ranh Bạc Liêu - Preychop	Xã Lai Hòa	2
1230	Kênh thượng lưu Cống	Xã Lai Hòa	4
1231	Kênh hạ lưu Cống	Xã Lai Hòa	4
1232	Kênh KN 1	Xã Lai Hòa	3
1233	Kênh Hai Lạc	Xã Lai Hòa	3
1234	Kênh Tà Bôn - KN 2	Xã Lai Hòa	4
1235	Kênh Tà Men	Xã Lai Hòa	2
1236	Kênh Sườn Lai Hoà	Xã Lai Hòa	2
1237	Kênh Lai Hoà - Xẻo Xu	Xã Lai Hòa	4
1238	Kênh hạ lưu Cống Xẻo Cốc	Xã Lai Hòa	1
1239	Kênh Ông Cáo - Trà Nu	Xã Lai Hòa	1
1240	Kênh N 2	Xã Lai Hòa	7
1241	Kênh N 3	Xã Lai Hòa	8
1242	Kênh Xẻo Cốc - KN 2	Xã Lai Hòa	2
1243	Kênh Lung Giá	Xã Lai Hòa	2
1244	Kênh Ranh Lai Hoà - Bạc Liêu	Xã Lai Hòa	3
1245	Kênh 300	Xã Lai Hòa	3

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1246	Kênh Rạch Đập - Lai Hoà	Xã Lai Hoà	5
1247	Kênh Xẻo Nạn	Xã Lai Hoà	1
1248	Kênh Lai Hoà A	Xã Lai Hoà	1,3
1249	Kênh Tập Đoàn 10 Hoà Hiệp	Xã Lai Hoà	1
1250	Kênh Ông Cáo - Trà Nu	Xã Lai Hoà	1,2
1251	Kênh Hai Cơ	Xã Lai Hoà	1
1252	Kênh Ông Cửa	Xã Lai Hoà	3,5
1253	Kênh Xẻo Cốc	Xã Lai Hoà	1,2
1254	Kênh Lộ HTX Lai Hoà	Xã Lai Hoà	7,6
1255	Kênh đầu Lộ Năm Hưởng	Xã Lai Hoà	1,7
1256	Kênh Tăng Vụ Lai Hoà A	Xã Lai Hoà	3
1257	Kênh Đường Chùa Năm Căn	Xã Lai Hoà	0,4
1258	Kênh đầu Lộ Xẻo Xu	Xã Lai Hoà	1,7
1259	Kênh Tập Đoàn Xẻo Cốc	Xã Lai Hoà	1,8
1260	Kênh cặp Lộ Năm Hưởng	Xã Lai Hoà	1,7
1261	Kênh cặp Lộ PreyChóp - Xung Thum	Xã Lai Hoà	1,8
1262	Kênh Ông Xích	Xã Lai Hoà	0,5
1263	Kênh 700	Xã Vĩnh Tân	5
1264	Kênh Thượng Lưu Cống	Xã Vĩnh Tân	1
1265	Kênh Hạ Lưu Cống	Xã Vĩnh Tân	1
1266	Kênh KN 3	Xã Vĩnh Tân	2
1267	Kênh Điền Giữa	Xã Vĩnh Tân	2
1268	Kênh Cả Tích	Xã Vĩnh Tân	2
1269	Kênh Cơ Nhì	Xã Vĩnh Tân	2
1270	Kênh Ranh Điền Giữa - Xẻo	Xã Vĩnh Tân	2
1271	Kênh Năm Căn - Bồ Kện	Xã Vĩnh Tân	2
1272	Kênh 6/3	Xã Vĩnh Tân	3
1273	Kênh Bảy Túc	Xã Vĩnh Tân	5
1274	Kênh Cơ Nhất	Xã Vĩnh Tân	2
1275	Kênh Tham Chu	Xã Vĩnh Tân	3
1276	Kênh Sườn Hoà Hải	Xã Vĩnh Tân	5
1277	Kênh Chùa Tham Chu	Xã Vĩnh Tân	3
1278	Kênh Tham Chu - Phnôpuôl	Xã Vĩnh Tân	2
1279	Kênh Trà Vôn A	Xã Vĩnh Tân	2
1280	Kênh Mương Bó	Xã Vĩnh Tân	2
1281	Kênh Ông Chát	Xã Vĩnh Tân	2
1282	Kênh Xẻo Xu - Xung Thum	Xã Vĩnh Tân	2
1283	Kênh Bảy Đủ	Xã Vĩnh Tân	2
1284	Kênh Cây Bằng	Xã Vĩnh Tân	2
1285	Kênh Xung Thum - Nô Thum	Xã Vĩnh Tân	4
1286	Kênh Sườn Xã Hạo	Xã Vĩnh Tân	4
1287	Kênh Xẻo Xu - Năm Căn	Xã Vĩnh Tân	3
1288	Kênh 300	Xã Vĩnh Tân	5
1289	Kênh Trà Vôn B	Xã Vĩnh Tân	1
1290	Kênh Trà Vôn - Vườn Cò	Xã Vĩnh Tân	2

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1291	Kênh Trà Vôn - Xẻo Úi	Xã Vĩnh Tân	3
1292	Kênh KN 4	Xã Vĩnh Tân	2
1293	Kênh Năm Chệt	Xã Vĩnh Tân	1
1294	Kênh Năm Hưng	Xã Vĩnh Tân	1
1295	Kênh Trời Sanh	Xã Vĩnh Tân	1
1296	Kênh Nam Lộ 1	Xã Vĩnh Tân	0,8
1297	Kênh Nam Lộ 2	Xã Vĩnh Tân	0,8
1298	Kênh Ranh Bờ Giữa	Xã Vĩnh Tân	1,8
1299	Kênh Ông Lai	Xã Vĩnh Tân	1,6
1300	Kênh Ông Sươi	Xã Vĩnh Tân	0,6
1301	Kênh Thạch Sên	Xã Vĩnh Tân	0,9
1302	Kênh Tà Peng	Xã Vĩnh Tân	1
1303	Kênh Tập Đoàn 4 - Nô Thum	Xã Vĩnh Tân	0,4
1304	Kênh Ông Pạ	Xã Vĩnh Tân	1,9
1305	Kênh Thượng Hạ Lưu Cống	Phường Vĩnh Phước	1
1306	Kênh Thượng Hạ Lưu Số 8	Phường Vĩnh Phước	1
1307	Kênh Thượng Hạ Lưu Số 6	Phường Vĩnh Phước	1
1308	Kênh Thượng Hạ Lưu Số 7	Phường Vĩnh Phước	1
1309	Kênh Thượng Hạ Lưu Số 9	Phường Vĩnh Phước	1
1310	Kênh Thượng Hạ Lưu Cống Pì	Phường Vĩnh Phước	4
1311	Kênh 700	Phường Vĩnh Phước	7
1312	Kênh Hạ Lưu xã Hạo	Phường Vĩnh Phước	1
1313	Kênh Lục Ke 1	Phường Vĩnh Phước	3
1314	Kênh Lục Ke 2	Phường Vĩnh Phước	3
1315	Kênh Đại Sơn - Đại Trị	Phường Vĩnh Phước	6
1316	Kênh Lục Ke	Phường Vĩnh Phước	3
1317	Kênh Cơ Nhất	Phường Vĩnh Phước	2
1318	Kênh KN 4	Phường Vĩnh Phước	2
1319	Kênh Tà Pẹt	Phường Vĩnh Phước	2
1320	Kênh 43	Phường Vĩnh Phước	2
1321	Kênh 41	Phường Vĩnh Phước	2
1322	Kênh Cơ Nhi	Phường Vĩnh Phước	2
1323	Kênh 42	Phường Vĩnh Phước	2
1324	Kênh THL Cống Wathpich	Phường Vĩnh Phước	1
1325	Kênh 42 Tân Qui	Phường Vĩnh Phước	7
1326	Kênh 300	Phường Vĩnh Phước	7
1327	Kênh Cầu Kè - Dù Há	Phường Vĩnh Phước	2
1328	Kênh Điền Lớn	Phường Vĩnh Phước	2
1329	Kênh Vĩnh Thành	Phường Vĩnh Phước	3
1330	Kênh Tà Wong Wathpich	Phường Vĩnh Phước	3
1331	Kênh Tập Đoàn 4 - Sở Tại B	Phường Vĩnh Phước	1,8
1332	Kênh Tập Đoàn 3 - Sở Tại B - Đại Sơn	Phường Vĩnh Phước	1,6
1333	Kênh Tập Đoàn 2 - Sơn Bao - Sở Tại B	Phường Vĩnh Phước	1,7

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1334	Kênh Trà Giao	Phường Vĩnh Phước	0,6
1335	Kênh Sơn Đon	Phường Vĩnh Phước	0,9
1336	Kênh Cầu Kè - Ngã tư	Phường Vĩnh Phước	1,6
1337	Kênh Thầy Nam	Phường Vĩnh Phước	1,8
1338	Kênh Đại Sơn - Wathpich (Điền Lớn)	Phường Vĩnh Phước	0,9
1339	Kênh cặp Lộ Tỉnh lộ 38	Phường Vĩnh Phước	2,5
1340	Kênh Đường Chùa Xẻo Me	Phường Vĩnh Phước	1,7
1341	Kênh Xẻo Me - Kênh TĐ Sở Tại B	Phường Vĩnh Phước	1,5
1342	Kênh Sáu Hua - Vĩnh Thành	Phường Vĩnh Phước	1,5
1343	Kênh bảy Thảo	Phường Vĩnh Phước	1,5
1344	Kênh Sở Tại B - Đại Sơn	Phường Vĩnh Phước	1,6
1345	Kênh Tập Đoàn 1 Biển Dưới	Phường Vĩnh Phước	0,3
1346	Kênh Lâm Sên	Phường Vĩnh Phước	0,3
1347	Kênh Xẻo Me - Biển Dưới	Phường Vĩnh Phước	0,3
1348	Kênh 700	Phường 1	2
1349	Kênh Sườn Thị Trấn - Vĩnh Phước	Phường 1	6
1350	Kênh Giồng Dú 1	Phường 1	2
1351	Kênh Thị Trấn - Ngã Ba Cầu	Phường 1	1
1352	Kênh Giồng Dú - Trại Giam	Phường 1	2
1353	Kênh Giồng Dú	Phường 1	9
1354	Kênh Cặp Lộ Tỉnh Lộ 11	Phường 1	4
1355	Kênh Pem Pẹm	Phường 1	2
1356	Kênh Ranh Thị Trấn - Khánh Hòa	Phường 1	3
1357	Kênh Sườn Dù Há (Kênh Ngoài)	Phường 1	1,5
1358	Kênh Ngã Năm giữa Pem Pẹm	Phường 1	1
1359	Kênh Khu II Trại Giam	Phường 1	1,5
1360	Kênh Ông Trầm - Khu II	Phường 1	1
1361	Kênh Chùa Xà Bể	Phường 1	0,7
1362	Kênh Giồng Dú - Sông Giồng Dú	Phường 1	0,8
1363	Kênh Hạ Lưu Cống Vĩnh Trung	Phường 2	2
1364	Kênh Sườn T4	Phường 2	4
1365	Kênh KB2	Phường 2	5
1366	Kênh Soài Côn - Giồng Me	Phường 2	3
1367	Kênh Cà Lăng B - Vĩnh Bình	Phường 2	2
1368	Kênh Cà Lăng A Biển	Phường 2	8
1369	Kênh Vĩnh Trung	Phường 2	1
1370	Kênh KD 4 - Vĩnh Trung	Phường 2	3
1371	Kênh Cà Săng - Chùa Mới	Phường 2	3
1372	Kênh Soài Côn Trương Ca	Phường 2	4
1373	Kênh Soài Côn	Phường 2	2
1374	Kênh Thượng Hạ Lưu Cống	Phường 2	1
1375	Kênh Đại Rụng - Vĩnh Trung	Phường 2	3
1376	Kênh Nam Lộ - Giồng Nhãn	Phường 2	4
1377	Kênh KD4 - Vĩnh Châu	Phường 2	2
1378	Kênh Vĩnh An Đại Rụng	Phường 2	2

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1379	Kênh KD 4	Phường 2	2
1380	Kênh Út Đánh - Soài Côn	Phường 2	1,7
1381	Kênh Sân Chim	Phường 2	1,3
1382	Kênh Chính Đăng	Phường 2	1,1
1383	Kênh Giồng Me	Phường 2	0,9
1384	Kênh Cao Sản Cà Lăng A Biển	Phường 2	0,8
1385	Kênh Vĩnh Bình	Phường 2	0,8
1386	Kênh Đại Rụng	Phường 2	0,4
1387	Kênh Cà Lăng A	Phường 2	0,5
1388	Kênh Cà Lăng B	Phường 2	0,8
1389	Kênh Trương Cao	Phường 2	1,6
1390	Kênh nội đồng Soài Côn	Phường 2	0,8
1391	Kênh nội đồng Vĩnh Trung	Phường 2	0,6
1392	Kênh cầu Ngang - Âu Thọ	Xã Vĩnh Hải	3
1393	Kênh Đập Đá	Xã Vĩnh Hải	1
1394	Kênh Sườn Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hải	3
1395	Kênh Giồng Nhãn - Huỳnh Kỳ	Xã Vĩnh Hải	1
1396	Kênh ngọn Ông Bồn	Xã Vĩnh Hải	2
1397	Kênh Ông Sa	Xã Vĩnh Hải	1
1398	Kênh Thị Xâm	Xã Vĩnh Hải	2
1399	Kênh K1	Xã Vĩnh Hải	3
1400	Kênh K2 – 6	Xã Vĩnh Hải	2
1401	Kênh Cây Me	Xã Vĩnh Hải	2
1402	Kênh Ranh Vĩnh Hải - Lạc Hoà	Xã Vĩnh Hải	2
1403	Kênh Sườn Trà Kết	Xã Vĩnh Hải	1
1404	Kênh Đập Lá - Trà Kết	Xã Vĩnh Hải	9
1405	Kênh Cây Chôm - Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Hải	2
1406	Kênh Râu Giồng Nổi	Xã Vĩnh Hải	0,8
1407	Kênh Tập Đoàn 1	Xã Vĩnh Hải	0,9
1408	Kênh Sườn Trà Sét	Xã Vĩnh Hải	0,5
1409	Kênh Tập Đoàn II Trà Sét	Xã Vĩnh Hải	0,6
1410	Kênh Ranh Nông Trường	Xã Vĩnh Hải	3,2
1411	Kênh Tập Đoàn - Âu Thọ A	Xã Vĩnh Hải	4
1412	Kênh Tập Đoàn - Âu Thọ B	Xã Vĩnh Hải	0,3
1413	Kênh So Đũa	Xã Vĩnh Hải	0,8
1414	Kênh Lộ 113	Xã Vĩnh Hải	0,7
1415	Kênh Vĩnh Thạnh B	Xã Vĩnh Hải	1,8
1416	Kênh Đại Duông	Xã Lạc Hòa	2
1417	Kênh Tầng Dù - Tà Đốt	Xã Lạc Hòa	4
1418	Kênh KD 1	Xã Lạc Hòa	4
1419	Kênh KD 2	Xã Lạc Hòa	4
1420	Kênh Đại Bái	Xã Lạc Hòa	2
1421	Kênh Ông Nghĩa	Xã Lạc Hòa	3
1422	Kênh Cà Lạc - Vĩnh Biên	Xã Lạc Hòa	2
1423	Kênh Bà Hai	Xã Lạc Hòa	4

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1424	Kênh Lèn Buối	Xã Lạc Hòa	4
1425	Kênh Ca Lạc	Xã Lạc Hòa	3
1426	Kênh Đại Bái - Hoà Nam	Xã Lạc Hòa	1
1427	Kênh Đại Bái - Hoà Thành	Xã Lạc Hòa	1
1428	Kênh Lộ Quẹo Hoà Thành	Xã Lạc Hòa	3
1429	Kênh Sườn Vĩnh Biên	Xã Lạc Hòa	5
1430	Kênh nội đồng Hòa Thành	Xã Lạc Hòa	1
1431	Kênh Bà Kiều	Xã Lạc Hòa	0,8
1432	Kênh Ông Hoài	Xã Lạc Hòa	3
1433	Kênh Ba Đông	Xã Lạc Hòa	3
1434	Kênh Cặp Lộ Tầng Dù	Xã Lạc Hòa	1,4
1435	Kênh K2A	Xã Hòa Đông	1
1436	Kênh K2B	Xã Hòa Đông	1
1437	Kênh K2C	Xã Hòa Đông	5
1438	Kênh Càng Buối - Thạch Sao	Xã Hòa Đông	7
1439	Kênh Năm Chít	Xã Hòa Đông	3
1440	Kênh Nô Tôm - Phú Hiền	Xã Hòa Đông	3
1441	Kênh Cơ Ba	Xã Hòa Đông	3
1442	Kênh Lầm Thiệt	Xã Hòa Đông	1
1443	Kênh Hoà Khởi - Thạch Sao	Xã Hòa Đông	7
1444	Kênh Cơ Nhất - Ông Muôn	Xã Hòa Đông	5
1445	Kênh Sóc Mới - Pì Pôn	Xã Hòa Đông	5
1446	Kênh Giồng Trôm	Xã Hòa Đông	6
1447	Kênh Bờ Tre	Xã Hòa Đông	3
1448	Kênh Tuốt	Xã Hòa Đông	4
1449	Kênh No Tom - Ngọn Giồng	Xã Hòa Đông	5
1450	Kênh Cù Lự	Xã Hòa Đông	3
1451	Kênh Pì Pôn	Xã Hòa Đông	2
1452	Kênh Ông Khuôi	Xã Hòa Đông	2
1453	Kênh Mã Ông	Xã Hòa Đông	1,8
1454	Kênh Ông Chuột	Xã Hòa Đông	3,4
1455	Kênh Xóm Giữa - Càng Buối	Xã Hòa Đông	3,4
1456	Kênh Xóm Giữa - Giây Lãng	Xã Hòa Đông	3,2
1457	Kênh Sóc Mới - Pì Pôn	Xã Hòa Đông	4,5
1458	Kênh Ông Mel	Xã Hòa Đông	1,6
1459	Kênh Gộc Lá	Xã Hòa Đông	3,6
1460	Kênh Kim Tẹl	Xã Hòa Đông	1,8
1461	Kênh Ông Khuôi	Xã Hòa Đông	1,4
1462	Kênh Ba Tý	Xã Hòa Đông	1,5
1463	Kênh Tư Hên	Xã Hòa Đông	1,3
1464	Kênh Miếu Ông Tà	Xã Hòa Đông	3
1465	Kênh Kinh Ven	Phường Khánh Hòa	1
1466	Kênh Kết Nghĩa	Phường Khánh Hòa	4
1467	Kênh Chông Chát	Phường Khánh Hòa	2
1468	Kênh Cặp Lộ Khánh Hoà	Phường Khánh Hòa	4

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1469	Kênh Nguyễn Út - Bung Tum	Phường Khánh Hòa	2
1470	Kênh Tỉnh Lộ 11 - Pì Pôn	Phường Khánh Hòa	2
1471	Kênh Lê Văn Tư	Phường Khánh Hòa	3
1472	Kênh Huỳnh Thu	Phường Khánh Hòa	5
1473	Kênh cặp Tỉnh Lộ 11 - Trà Niên	Phường Khánh Hòa	6
1474	Kênh Tư Sĩ	Phường Khánh Hòa	4
1475	Kênh cặp Tỉnh Lộ 11 - thị trấn	Phường Khánh Hòa	3
1476	Kênh Bung Tum - Vàm Trà Niên	Phường Khánh Hòa	6
1477	Kênh THL Công Nguyễn Út	Phường Khánh Hòa	2
1478	Kênh Lù Bư - Bung Tum	Phường Khánh Hòa	4
1479	Kênh Khánh Nam	Phường Khánh Hòa	1
1480	Kênh Nước Ngọt	Phường Khánh Hòa	2
1481	Kênh Tư Sĩ	Phường Khánh Hòa	3
1482	Kênh Kinh Mới Sóc - Tư Sĩ	Phường Khánh Hòa	2
1483	Kênh Kinh Mới Sóc - Tỉnh Lộ	Phường Khánh Hòa	4
1484	Kênh Pì Pôn	Phường Khánh Hòa	2
1485	Kênh Xẻo Bướm - Lộ Mới	Phường Khánh Hòa	3
1486	Kênh Lầm Thiệt	Phường Khánh Hòa	1
1487	Kênh KD 1	Phường Khánh Hòa	3
1488	Kênh KD 2	Phường Khánh Hòa	4
1489	Kênh KD 3	Phường Khánh Hòa	4
1490	Kênh Xóm Chùa	Phường Khánh Hòa	3
1491	Kênh Lầm Thiệt Ranh Kinh Sóc Mới	Phường Khánh Hòa	1,2
1492	Kênh Cũ Lầm Thiệt	Phường Khánh Hòa	1,5
1493	Kênh Lung Xóm Chùa	Phường Khánh Hòa	5,6
1494	Kênh Lê Văn Tư - Kênh Mới Đông	Phường Khánh Hòa	3,5
1495	Kênh Tập Đoàn 5	Phường Khánh Hòa	1,3
1496	Kênh Tập Đoàn 6	Phường Khánh Hòa	0,8
1497	Kênh Xẻo Rắn	Phường Khánh Hòa	1,8
1498	Kênh Sóc Ngang	Phường Khánh Hòa	0,7
1499	Kênh Số 1	Phường Khánh Hòa	1,3
1500	Kênh Số 2	Phường Khánh Hòa	1,3
1501	Kênh Số 3	Phường Khánh Hòa	1,4
1502	Kênh Số 5	Phường Khánh Hòa	1,5
1503	Kênh Đập Đá	Xã Vĩnh Hiệp	4
1504	Kênh Ủy ban nhân dân xã Tân Tỉnh	Xã Vĩnh Hiệp	4
1505	Kênh cặp lộ vào trụ sở xã	Xã Vĩnh Hiệp	4
1506	Kênh Tân Thành A	Xã Vĩnh Hiệp	3
1507	Kênh Phạm Kiếu	Xã Vĩnh Hiệp	3
1508	Kênh Tân Lập	Xã Vĩnh Hiệp	3
1509	Kênh Tân Lập B	Xã Vĩnh Hiệp	4
1510	Kênh Tân Hưng - Tân Tỉnh	Xã Vĩnh Hiệp	4
1511	Kênh Phạm Kiếu - Tân Tỉnh	Xã Vĩnh Hiệp	2
1512	Kênh KD 4	Xã Vĩnh Hiệp	3
1513	Kênh KD 5	Xã Vĩnh Hiệp	3



STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1514	Kênh KD 6	Xã Vĩnh Hiệp	3
1515	Kênh Dù Há	Xã Vĩnh Hiệp	7
1516	Kênh Xóm Lương	Xã Vĩnh Hiệp	3
1517	Kênh Thầy Tám	Xã Vĩnh Hiệp	2
1518	Kênh đường Cày	Xã Vĩnh Hiệp	2
1519	Kênh Đặng Văn Đông - Tân Lập	Xã Vĩnh Hiệp	3
1520	Kênh Sà Mách	Xã Vĩnh Hiệp	1
1521	Kênh Sườn Tân Hưng	Xã Vĩnh Hiệp	1
1522	Kênh Tân Hưng	Xã Vĩnh Hiệp	4
1523	Kênh Ông Kệ	Xã Vĩnh Hiệp	3
1524	Kênh nội đồng ấp Tân Thạnh A	Xã Vĩnh Hiệp	1,1
1525	Kênh Số 1 Tân Thành B	Xã Vĩnh Hiệp	4
1526	Kênh Số 2 Tân Thành B	Xã Vĩnh Hiệp	1,5
1527	Kênh Số 3 Tân Thành B	Xã Vĩnh Hiệp	0,3
1528	Kênh Số 4 Tân Thành B	Xã Vĩnh Hiệp	0,6
1529	Kênh Số 5 Tân Thành B	Xã Vĩnh Hiệp	0,2
1530	Kênh Tư Huệ	Xã Vĩnh Hiệp	0,2
1531	Kênh Tân Hưng ra Kênh Cũ	Xã Vĩnh Hiệp	1,2
1532	Kênh Ông Làng	Xã Vĩnh Hiệp	2,5
1533	Kênh Bảy Nhuận	Xã Vĩnh Hiệp	3
1534	Kênh Bà Nở	Xã Vĩnh Hiệp	0,7
1535	Kênh cặp lộ Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Hiệp	3,5
V	Huyện Cù Lao Dung		
1536	Sông Bến Bạ	Huyện Cù Lao Dung	18,5
1537	Sông Cồn Tròn	Huyện Cù Lao Dung	20,5
1538	Rạch Khém Sâu - Long Ấn	Huyện Cù Lao Dung	11
1539	Rạch Vàm Hồ Lớn	Huyện Cù Lao Dung	6
1540	Rạch Ranh	Xã An Thạnh 1	3
1541	Rạch Trại	Xã An Thạnh 1	4
1542	Rạch Trường Tiền Lớn Nhỏ	Xã An Thạnh 1	3
1543	Rạch Trâm	Xã An Thạnh 1	2,5
1544	Xẻo gần nhà Kim Pha	Xã An Thạnh 1	3,5
1545	Rạch Trê	Xã An Thạnh 1	4
1546	Kênh Đình Trụ	Thị trấn Cù Lao Dung	5
1547	Rạch Lá	Thị trấn Cù Lao Dung	4,5
1548	Rạch 8 Chiến	Thị trấn Cù Lao Dung	3,5
1549	Rạch 2 Cang	Thị trấn Cù Lao Dung	3,5
1550	Rạch Già	Thị trấn Cù Lao Dung	3
1551	Rạch nhánh rẽ từ Vàm rạch đến Giồng Đình	Thị trấn Cù Lao Dung	4
1552	Rạch nhánh rẽ từ đất ông Tám Chiến đến đất ông Đoàn Văn Út	Thị trấn Cù Lao Dung	4
1553	Rạch nhánh rẽ từ đất ông 3 Đức đến đất ông 2 Nỉ	Thị trấn Cù Lao Dung	4,5
1554	Rạch 2 Cang	Thị trấn Cù Lao Dung	3,8
1555	Rạch Lá	Thị trấn Cù Lao Dung	4,6

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1556	Nhánh rẽ từ Rạch Lá đến rạch 2 Cang (qua đất ông 7 Trà)	Thị trấn Cù Lao Dung	3,1
1557	Nhánh rẽ từ nhà ông Út Cung đến đất ông 7 Tùng	Thị trấn Cù Lao Dung	3,2
1558	Nhánh rẽ từ nhà ông Út Cung đến đất ông 5 Thời	Thị trấn Cù Lao Dung	4
1559	Rạch Bến Bạ Lớn	Thị trấn Cù Lao Dung	4,5
1560	Nhánh rẽ Rạch Bến Bạ Lớn	Thị trấn Cù Lao Dung	3
1561	Ngon Rạch Sung (Xẻo nhà ông 6 Văn)	Thị trấn Cù Lao Dung	3
1562	Rạch Xẻo Phước	Thị trấn Cù Lao Dung	3,6
1563	Ngon Rạch Già (nhánh lên nhà ông 6 Lệ)	Thị trấn Cù Lao Dung	4
1564	Rạch Sung (Xẻo nhà ông Nguyễn Văn Y)	Thị trấn Cù Lao Dung	3
1565	Rạch Ông Tám	Xã An Thạnh Tây	5
1566	Kênh Giữa	Xã An Thạnh Tây	5,5
1567	Rạch Hai Tiễn	Xã An Thạnh Tây	4,9
1568	Rạch Ba Kiệm	Xã An Thạnh Tây	4,8
1569	Kênh đập Cô Văn Thành	Xã An Thạnh Tây	4,3
1570	Rạch Ba Lang	Xã An Thạnh Tây	4,2
1571	Rạch Ba Hô	Xã An Thạnh Tây	5
1572	Rạch Út Diệu	Xã An Thạnh Tây	5
1573	Rạch Sâu	Xã An Thạnh Tây	3,9
1574	Rạch Út Nhì	Xã An Thạnh Tây	4,2
1575	Kênh đập phía trên Rạch Già Lớn	Xã An Thạnh Tây	4,3
1576	Rạch Ngát Sông Cồn Tròn	Xã An Thạnh 2	4,5
1577	Rạch Bảy Bự	Xã An Thạnh 2	4,7
1578	Rạch Chạy	Xã An Thạnh 2	5,6
1579	Rạch Lớn	Xã An Thạnh 2	5,7
1580	Rạch Thợ Đồng	Xã An Thạnh 2	5
1581	Rạch Bà Chủ	Xã An Thạnh 2	5,6
1582	Rạch Xóm Mới	Xã An Thạnh 2	5,7
1583	Rạch Bà Cả - Rạch Ngây	Xã An Thạnh 2	5,5
1584	Rạch Bần 1	Xã An Thạnh 2	4,8
1585	Rạch ấp Kiêu	Xã An Thạnh 2	4,1
1586	Rạch Mù U	Xã An Thạnh 2	5,6
1587	Rạch cặp tuyến lộ 933B (từ ấp Phạm Thạnh Hơn B - Phạm Thành Hơn A)	Xã An Thạnh 2	6,6
1588	Rạch Công Điền	Xã An Thạnh 2	4,8
1589	Rạch Lớn	Xã An Thạnh 3	4,5
1590	Rạch Tám Thông	Xã An Thạnh 3	4,2
1591	Rạch Mù U - Xẻo Lá	Xã An Thạnh 3	5,3
1592	Rạch Ngã Cái	Xã An Thạnh 3	4,6
1593	Rạch Đùi Nhỏ - Xẻo 9 Hiếu	Xã An Thạnh 3	5,2
1594	Rạch Bà Đình (Đoạn 3)	Xã An Thạnh 3	5,1

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1595	Xẻo Chanh Dồ	Xã An Thạnh 3	4,9
1596	Ngon Rạch Lớn	Xã An Thạnh 3	4,5
1597	Ngon Rạch Tráng	Xã An Thạnh 3	4,4
1598	Rạch Lớn	Xã An Thạnh 3	4,6
1599	Rạch Vôi	Xã An Thạnh 3	3,8
1600	Rạch 2 Vàm - Rạch Sâu - Rạch Khém	Xã An Thạnh 3	5,5
1601	Rạch Ruột Ngựa	Xã An Thạnh 3	4,9
1602	Kênh đập Ông Phiện	Xã An Thạnh 3	5,5
1603	Rạch Bà Đình	Xã An Thạnh 3	4,6
1604	Rạch Su	Xã An Thạnh Nam	5,1
1605	Kênh Ông Cui	Xã An Thạnh Nam	4,9
1606	Kênh Vàm Hồ Nhỏ (từ nhà ông Nguyễn Văn Bông đến nhà ông Kim Mái)	Xã An Thạnh Nam	6
1607	Kênh 731	Xã An Thạnh Nam	5,5
1608	Rạch Sáu Lăng	Xã An Thạnh Nam	4,9
1609	Kênh Giữa vùng 7	Xã An Thạnh Nam	4,8
1610	Rạch từ nhà Lưu Văn Tuấn đến Phạm Văn Bé	Xã An Thạnh Nam	5,2
1611	Rạch Ông Hai Ca	Xã An Thạnh Đông	5,5
1612	Rạch Chồn phía Sông Nhỏ	Xã An Thạnh Đông	4,9
1613	Rạch Vàm Tắc	Xã An Thạnh Đông	4,7
1614	Rạch Ông Tư Dân	Xã An Thạnh Đông	5,6
1615	Rạch từ Đền Thờ đến Kênh cùng	Xã An Thạnh Đông	6
1616	Rạch Lòng Đầm	Xã An Thạnh Đông	4,9
1617	Rạch Bần Cò	Xã An Thạnh Đông	4,5
1618	Rạch Mù U	Xã An Thạnh Đông	4,6
1619	Rạch Gốc	Xã An Thạnh Đông	4,7
1620	Rạch Đường Guồng	Xã An Thạnh Đông	5,5
1621	Rạch Chồn	Xã An Thạnh Đông	6
1622	Kênh Đê bao Tả - Hữu (ấp Văn Sáu)	Xã Đại Ân 1	5,5
1623	Rạch Sậy	Xã Đại Ân 1	4,9
1624	Rạch 3 Tôn	Xã Đại Ân 1	5,5
1625	Rạch Ông Tài	Xã Đại Ân 1	4,9
1626	Rạch 6 Can	Xã Đại Ân 1	4,6
1627	Rạch từ cầu Kinh Sáng đến cầu Rạch đáy Đoàn Văn Tổ	Xã Đại Ân 1	4,7
1628	Rạch Đồi	Xã Đại Ân 1	5,1
1629	Rạch Ông Đình	Xã Đại Ân 1	5,2
1630	Rạch 2 Nhu	Xã Đại Ân 1	5,3
1631	Rạch Ba Hùng	Xã Đại Ân 1	4,6
1632	Rạch Năm Tiểu	Xã Đại Ân 1	4,7
1633	Rạch Hai Gòn	Xã Đại Ân 1	4,9
1634	Rạch Giữa	Xã Đại Ân 1	5,5
1635	Rạch Ông Đội	Xã Đại Ân 1	5,9
1636	Rạch Hai Huỳnh	Xã Đại Ân 1	4,7

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1637	Rạch Năm Mùi	Xã Đại Ân 1	2
1638	Rạch Tự Túc	Xã Đại Ân 1	2,8
1639	Rạch Tư Mẫn	Xã Đại Ân 1	5,8
1640	Rạch Cây Dương	Xã Đại Ân 1	2
1641	Rạch Hai Khâu	Xã Đại Ân 1	3
1642	Rạch Sáu Lục	Xã Đại Ân 1	2
1643	Rạch Tư Cầm	Xã Đại Ân 1	4
1644	Rạch Hai Vàm	Xã Đại Ân 1	2,4
1645	Rạch Lớn	Xã Đại Ân 1	4,7
1646	Rạch Tư Răng	Xã Đại Ân 1	4,9
1647	Rạch Ba Mảnh	Xã Đại Ân 1	4,3
1648	Rạch Đầu Dòng	Xã Đại Ân 1	5,3
1649	Rạch Tư Lượng	Xã Đại Ân 1	5,1
1650	Rạch Ông Tân	Xã Đại Ân 1	5,6
1651	Kênh Đê bao Tả - Hữu (từ ấp Văn Sáu đến ấp Nguyễn Tăng)	Xã Đại Ân 1	4
1652	Rạch Hai Vàm 1, 2 và Năm Nem	Xã Đại Ân 1	5
1653	Rạch Năm Tiểu	Xã Đại Ân 1	4,6
1654	Rạch Hai Huỳnh	Xã Đại Ân 1	4,5
1655	Rạch Cây Dương	Xã Đại Ân 1	4,9
1656	Rạch Năm Mùi	Xã Đại Ân 1	5,1
1657	Rạch Nhà Thờ (đoạn nhánh) - Rạch Tư Cầm - Rạch Năm Tiễn	Xã Đại Ân 1	3,1
1658	Rạch 5 Quốc	Xã Đại Ân 1	5,5
1659	Rạch 2 Lồng	Xã Đại Ân 1	4,2
1660	Rạch 10 Kính - đến Đầu Sở	Xã Đại Ân 1	3,2
VI	Huyện Châu Thành		
1661	Kênh Hai Lộc - Tư Cùi (giai đoạn 2)	Xã Hồ Đắc Kien	2,6
1662	Kênh Năm Hào, Kênh Số 8, Kênh Tám Giáo	Xã Hồ Đắc Kien	6,15
1663	Kênh Bà Phước, Kênh Ba Rinh Cũ	Xã Hồ Đắc Kien	2,46
1664	Kênh Chùa Mới - Kênh Gòn	Xã Hồ Đắc Kien	5,1
1665	Kênh Tư Cùi, Hai The, Kênh 200, Kênh 7 É	Xã Hồ Đắc Kien	6,1
1666	Kênh 500 - Kênh Ranh Thiện Mỹ	Xã Hồ Đắc Kien	3,1
1667	Kênh Ba Rinh Mới	Xã Hồ Đắc Kien	9,2
1668	Kênh Ranh Hồ Đắc Kien - Phú Tâm, Kênh 30/4, Rạch Giồng Cát Nhỏ, Kênh Ông Pụ	Xã Phú Tâm - xã Hồ Đắc Kien	3,5
1669	Kênh Kim Hương, Kênh 7 Năng, Kênh 2 Cần	Xã Phú Tâm	4,11
1670	Kênh Ông Dậu, Kênh Ông Cô, 7 Đúm	Xã Phú Tâm	4,08
1671	Kênh Tư Hiếu (Sóc Tháo), Kênh Sóc Tháo - Giồng Cát	Xã Phú Tâm	2,3
1672	Kênh Phú Hữu - Phú Hòa	Xã Phú Tâm	5
1673	Kênh Cầu Chùa	Xã Phú Tâm	12

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1674	Kênh Phú Tâm - Phú Tân	Xã Phú Tân - xã Phú Tâm	1,8
1675	Kênh Trạm Bơm Phước Hòa	Xã Phú Tân	1,3
1676	Kênh Ranh Phước An - Phước Hoà, ranh đi Trường Khánh, Kênh Phước Lợi	Xã Phú Tân	6,92
1677	Kênh Nước Ngọt, Kênh NaSaova	Xã Phú Tân - xã An Hiệp	7,4
1678	Kênh 86	Xã An Ninh - xã An Hiệp	4,6
1679	Rạch Chăn Đùm (Sóc Bung)	Xã An Ninh	3,1
1680	Rạch Hòa Long - Tức Sáp	Xã An Ninh	1,5
1681	Kênh 77	Xã An Ninh	4,4
1682	Kênh Ông Lễ, Ông Đẹt, Ông Thuận	Xã An Ninh	3,3
1683	Kênh Ranh, 86, 87, 88, 89, Tà Kươn	Xã An Ninh	6,8
1684	Kênh 26/3	Xã An Ninh	4,5
1685	Rạch Vĩnh Xây - Tức Sáp và hệ thống tưới tiêu liên kề (Sông Hòa Quới)	Xã An Ninh	7
1686	Rạch Vĩnh Xây	Xã An Ninh	2,6
1687	Kênh Út Châu - Năm Đông	Xã An Ninh	2,5
1688	Kênh Cầu Dừa	Xã An Ninh	6
1689	Kênh 76	Xã An Ninh	4,4
1690	Thiện Mỹ	Xã Thiện Mỹ	3,4
1691	Kênh Ranh 3 ấp, Kênh 5 Thợ, Kênh 10 Luối	Xã Thiện Mỹ	5,44
1692	Kênh Mương Khai (từ Kênh Tân Phước đến Kênh Giao Thông)	Xã Thiện Mỹ	3
1693	Kênh Tân Phước - Kênh Ranh An Hiệp	Xã Thiện Mỹ	7
1694	Kênh Giao Thông	Xã Thiện Mỹ	2
1695	Kênh Mương Khai	Xã Thiện Mỹ	3,7
1696	Kênh Phủ Tường	Xã Thiện Mỹ	1,6
1697	Kênh Ông Uống, Kênh Ranh	Xã Thuận Hoà - xã Thiện Mỹ	4,46
1698	Kênh Kim Lúa - Rạch Sa Bâu	Xã Thuận Hòa	2,6
1699	Rạch Trà Tiếp	Xã Thuận Hòa	1,9
1700	Kênh Ông Nam, Ông Đặng	Xã Thuận Hòa	7
1701	Kênh Hậu dọc QL 1A, Kênh Cống 1, Kênh Kim Phương	Xã Thuận Hòa	6,3
1702	Kênh Sáu (nhánh 1,2,3), Kênh Kim Phướn	Xã Thuận Hòa	5,15
1703	Kênh Ông Thắng, Kênh Hai Tép, Kênh Ông Ét, Kênh Hai Sum	Xã Thuận Hòa	6,41
1704	Kênh nội đồng ấp Xây Đá - Sa Bâu	Thị trấn Châu Thành - xã Thuận Hòa	5,1
1705	Kênh Hậu dọc Lộ 939B	Thị trấn Châu Thành - xã Thuận Hòa - xã Thiện Mỹ	4,6
1706	Kênh sau Chợ	Thị trấn Châu Thành	2,3
1707	Kênh Trại Giồng (Kênh Ranh Hồ Đắc Kiện - Thuận Hòa)	Thị trấn Châu Thành	4,16

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1708	Kênh Giồng Chùa B - Bung Tróp B, Kênh 81	Xã An Hiệp	6
1709	Kênh Trà Canh 1 (Chùa Thiên Hậu)	Xã An Hiệp	8
1710	Kênh Liêu Ệm, Vùng Mầu, Tư Hưởng	Xã An Hiệp	6,6
1711	Kênh Lý Chuối, Bà Xuyên, Lò Bún, Nội Đồng, Kênh 77	Xã An Hiệp	4,5
1712	Kênh Thê 25	Xã An Hiệp	2
1713	Rạch Đường Xuồng	Xã An Hiệp	1,6
1714	Kênh Tám Bò - Chiến Lược	Xã An Hiệp - xã An Ninh	6
1715	Kênh Túc Sáp	Xã An Hiệp - xã An Ninh	2,2
1716	Kênh nội đồng ấp Giồng Chùa - Kênh Mới	Xã An Hiệp - xã An Ninh	7,6
1717	Kênh Ranh	Xã An Hiệp - xã Thuận Hòa - xã Thiện Mỹ	8,3
VII Huyện Long Phú			
1718	Kênh 25/4	Huyện Long Phú	6
1719	Kênh Bao Biển	Huyện Long Phú	7
1720	Sông Long Phú (bao gồm Kênh Băng Long)	Huyện Long Phú	14
1721	Rạch Mương Điều	Huyện Long Phú	7,5
1722	Sông Giang Cơ	Huyện Long Phú	9,5
1723	Kênh 2 Hải	Xã Tân Thạnh	1,2
1724	Kênh 7 Tàn	Xã Tân Thạnh	1,7
1725	Kênh Tập Đoàn 7	Xã Tân Thạnh	0,9
1726	Kênh Cặp Lộ Hàm Trinh	Xã Tân Thạnh	0,9
1727	Kênh Tập Đoàn 9	Xã Tân Thạnh	0,9
1728	Kênh 7 Đầu	Xã Tân Thạnh	2
1729	Kênh 5 Muôn	Xã Tân Thạnh	0,9
1730	Kênh Ngang Tư Bình	Xã Tân Thạnh	0,8
1731	Kênh Giữa Cái Xe	Xã Tân Thạnh	1,1
1732	Kênh Nông Trường	Xã Tân Thạnh	0,8
1733	Kênh 6 Nưng	Xã Tân Thạnh	0,7
1734	Kênh Tư Mạn	Xã Tân Thạnh	0,7
1735	Kênh 3 Khoánh đến 6 Sen	Xã Tân Thạnh	2
1736	Kênh 6 Sen đến lộ Hàm Trinh	Xã Tân Thạnh	1,2
1737	Kênh 2 Sa	Xã Tân Thạnh	0,6
1738	Kênh Ranh Châu Khánh	Xã Tân Thạnh	0,5
1739	Rạch Mương Tra	Xã Tân Thạnh	7
1740	Rạch Chòi Mòi (Cái Đường)	Xã Tân Thạnh	4,4
1741	Kênh cặp Lộ Song Phụng - Đại Ngãi	Xã Song Phụng	5,8
1742	Kênh Giữa Phụng Tường 1 - Đại Ngãi	Xã Song Phụng	4,2
1743	Kênh 4 Thành	Xã Song Phụng	0,8
1744	Kênh 2 Trệt	Xã Song Phụng	1,4
1745	Kênh Ba Quầy	Thị trấn Đại Ngãi	1,4
1746	Kênh Số 3	Thị trấn Đại Ngãi	1,3

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1747	Kênh 8 Ngọng	Thị trấn Đại Ngãi	1,6
1748	Kênh 10 Mập	Thị trấn Đại Ngãi	1,4
1749	Rạch Vàm Thép	Xã Hậu Thạnh	1,3
1750	Kênh Số 4	Xã Hậu Thạnh	2
1751	Kênh Tư Danh	Xã Hậu Thạnh	4,6
1752	Kênh Lệ Hoa	Xã Hậu Thạnh	0,9
1753	Kênh 7 Tốt	Xã Hậu Thạnh	0,9
1754	Kênh 6 Lúa	Xã Hậu Thạnh	0,9
1755	Kênh Từ Dương	Xã Hậu Thạnh	0,9
1756	Kênh 3 Kiếm	Xã Hậu Thạnh	0,7
1757	Kênh Huỳnh Đen	Xã Hậu Thạnh	1,1
1758	Kênh Tập Đoàn 5	Xã Hậu Thạnh	1,3
1759	Kênh Tập Đoàn 6 - 7	Xã Hậu Thạnh	2,1
1760	Kênh Năm Định	Xã Hậu Thạnh	1,7
1761	Kênh 9 Lên	Xã Hậu Thạnh	1,3
1762	Rạch Mây Hắt	Xã Hậu Thạnh	2,9
1763	Kênh 4 Đém	Xã Hậu Thạnh	1,9
1764	Rạch Trường Lộc	Xã Trường Khánh	4,1
1765	Rạch Trường Thọ	Xã Trường Khánh	2,5
1766	Rạch Bắc Chết	Xã Trường Khánh	12
1767	Kênh cặp Hương lộ 20	Xã Trường Khánh	2
1768	Kênh Đông Xuân 75	Xã Trường Khánh	5,2
1769	Kênh 10 Lư	Xã Trường Khánh	3,6
1770	Kênh Ông Điệp	Xã Trường Khánh	0,8
1771	Kênh 76 Đoạn 2	Xã Trường Khánh	1,5
1772	Rạch Cọt	Xã Trường Khánh	2
1773	Kênh Tư Hên	Xã Trường Khánh	1,7
1774	Kênh Ông Cả	Xã Trường Khánh	1,9
1775	Kênh cặp Quốc Lộ 60	Xã Trường Khánh	2
1776	Kênh 5 Mây	Xã Trường Khánh	0,9
1777	Kênh Khana	Xã Trường Khánh	0,9
1778	Kênh 26/3	Xã Phú Hữu	2,3
1779	Rạch Gốc	Xã Phú Hữu	7,5
1780	Kênh Tư Mèo	Xã Phú Hữu	0,5
1781	Kênh Hai Hải	Xã Phú Hữu	0,5
1782	Kênh Sẻo Trỗi	Xã Phú Hữu	0,6
1783	Kênh 6 Bầu	Xã Phú Hữu	0,7
1784	Kênh 2 Lựu	Xã Phú Hữu	0,7
1785	Kênh Út Khai	Xã Phú Hữu	1,2
1786	Kênh 2 Hiền	Xã Phú Hữu	1,2
1787	Kênh 3 Trinh	Xã Phú Hữu	2,5
1788	Kênh 3 Sửa - 6 Âu	Xã Phú Hữu	0,9
1789	Kênh 8 Tiếp	Xã Phú Hữu	0,5
1790	Kênh 7 Khuyên	Xã Phú Hữu	0,7
1791	Kênh Thủy Nông	Xã Châu Khánh	2,9

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1792	Rạch Ngã Cũ	Xã Châu Khánh	7
1793	Kênh Anh Thiện	Xã Châu Khánh	1,3
1794	Kênh Trương Văn Điều	Xã Châu Khánh	0,8
1795	Kênh Lộ Đình	Xã Châu Khánh	1,2
1796	Kênh Mán (Hiếu Em)	Xã Châu Khánh	0,7
1797	Kênh Ba Khỏe	Xã Châu Khánh	1,8
1798	Kênh Hai Hường	Xã Châu Khánh	2,2
1799	Kênh Hai Quân	Xã Châu Khánh	0,9
1800	Kênh Bảy Xếp	Xã Châu Khánh	1,1
1801	Kênh Phò Mã	Xã Châu Khánh	0,8
1802	Kênh Ông Cháp	Xã Châu Khánh	0,9
1803	Kênh Chín Lễ	Xã Châu Khánh	0,9
1804	Kênh Lộ Mới	Xã Long Đức	3,5
1805	Kênh Xương Sổng Lợi Đức	Xã Long Đức	4,8
1806	Kênh Tư Tài	Xã Long Đức	3,1
1807	Kênh 3 Trường	Xã Long Đức	0,9
1808	Kênh 2 Khuynh	Xã Long Đức	0,7
1809	Kênh 10 Ni	Xã Long Đức	0,5
1810	Kênh 8 Lem	Xã Long Đức	1,1
1811	Kênh 2 Tùng	Xã Long Đức	1,3
1812	Kênh 4 Nô	Xã Long Đức	0,9
1813	Kênh 3 Đóm	Xã Long Đức	1,3
1814	Kênh 30/4	Xã Long Đức	1,1
1815	Kênh Lộ Mới	Xã Long Đức	0,9
1816	Kênh 5 Bé	Xã Long Đức	1,7
1817	Kênh xương sổng giáp Tân Hưng	Xã Long Đức	3,1
1818	Kênh Lâm Đục	Xã Tân Hưng	1,3
1819	Rạch Châu Thuận	Xã Tân Hưng	3,1
1820	Kênh Thê 11	Xã Tân Hưng	3,8
1821	Kênh Thê 12	Xã Tân Hưng	4,1
1822	Kênh Thê 13	Xã Tân Hưng	2,6
1823	Kênh Ba Bạch	Xã Tân Hưng	2,5
1824	Kênh Trụ Sinh	Xã Tân Hưng	2
1825	Rạch Bào Tre	Xã Tân Hưng	5,5
1826	Rạch Bưng Xúc	Xã Tân Hưng	1
1827	Kênh Ba Tốt	Xã Tân Hưng	1,1
1828	Kênh Ông Liên (Sal)	Xã Tân Hưng	1
1829	Rạch Ông Thanh	Xã Tân Hưng	1,2
1830	Kênh Ông 3 Kía	Xã Tân Hưng	0,8
1831	Kênh Ba Nở	Xã Tân Hưng	2
1832	Kênh Ba Đàng	Xã Tân Hưng	1,7
1833	Kênh Sáu Kỷ	Xã Tân Hưng	1,3
1834	Kênh Ông Éch	Xã Tân Hưng	1
1835	Kênh Tư Luận	Xã Tân Hưng	0,6
1836	Kênh Ông Phách	Xã Tân Hưng	0,7



STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1837	Kênh Châu Thuận	Xã Tân Hưng	1,5
1838	Kênh Năm Nhạo	Thị trấn Long Phú	1,5
1839	Kênh Đầu Sóc Khoan Tang	Thị trấn Long Phú	1,7
1840	Kênh Thê 14	Thị trấn Long Phú	3,9
1841	Kênh Ranh Ấp 1	Thị trấn Long Phú	4,4
1842	Kênh Ranh Tân Hưng - Thị Trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú	3,9
1843	Kênh Nam Sông Hậu	Thị trấn Long Phú	5,4
1844	Kênh Bệnh Viện	Thị trấn Long Phú	1,2
1845	Kênh Ông Hón	Thị trấn Long Phú	0,5
1846	Kênh cách ly giữa lúa và màu	Thị trấn Long Phú	0,7
1847	Kênh Ông Kên	Thị trấn Long Phú	1,7
1848	Kênh Bà Xầm	Thị trấn Long Phú	1,2
1849	Kênh 5 Nhạo	Thị trấn Long Phú	1,2
1850	Kênh 3 Mìn	Thị trấn Long Phú	0,7
1851	Kênh Lý Chinh đến Kênh Thê 14	Thị trấn Long Phú	1,5
1852	Kênh Ông 5 Nốp	Thị trấn Long Phú	0,8
1853	Kênh 2 Bào	Thị trấn Long Phú	1,2
1854	Kênh Ông 6 Đồi	Thị trấn Long Phú	0,5
1855	Kênh Ông 8 Mập	Thị trấn Long Phú	1,5
1856	Kênh Dương Cal	Thị trấn Long Phú	0,5
1857	Kênh Đai Bà Giáp (Bưng Tròn)	Xã Long Phú	3
1858	Kênh Tà Ma	Xã Long Phú	1,9
1859	Kênh Nhà Mát	Xã Long Phú	3,5
1860	Kênh Sân Phơi	Xã Long Phú	1,6
1861	Kênh Lò Đường	Xã Long Phú	1,7
1862	Kênh Sóc Mới	Xã Long Phú	2,8
1863	Kênh Sáu Cối	Xã Long Phú	1,5
1864	Kênh Hợp tác xã Bưng Long	Xã Long Phú	2
1865	Kênh Ba Kiển	Xã Long Phú	3,5
1866	Kênh Sáng És	Xã Long Phú	1,8
1867	Rạch Nước Mặn	Xã Long Phú	3,2
1868	Kênh Ven Đê ngăn mặn	Xã Long Phú	18,3
1869	Kênh Ranh Lúa Màu	Xã Long Phú	5
1870	Kênh Trà Núp	Xã Long Phú	5
1871	Kênh Kim Xây	Xã Long Phú	1
1872	Kênh Thạch Sang	Xã Long Phú	0,7
1873	Kênh Lâm Anh	Xã Long Phú	0,8
1874	Kênh Ông Huỳnh	Xã Long Phú	0,9
1875	Kênh TĐ3	Xã Long Phú	1,4
1876	Kênh Trường Học	Xã Long Phú	1,1
1877	Kênh Ông Điếp	Xã Long Phú	0,6
1878	Kênh TĐ8	Xã Long Phú	0,7
1879	Kênh 6 Cối nổi dài	Xã Long Phú	0,8
1880	Kênh Lộ Đal Bưng Tròn	Xã Long Phú	1

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1881	Kênh TĐ5	Xã Long Phú	1,5
1882	Kênh Ranh - xã Đội	Xã Long Phú	0,9
1883	Kênh Ranh	Xã Long Phú	0,9
1884	Kênh Sân Phơi	Xã Long Phú	1,7
1885	Kênh Càng ES	Xã Long Phú	1,7
1886	Kênh TĐ7	Xã Long Phú	1
1887	Kênh TĐ6	Xã Long Phú	1,7
VIII	Huyện Trần Đề		
1888	Kênh Tiếp Nhứt	Huyện Trần Đề	24,5
1889	Rạch Tổng Cánh - Bung Buổi - Bung Triết	Huyện Trần Đề	19
1890	Kênh Sáu Quế 1	Huyện Trần Đề	7,5
1891	Kênh Bồn Bồn	Huyện Trần Đề	6
1892	Kênh Đại Nôn - Giồng Chát	Huyện Trần Đề	13
1893	Kênh Trà Đót	Huyện Trần Đề	9
1894	Kênh Trịnh Xương	Huyện Trần Đề	12,5
1895	Kênh Bung Con	Huyện Trần Đề	12,5
1896	Kênh An Nô - Tắc Bướm	Huyện Trần Đề	14
1897	Kênh Hưng Thạnh (Kênh Hưng Thạnh - Tổng Cánh)	Huyện Trần Đề	22
1898	Kênh Xáng	Huyện Trần Đề	10
1899	Kênh Hai Cũ	Xã Liêu Tú - thị trấn Trần Đề	8
1900	Kênh Hai Mới	Xã Liêu Tú - thị trấn Trần Đề	5
1901	Kênh Ba Cũ	Xã Liêu Tú - thị trấn Trần Đề	6,2
1902	Kênh Ba Mới	Xã Liêu Tú - xã Trung Bình	
1903	Kênh Tư Cũ	Xã Liêu Tú - thị trấn Trần Đề	8,7
1904	Kênh Tư Mới	Xã Liêu Tú - thị trấn Trần Đề	12
1905	Kênh Liên Huyện - Kênh Năm Rơm	Xã Viên Bình - xã Liêu Tú	6,3
1906	Kênh Giồng Chác - Tổng Cánh	Xã Liêu Tú - xã Lịch Hội Thượng	7,6
1907	Kênh Ông Đum	Xã Liêu Tú - thị trấn Lịch Hội Thượng	5,1
1908	Kênh Tổng Khậu	Xã Thạnh Thới An - xã Viên Bình	6,2
1909	Kênh cặp Lộ đal Bung Lức	Xã Trung Bình - thị trấn Lịch Hội Thượng	2
1910	Kênh Đông Xuân	Xã Lịch Hội Thượng - xã Trung Bình	2,3
1911	Kênh Trà Đuốc	Xã Viên Bình - xã Tài Văn	13
1912	Kênh Thạch Anh	Xã Thạnh Thới An - xã Viên An	3,5
1913	Kênh Thủy Lợi	Xã Thạnh Thới An - xã Viên An	3,5
1914	Kênh Tà Công Bung Sa	Xã Viên Bình - xã Viên An	2,8
1915	Kênh Thủy Lợi	Xã Viên Bình - xã Viên An	5,6
1916	Kênh Quốc Hội	Xã Đại Ân 2	8,2
1917	Kênh Hòa Đồng	Xã Đại Ân 2	2,7
1918	Kênh Ba Cào	Xã Đại Ân 2	0,74
1919	Kênh Chòm Mã	Xã Đại Ân 2	24
1920	Kênh Ông Til	Xã Đại Ân 2	3,1

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1921	Kênh Bờ Bao	Xã Đại Ân 2	0,54
1922	Kênh So Đũa	Xã Đại Ân 2	0,24
1923	Kênh Nhà Thờ	Xã Đại Ân 2	1,2
1924	Kênh San Vọt	Xã Đại Ân 2	0,9
1925	Kênh Cặp lộ đāl	Xã Đại Ân 2	0,7
1926	Kênh Sal Vọt - Tà Mum	Xã Đại Ân 2	1,1
1927	Kênh Tập Đoàn 7	Xã Đại Ân 2	0,5
1928	Kênh Bà Keo	Xã Đại Ân 2	2,6
1929	Kênh Bưng Cóc	Xã Đại Ân 2	4,21
1930	Kênh Nước Mặn	Xã Đại Ân 2	2,3
1931	Kênh Ranh lúa mía	Xã Đại Ân 2	2,1
1932	Kênh cặp Lộ đāl	Xã Đại Ân 2	1,5
1933	Kênh Một Giữa	Xã Đại Ân 2	3,4
1934	Kênh Một	Xã Đại Ân 2	4,2
1935	Kênh Hai Giữa	Xã Đại Ân 2	5,6
1936	Kênh cặp Lộ đāl Ngan Rô 2	Xã Đại Ân 2	3,46
1937	Kênh Năm Sanh	Xã Đại Ân 2	1,3
1938	Kênh Nhà Thờ - Kênh Hai Bưng Lúc	Xã Đại Ân 2	2,53
1939	Kênh Bạc Hia - Trần Đề	Thị trấn Trần Đề	2,3
1940	Kênh 2 đến Kênh 1 cặp Nam Sông Hậu	Thị trấn Trần Đề	0,6
1941	Kênh Sườn Tập Đoàn 4	Thị trấn Trần Đề	0,4
1942	Kênh 1	Thị trấn Trần Đề	0,76
1943	Kênh 6 Giang (tuyến giáp Kênh 3 đến Kênh 2)	Thị trấn Trần Đề	0,96
1944	Kênh Muong Kép	Thị trấn Trần Đề	2,12
1945	Kênh Tầm Du	Xã Trung Bình	4,5
1946	Máng Tưới Tập Đoàn 4 - 5	Xã Trung Bình	2,52
1947	Kênh Ông 6 Hoảnh	Xã Trung Bình	1,2
1948	Kênh Ông 5 Đủ	Xã Trung Bình	1,3
1949	Kênh Ông Khinh	Xã Trung Bình	2,3
1950	Kênh Sáu Quế 2	Xã Trung Bình	6,2
1951	Kênh Ông Kép	Xã Trung Bình	0,51
1952	Kênh Ngang (K3 - K4)	Xã Trung Bình	0,22
1953	Kênh Ranh	Xã Trung Bình	0,3
1954	Kênh Bạc Hia - Trung Bình	Xã Trung Bình	4,2
1955	Kênh từ cống Ông Khinh - Xóm Rẫy Mỏ Ó	Xã Trung Bình	1,2
1956	Kênh Liên Xã	Xã Trung Bình	4
1957	Kênh Bà Khia	Xã Trung Bình	2,4
1958	Kênh Nhân Lực	Xã Trung Bình	1,2
1959	Kênh Ông Kép - Kênh Tư Cũ	Xã Trung Bình	3,12
1960	Kênh Sài Khị	Thị trấn Lịch Hội Thượng	0,8
1961	Kênh Thầy Năm	Thị trấn Lịch Hội Thượng	0,8
1962	Kênh Hai Vinh	Thị trấn Lịch Hội Thượng	1

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
1963	Kênh tỉnh Lộ 934 - nhà Ông Thạch Đen	Thị trấn Lịch Hội Thượng	0,9
1964	Kênh Ông Mau - Ranh ấp Sóc Lèo B	Thị trấn Lịch Hội Thượng	0,5
1965	Kênh tỉnh lộ 934 - Kênh Gọc Lá	Thị trấn Lịch Hội Thượng	0,9
1966	Kênh Tập Đoàn 9	Thị trấn Lịch Hội Thượng	0,41
1967	Kênh Tập Đoàn 10 (Kênh Thốt Nốt)	Thị trấn Lịch Hội Thượng	0,72
1968	Kênh cặp Giồng	Thị trấn Lịch Hội Thượng	1,23
1969	Kênh cặp Giồng Bằng Lãng	Xã Lịch Hội Thượng	2,5
1970	Kênh Ngọc Nữ	Xã Lịch Hội Thượng	2,1
1971	Kênh Ông Lâm Thiết	Xã Lịch Hội Thượng	1,5
1972	Kênh Ông Huynh	Xã Lịch Hội Thượng	0,74
1973	Kênh Lầm Xén	Xã Lịch Hội Thượng	0,59
1974	Kênh Gạch Rời Cũ	Xã Lịch Hội Thượng	0,31
1975	Kênh Tùng Sang (bên mặn)	Xã Lịch Hội Thượng	0,39
1976	Kênh cặp Đê	Xã Lịch Hội Thượng	3,12
1977	Kênh cặp Giồng Bằng Lãng	Xã Lịch Hội Thượng	3,45
1978	Kênh Đông Xuân	Xã Lịch Hội Thượng	1,2
1979	Kênh Đại Đức	Xã Lịch Hội Thượng	0,98
1980	Kênh Cách Ly (mặn)	Xã Lịch Hội Thượng	3,65
1981	Kênh Giữa	Xã Liêu Tú	0,34
1982	Kênh Ngang	Xã Liêu Tú	0,2
1983	Kênh Sơn Hai	Xã Liêu Tú	0,3
1984	Kênh Tập Đoàn 3 - 4	Xã Liêu Tú	0,12
1985	Kênh Quyết Thắng 1	Xã Liêu Tú	0,48
1986	Kênh Ranh Trà Nịch	Xã Liêu Tú	0,9
1987	Kênh Tập Đoàn 3	Xã Liêu Tú	0,3
1988	Kênh Chùa	Xã Liêu Tú	0,18
1989	Kênh Ông Kel	Xã Liêu Tú	0,36
1990	Kênh Ba Tý	Xã Liêu Tú	0,3
1991	Kênh Lộ Xe Tổng Cánh	Xã Liêu Tú	1
1992	Kênh Lộ Hàng Me	Xã Liêu Tú	0,44
1993	Kênh Sến Kim	Xã Liêu Tú	0,24
1994	Kênh Lộ Xe - Đập Đá	Xã Liêu Tú	0,26
1995	Kênh Tây	Xã Liêu Tú	1,5
1996	Kênh Đông	Xã Liêu Tú	0
1997	Kênh 2 Sau	Xã Liêu Tú	0,6
1998	Kênh Mới	Xã Liêu Tú	2,1
1999	Kênh Ba Chấn	Xã Liêu Tú	1,3
2000	Kênh Tập Đoàn 2	Xã Liêu Tú	0,92
2001	Kênh Ranh Liêu Tú Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	3,2
2002	Kênh nhà Ông Phi	Xã Liêu Tú	1,2
2003	Kênh Tà Tắc	Xã Liêu Tú	0,86
2004	Kênh Tập Đoàn 7	Xã Liêu Tú	0,42
2005	Rạch Tổng Cánh Liêu Tú	Xã Liêu Tú	7,1
2006	Kênh 81	Xã Liêu Tú	4,9

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2007	Kênh Xáng	Xã Liêu Tú	3,15
2008	Kênh Bảy Lang	Xã Viên Bình	0,35
2009	Kênh Xóm Giữa Trà Ong	Xã Viên Bình	0,31
2010	Kênh Trà Ong	Xã Viên Bình	0,25
2011	Kênh Ông Âu	Xã Viên Bình	0,4
2012	Kênh Ông Sẹm	Xã Viên Bình	1,2
2013	Kênh Miêu	Xã Viên Bình	1,1
2014	Kênh Đại Sương	Xã Viên Bình	0,3
2015	Kênh Nối Liên Viên An	Xã Viên Bình	0,25
2016	Kênh Ông Cal	Xã Viên Bình	0,5
2017	Kênh Ông Hềng	Xã Viên Bình	1,2
2018	Kênh 70 ven sông đoạn 1	Xã Viên Bình	1,5
2019	Kênh 70 ven sông đoạn 2	Xã Viên Bình	2,5
2020	Kênh Ông Lợi	Xã Viên Bình	1,2
2021	Kênh Ông Lộc	Xã Viên Bình	2,5
2022	Kênh Ranh	Xã Viên Bình	1,3
2023	Kênh Tà Bao	Xã Viên Bình	0,73
2024	Kênh Bung Pét	Xã Viên Bình	0,72
2025	Kênh Ông Cao	Xã Viên Bình	0,78
2026	Kênh Trạm Bơm	Xã Viên Bình	0,3
2027	Kênh Bà Bang	Xã Viên Bình	0,96
2028	Kênh Tà Long	Xã Viên Bình	1,3
2029	Kênh Bung Sa - Lao Vên	Xã Viên Bình	0
2030	Kênh Ông Quét	Xã Viên Bình	0,27
2031	Kênh Ông Mới	Xã Viên Bình	0,32
2032	Kênh cặp Xóm Đào Viên	Xã Viên Bình	0,62
2033	Kênh Năm Thân	Xã Viên Bình	0,14
2034	Kênh sau Nhà máy Đại Xương	Xã Viên Bình	0,29
2035	Kênh Bà Tư Bùa	Xã Viên Bình	0,23
2036	Kênh Ông Thol	Xã Viên Bình	0,19
2037	Kênh Ông Phol	Xã Viên Bình	0,14
2038	Kênh Ông Lư	Xã Viên Bình	0,11
2039	Kênh Ông Siêl	Xã Viên Bình	0,26
2040	Kênh Ông Khêl	Xã Viên Bình	0,35
2041	Kênh Ông Đinh	Xã Viên Bình	0,25
2042	Kênh Ông Cuôn	Xã Viên Bình	0,15
2043	Kênh 30/4	Xã Viên Bình	0,18
2044	Kênh 1/5	Xã Viên Bình	0,15
2045	Kênh Lao Vên - Ông Cường	Xã Viên Bình	0,11
2046	Kênh Ông Dây La	Xã Viên Bình	0,15
2047	Kênh Ông Uôt	Xã Viên Bình	0,29
2048	Kênh Ông Luột	Xã Viên Bình	0,35
2049	Kênh Tổng Khậu	Xã Viên Bình	0,15
2050	Kênh Ông Đực 2	Xã Viên Bình	0,16
2051	Kênh Ranh Thạnh Thới An	Xã Viên Bình	0,18

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2052	Rạch Trà Đức Cũ	Xã Viên Bình	0,25
2053	Kênh Cặp Lộ 934	Xã Viên Bình	3,1
2054	Kênh Bao Nông Trường	Xã Viên An	0,15
2055	Kênh Bao Nông Trường Cá	Xã Viên An	0,23
2056	Rạch Nông Trường	Xã Viên An	0,09
2057	Kênh Lý Bol	Xã Viên An	0,18
2058	Kênh Tiếp Nhứt Bờ Đập	Xã Viên An	0,28
2059	Kênh Hai Dân	Xã Viên An	0,41
2060	Kênh Ông Phình	Xã Viên An	0,35
2061	Kênh Ông Sươi	Xã Viên An	0,62
2062	Kênh Triệu Sên	Xã Viên An	0,46
2063	Kênh Ông Cuội	Xã Viên An	0,47
2064	Kênh Sườn 50% bên sông	Xã Viên An	0,71
2065	Kênh Sườn 50% bên lộ	Xã Viên An	0,73
2066	Kênh Ông Phuộc	Xã Viên An	0,42
2067	Kênh Mai Sươi	Xã Viên An	0,14
2068	Kênh Châu Kênh	Xã Viên An	0,23
2069	Kênh Kim Thây	Xã Viên An	0,29
2070	Kênh Ông Cường	Xã Viên An	0,11
2071	Kênh Thạch Hương	Xã Viên An	0,12
2072	Kênh Ông Duội	Xã Viên An	0,21
2073	Kênh Tà Anh	Xã Viên An	0,24
2074	Kênh Bà Xem	Xã Viên An	0,41
2075	Kênh Mười Cừ	Xã Viên An	0,39
2076	Kênh Lý Ngọc Hoàng	Xã Viên An	0,39
2077	Kênh Bà Chanh	Xã Viên An	0,35
2078	Kênh Hai Hiến	Xã Viên An	0,13
2079	Rạch Bung Col	Xã Viên An	0,19
2080	Rạch Trà Đức Cũ	Xã Viên An	0,24
2081	Kênh Ông Síp	Xã Viên An	1,01
2082	Kênh cặp Lộ 934	Xã Viên An	4,01
2083	Kênh Ngọc Hoàng	Xã Viên An	1,4
2084	Kênh Nước Đen	Xã Viên An	2,1
2085	Kênh Thạch Anh	Xã Viên An	1,2
2086	Kênh Lý Dọnh	Xã Viên An	1,2
2087	Kênh Thạch Giang	Xã Viên An	1,12
2088	Kênh Tiếp Nhứt - Bờ Đập	Xã Viên An	1,5
2089	Kênh Gạch Xưa Tầm Vu B	Xã Viên An	0,75
2090	Kênh Ông Dì	Xã Viên An	2,1
2091	Kênh Nông Trường Cá	Xã Viên An	2,13
2092	Kênh Gạch Xưa Tầm Vu B	Xã Viên An	0,5
2093	Kênh 1	Xã Viên An	0,45
2094	Kênh Hai	Xã Viên An	1,3
2095	Kênh Bà Cát	Xã Viên An	2,6
2096	Kênh Ông Puột - Mai Xươi	Xã Viên An	1,2

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2097	Rạch Bờ Đập	Xã Viên An	0,32
2098	Kênh Cái Xe - An Nô	Xã Tài Văn - xã Thạnh Thới An	3
2099	Kênh Tài Văn - Hưng Thạnh	Xã Tài Văn - xã Thạnh Thới An	5
2100	Kênh Tư Phương	Xã Thạnh Thới An - xã Viên An	0,3
2101	Kênh Đầy Hương - Trà Đuốc	Xã Thạnh Thới An - xã Viên Bình	0,5
2102	Kênh Tổng Khẩu	Xã Thạnh Thới An - xã Viên Bình	1,2
2103	Kênh Đê	Xã Thạnh Thới An - xã Thạnh Thới Thuận	6,7
2104	Kênh Thanh Nhàn	Xã Thạnh Thới An - xã Thạnh Thới Thuận	2,5
2105	Sông Tiên Cường	Xã Thạnh Thới An	0,7
2106	Rạch Tầm Giuộc	Xã Thạnh Thới An - xã Thạnh Thới Thuận	0,5
2107	Kênh Bảy Sài Gòn	Xã Thạnh Thới An	0,25
2108	Kênh Cây Me	Xã Thạnh Thới An	0,24
2109	Kênh Bảy Cẩm	Xã Thạnh Thới An	0,25
2110	Kênh Ba Hạng	Xã Thạnh Thới An	0,23
2111	Kênh Cầu đường Hưng Thạnh	Xã Thạnh Thới An - xã Thạnh Thới Thuận	0,45
2112	Kênh Xà Mách - Tiên Cường	Xã Thạnh Thới An - xã Thạnh Thới Thuận	1,2
2113	Kênh cặp Lộ Lắc Bung	Xã Thạnh Thới An - xã Thạnh Thới Thuận	0,81
2114	Kênh So Đũa	Xã Thạnh Thới An	0,83
2115	Rạch Gộc Lá - Lắc Bung	Xã Thạnh Thới An - xã Thạnh Thới Thuận	0,32
2116	Sông Thạnh An 1 - Lộ Xe	Xã Thạnh Thới An - xã Thạnh Thới Thuận	0,35
2117	Kênh Xẻo Huỳnh	Xã Thạnh Thới An - xã Thạnh Thới Thuận	0,23
2118	Kênh Ông Điều Đoạn 1	Xã Thạnh Thới An	0,3
2119	Kênh Ông Điều Đoạn 2	Xã Thạnh Thới An	0,25
2120	Kênh Ông Huôi	Xã Thạnh Thới An	0,59
2121	Kênh Bảy Thùng Phi	Xã Thạnh Thới An	0,3
2122	Kênh Ông Sơn Dư	Xã Thạnh Thới An	0,7
2123	Kênh sau Trường học	Xã Thạnh Thới An	0,38
2124	Kênh Ông Trát	Xã Thạnh Thới An	0,43
2125	Kênh Thủy Lợi Thạnh An	Xã Thạnh Thới An	9,5
2126	Kênh Xẻo Củi	Xã Thạnh Thới An	0,75
2127	Kinh Bà Tinh	Xã Thạnh Thới An	1
2128	Kênh Thạch Sươi	Xã Thạnh Thới An	0,7
2129	Kênh Bảy Sài Gòn	Xã Thạnh Thới An	3,4
2130	Kênh Hai Ổ	Xã Thạnh Thới An	1,2
2131	Kênh 4 Phương	Xã Thạnh Thới An	0,95
2132	Kênh 10 Hạnh	Xã Thạnh Thới An	0,85
2133	Kênh 5 Hoàng	Xã Thạnh Thới An	1,2

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2134	Kênh 6 Sơn	Xã Thạnh Thới An	1,96
2135	Kênh Ông Sơn - Kênh Ông Liêm - Kênh Nông Trường	Xã Thạnh Thới An	5,73
2136	Kênh Thạch Sươi	Xã Thạnh Thới An	0,42
2137	Kênh Bảy Sài Gòn	Xã Thạnh Thới An	2,15
2138	Kênh Hai Ổ	Xã Thạnh Thới An	0,73
2139	Kênh Đê Long Phú Tiếp Nhứt	Xã Thạnh Thới An	1,6
2140	Kênh An Hòa 2	Xã Thạnh Thới An	0,43
2141	Kênh Bảy Cầm	Xã Thạnh Thới An	1,2
2142	Kênh Tám Tuyên	Xã Thạnh Thới An	0,65
2143	Kênh 3 ấp (Kênh Ba Quang)	Xã Thạnh Thới An	1,3
2144	Kênh Ba Cần	Xã Thạnh Thới An	1,63
2145	Kênh Xóm Cũ Tắc Bướm	Xã Thạnh Thới An	1,87
2146	Kênh Cây Me	Xã Thạnh Thới An	1,69
2147	Kênh Hai Lớn	Xã Thạnh Thới An	0,15
2148	Kênh Hai Thọ	Xã Thạnh Thới An	0,07
2149	Kênh Năm Dơi	Xã Thạnh Thới An	0,12
2150	Rạch Xẻo Củi	Xã Thạnh Thới An	0,28
2151	Kênh Cây Me	Xã Thạnh Thới An	0,21
2152	Kênh Ông Tà	Xã Thạnh Thới An	0,31
2153	Kênh Lâm Ngọc Quảng	Xã Thạnh Thới An	0,26
2154	Kênh Lung Hưng Thới	Xã Thạnh Thới An	0,23
2155	Kênh Ông Sanh	Xã Thạnh Thới An	0,31
2156	Kênh Hai Dương	Xã Thạnh Thới An	0,23
2157	Rạch Xây Sây	Xã Thạnh Thới An	0,18
2158	Kênh Đình	Xã Thạnh Thới An	0,13
2159	Kênh Ba Hạng	Xã Thạnh Thới An	0,37
2160	Kênh Ông Sơn	Xã Thạnh Thới An	0,35
2161	Kênh Ông Liêm	Xã Thạnh Thới An	0,31
2162	Kênh Ông Khiên	Xã Thạnh Thới An	0,09
2163	Kênh Sơn Mến	Xã Thạnh Thới An	0,07
2164	Kênh Ngang Cầu Đường	Xã Thạnh Thới An	0,36
2165	Kênh Cặp Lộ Cầu Đường	Xã Thạnh Thới An	0,25
2166	Kênh Ông Bang	Xã Thạnh Thới An	0,21
2167	Rạch Gộc Lá	Xã Thạnh Thới An	0,35
2168	Kênh Đất Đồng	Xã Thạnh Thới An	0,31
2169	Kênh Bảy Thùng Phi	Xã Thạnh Thới An	0,13
2170	Kênh Xẻo Huỳnh	Xã Thạnh Thới An	0,26
2171	Kênh Tư Xôm	Xã Thạnh Thới An	0,26
2172	Kênh Tư Lê	Xã Thạnh Thới An	0,25
2173	Kênh Tám Hạnh	Xã Thạnh Thới An	0,45
2174	Kênh Lung Lớn	Xã Thạnh Thới An	0,33
2175	Kênh Súng Hên	Xã Thạnh Thới An	0,25
2176	Kênh Miếu 1	Xã Thạnh Thới An	0,31
2177	Kênh Bảy Có	Xã Thạnh Thới An	0,19

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2178	Kênh Tư Phát	Xã Thạnh Thới An	0,28
2179	Kênh Mới	Xã Tài Văn	0,5
2180	Kênh Chắc Vắn	Xã Tài Văn	0,7
2181	Kênh Tài Văn - Cái Xe	Xã Tài Văn	4
2182	Kênh Ngang	Xã Tài Văn	3,6
2183	Kênh Bưng Cà Pốt - Trà Đót	Xã Tài Văn	3
2184	Kênh Bà Cát	Xã Tài Văn	0,5
2185	Kênh Sơn Rên	Xã Tài Văn	1,1
2186	Kênh Lý Sương	Xã Tài Văn	1,1
2187	Kênh Lý Cại	Xã Tài Văn	1
2188	Kênh sau Xã	Xã Tài Văn	1,3
2189	Kênh Cặp Tiếp Nhựt	Xã Tài Văn	1,5
2190	Kênh Cái Xe Cũ	Xã Tài Văn	3
2191	Kênh Ông Liếm	Xã Tài Văn	2,9
2192	Kênh Tư Pị	Xã Tài Văn	25,01
2193	Kênh Chắc Tung - Bưng Chông - Trà Đót	Xã Tài Văn	3,6
2194	Kênh Chắc Tung - Bưng Chông - Trà Đót (bên lộ)	Xã Tài Văn	3,7
2195	Kênh Sườn Tiếp Nhựt	Xã Tài Văn	1,63
2196	Kênh Sà La Tel	Xã Tài Văn	1,25
2197	Kênh Tư Pị	Xã Tài Văn	1,86
2198	Kênh Tập Đoàn 18	Xã Tài Văn	6,5
2199	Kênh Ngay	Xã Tài Văn	2,1
2200	Kênh Xáng Tài Công	Xã Tài Văn	2,6
2201	Rạch Pręc Đôn	Xã Tài Văn	2,3
2202	Kênh Ông Hoài	Xã Tài Văn	0,21
2203	Kênh Tài Công - Cái Xe	Xã Tài Văn	0,91
2204	Kênh Tài Công - Pręc Đôn	Xã Tài Văn	0,41
2205	Kênh Chương Trình 135	Xã Tài Văn	0,46
2206	Kênh Danh Cuông	Xã Tài Văn	0,28
2207	Kênh Tư Phương	Xã Tài Văn	0,71
2208	Kênh Xóm Bưng Chông	Xã Tài Văn	0,21
2209	Kênh Trà Đức Nông Trường	Xã Tài Văn	0,21
2210	Kênh Sườn 50% bên sông	Xã Tài Văn	0,31
2211	Kênh Sườn 50% bên lộ	Xã Tài Văn	0,39
2212	Rạch Hà Bô	Xã Tài Văn	0,61
2213	Kênh Sườn Tiếp Nhựt	Xã Tài Văn	2
2214	Kênh Sà La Tel	Xã Tài Văn	0,46
2215	Kênh Đê Tài Công	Xã Tài Văn	1,75
2216	Kênh cặp lộ Đal	Xã Tài Văn	1,3
2217	Kênh Mai Col	Xã Tài Văn	2,4
2218	Kênh Mười Nhi	Xã Tài Văn	3,56
2219	Kênh Trường học Bưng Cà Pốt	Xã Tài Văn	0,86
2220	Kênh Thạnh Ninh	Xã Thạnh Thới Thuận	0,51

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2221	Kênh Hai Lộc	Xã Thạnh Thới Thuận	0,2
2222	Kênh 9 Nhỏ - 6 Tron	Xã Thạnh Thới Thuận	0,45
2223	Kênh Hai Huệ	Xã Thạnh Thới Thuận	0,26
2224	Kênh Cây Cui	Xã Thạnh Thới Thuận	0,28
2225	Kênh 9 Hậu	Xã Thạnh Thới Thuận	0,51
2226	Kênh Ông Rú - Thạnh Nhăn 1	Xã Thạnh Thới Thuận	2,1
2227	Kênh Ông Hòa - Ông Út Sơn	Xã Thạnh Thới Thuận	0,7
2228	Kênh 10 Nam - Tỉnh Lộ 935	Xã Thạnh Thới Thuận	1,8
2229	Kênh 10 Tỏi - Tỉnh Lộ 935	Xã Thạnh Thới Thuận	2,3
2230	Kênh An Nô - Tân Kiên	Xã Thạnh Thới Thuận	9,5
2231	Kênh So Đũa	Xã Thạnh Thới Thuận	2
2232	Kênh Ba Thanh - Tư Viễn - Cây Mắm	Xã Thạnh Thới Thuận	2,9
2233	Kênh 500 (đoạn 1), Kênh (500 đoạn 2)	Xã Thạnh Thới Thuận	3,1
2234	Rạch Đại Sa	Xã Thạnh Thới Thuận	4,6
2235	Kênh Trường học	Xã Thạnh Thới Thuận	1,2
2236	Kênh Út Á	Xã Thạnh Thới Thuận	0,95
2237	Kênh Ông Giấy	Xã Thạnh Thới Thuận	2,13
2238	Kênh Tư Nơi	Xã Thạnh Thới Thuận	1,7
2239	Kênh 6 Ta	Xã Thạnh Thới Thuận	1,52
2240	Kênh Ông Tà	Xã Thạnh Thới Thuận	2,16
2241	Kênh Sẹo Huỳnh	Xã Thạnh Thới Thuận	2,41
2242	Kênh Trường học - Thạnh Phú	Xã Thạnh Thới Thuận	0,45
2243	Kênh Cầu Đường	Xã Thạnh Thới Thuận	0,13
2244	Kênh Năm To	Xã Thạnh Thới Thuận	0,43
2245	Kênh Cây Mắm	Xã Thạnh Thới Thuận	0,23
2246	Kênh Thanh Nhàn - Lộ Xe	Xã Thạnh Thới Thuận	0,13
2247	Kênh Ngang Cầu Đường	Xã Thạnh Thới Thuận	0,23
2248	Kênh Tư Diên - Đa Sa	Xã Thạnh Thới Thuận	0,22
2249	Kênh 2 Dõm	Xã Thạnh Thới Thuận	0,25
2250	Kênh Ông Tưng	Xã Thạnh Thới Thuận	0,16
2251	Kênh Sáu Cần	Xã Thạnh Thới Thuận	0,23
2252	Kênh Trâm Bầu	Xã Thạnh Thới Thuận	0,18
2253	Kênh Út A	Xã Thạnh Thới Thuận	0,35
2254	Kênh Bảy Minh	Xã Thạnh Thới Thuận	0,36
2255	Kênh Thạnh An 3 - Thanh Nhàn	Xã Thạnh Thới Thuận	1,6
2256	Kênh Giếng Mã	Xã Thạnh Thới Thuận	0,18
2257	Kênh Kết Nghĩa	Xã Thạnh Thới Thuận	0,41
2258	Kênh Ba Nhiều	Xã Thạnh Thới Thuận	0,54
IX	Thành phố Sóc Trăng		
2259	Kênh Xáng Lớn (Kênh Maspero)	Phường 1 - Phường 6 - Phường 4 - Phường 8	6
2260	Kênh 8 Mét	Phường 2 - Phường 7	0,9
2261	Rạch Phú Túc	Phường 2	1,6
2262	Kênh Số 20	Phường 2	1,33

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2263	Kênh Số 19	Phường 2	0,85
2264	Kênh Số 17	Phường 2	0,74
2265	Kênh Số 16	Phường 2	0,6
2266	Kênh Số 15	Phường 2	0,27
2267	Kênh Số 14	Phường 2	0,35
2268	Kênh Số 13	Phường 2	0,41
2269	Kênh Số 12	Phường 2	0,35
2270	Kênh Số 11	Phường 2	0,5
2271	Kênh Số 10	Phường 2	0,54
2272	Kênh Số 9	Phường 2	0,55
2273	Kênh Số 22	Phường 2	0,35
2274	Kênh Số 7	Phường 2	0,55
2275	Kênh Số 6	Phường 2	0,42
2276	Kênh Số 5	Phường 2	0,35
2277	Kênh Số 4	Phường 2	0,5
2278	Kênh Số 3	Phường 2	0,6
2279	Kênh Số 2	Phường 2	0,3
2280	Kênh Số 1	Phường 2	0,3
2281	Kênh Số 21	Phường 2	0,83
2282	Kênh 3/2	Phường 3	1,74
2283	Kênh sau Đảng Ủy	Phường 3 - Phường 10	1,6
2284	Kênh Số 171	Phường 3	0,7
2285	Kênh Khóm 4	Phường 3	0,73
2286	Kênh Đài Truyền hình	Phường 3	0,65
2287	Kênh Số 510	Phường 3	0,51
2288	Kênh Số 940	Phường 3	0,94
2289	Kênh Trại Giam (1)	Phường 3	0,42
2290	Kênh Trại Giam (2)	Phường 3	0,3
2291	Kênh Ba Đông	Phường 3	1
2292	Kênh Số 220	Phường 3	0,22
2293	Kênh Nghĩa Địa	Phường 3	0,6
2294	Kênh Số 190	Phường 3	0,19
2295	Kênh Số 500	Phường 3	0,5
2296	Kênh Số 430	Phường 3	0,43
2297	Kênh Quân Khí	Phường 3	0,83
2298	Kênh Số 1000	Phường 3	1
2299	Kênh Số 890	Phường 3	0,89
2300	Kênh Số 410 (1)	Phường 3	0,41
2301	Kênh Số 410 (2)	Phường 3	0,41
2302	Kênh Số 460	Phường 3	0,46
2303	Kênh Số 1080	Phường 3	1,08
2304	Kênh Vành Đai	Phường 3	0,96
2305	Kênh 3/2 nối dài	Phường 3	1,74
2306	Kênh 3/2	Phường 3	0,93
2307	Kênh 210	Phường 3	0,21

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2308	Kênh Số 650	Phường 3	0,65
2309	Kênh Số 780	Phường 3	0,78
2310	Kênh Số 400	Phường 3	0,4
2311	Kênh Số 730	Phường 3	0,73
2312	Kênh số 450	Phường 3	0,45
2313	Kênh số 330	Phường 3	0,33
2314	Kênh Nhân Lực	Phường 4 - Phường 9	2
2315	Kênh Quản Khuôn	Phường 4 - Phường 9	3
2316	Kênh Đề Bao	Phường 4	4
2317	Rạch Tài Công	Phường 4	4
2318	Kênh Bà Quế	Phường 4	1
2319	Kênh Chín Cảnh	Phường 4	0,9
2320	Kênh Lục Nho	Phường 4	0,8
2321	Kênh Giang Mộng	Phường 4	0,6
2322	Kênh Cao Muôn	Phường 4	0,7
2323	Kênh Đình Dol	Phường 4	0,35
2324	Kênh Khóm 5	Phường 4	2,3
2325	Kênh Me Keo	Phường 4	0,82
2326	Kênh Xà Rết	Phường 4	0,47
2327	Kênh 8A	Phường 4	0,5
2328	Kênh 8B	Phường 4	0,35
2329	Kênh Nông Trường	Phường 4	1,25
2330	Kênh Tập Đoàn (1)	Phường 4	1,25
2331	Kênh Tập Đoàn (2)	Phường 4	0,33
2332	Kênh Tập Đoàn (3)	Phường 4	0,33
2333	Kênh Tập Đoàn (4)	Phường 4	0,52
2334	Kênh Tập Đoàn (5)	Phường 4	0,63
2335	Kênh Thổ Cư	Phường 4	1
2336	Kênh Sườn (1)	Phường 4	1,55
2337	Kênh Sườn (2)	Phường 4	1,25
2338	Kênh Sườn (3)	Phường 4	1,7
2339	Kênh Sườn (4)	Phường 4	1,05
2340	Kênh Sườn (5)	Phường 4	0,9
2341	Kênh Sườn (6)	Phường 4	0,43
2342	Kênh Sườn (7)	Phường 4	0,5
2343	Kênh Sườn	Phường 4	0,7
2344	Kênh Thổ Cư (Lê Duẩn)	Phường 4	0,8
2345	Kênh Nguyễn Đình Chiểu	Phường 4	0,91
2346	Kênh Hàng Bần	Phường 5	3,8
2347	Kênh 19/5	Phường 5	1,5
2348	Kênh 22/3	Phường 5	1,5
2349	Kênh Vành Đai	Phường 5	1,7
2350	Kênh 2/9	Phường 5	2,6
2351	Kênh Chông Chác	Phường 5	3,2
2352	Kênh Thanh Niên	Phường 5	5

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2353	Kênh Cầu Xéo	Phường 5	3,6
2354	Kênh 77	Phường 5 - Phường 8	5
2355	Kênh Lưu Sên	Phường 5 - Phường 8	4
2356	Kênh Giáp Long Phú	Phường 5	1,4
2357	Kênh Ông Sinh	Phường 5	0,85
2358	Kênh Sơn Vàng	Phường 5	1,6
2359	Kênh Ranh Khóm 4	Phường 5	1,5
2360	Kênh Bãi rác	Phường 5	0,45
2361	Kênh Huỳnh Ni	Phường 5	1,3
2362	Kênh THX	Phường 5	1,85
2363	Kênh Ông Dưỡng	Phường 5	0,55
2364	Kênh Phát Lợi	Phường 5	1,45
2365	Kênh Ông Vạch	Phường 5	0,65
2366	Kênh Chương Chót	Phường 5	0,25
2367	Kênh Ba Hiên	Phường 5	0,7
2368	Kênh Ranh Khóm 2	Phường 5	0,4
2369	Kênh Ông Thiêu	Phường 5	0,32
2370	Kênh Sau Chùa	Phường 5	1,5
2371	Kênh Bà Hiếu	Phường 5	0,5
2372	Kênh Mười Hên	Phường 5	1,7
2373	Kênh Lò Gạch	Phường 5	1,23
2374	Kênh Họ Trần	Phường 5	1,4
2375	Kênh Liêu Rây	Phường 5	0,94
2376	Kênh Ông Dal	Phường 5	1,03
2377	Kênh Châu Cương	Phường 5	1,24
2378	Kênh Cao Hên	Phường 5	1,27
2379	Kênh Đình The	Phường 5	1,2
2380	Kênh Danh Sưa	Phường 5	0,75
2381	Kênh Ranh Khóm 3	Phường 5	1,1
2382	Kênh Thạch Dal	Phường 5	1
2383	Kênh Triệu Rét	Phường 5	0,8
2384	Kênh Bảy Tân	Phường 5	0,65
2385	Kênh Ranh Khóm 1	Phường 5	1,3
2386	Kênh Ông Huôi	Phường 5	1,3
2387	Kênh Ngô Nghiêm	Phường 5	0,45
2388	Kênh Lâm Mười	Phường 5	1,45
2389	Kênh Tư Bần	Phường 5	1,85
2390	Kênh Bà Lân	Phường 5	0,85
2391	Kênh Sáu Cal	Phường 5	0,7
2392	Kênh Giáp Trường Khánh	Phường 5	1,2
2393	Kênh Sơn Đal	Phường 5	0,45
2394	Kênh Lục Huỳnh	Phường 5	0,4
2395	Kênh Giáp TĐ	Phường 5	1,15
2396	Kênh Tập Đoàn (1)	Phường 5	1,09
2397	Kênh Tập Đoàn (2)	Phường 5	0,3

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2398	Kênh Tập Đoàn (3)	Phường 5	0,35
2399	Kênh Giáp Châu Khánh	Phường 5	0,6
2400	Kênh Thị Đội	Phường 5 - Phường 8	1,6
2401	Kênh Hồ Nước Ngọt	Phường 5 - Phường 6	1,6
2402	Kênh Trường Thọ	Phường 6	0,5
2403	Rạch Trà Men	Phường 6	2,7
2404	Kênh An Hiệp	Phường 6 - Phường 7	1
2405	Kênh Thanh niên	Phường 6	0,4
2406	Kênh 8/3	Phường 6	0,5
2407	Kênh Nông Dân	Phường 6	0,8
2408	Kênh An Hiệp	Phường 6	0,9
2409	Kênh Ranh Khóm 5	Phường 7	0,5
2410	Kênh Tà Hu	Phường 7	2,6
2411	Kênh Nhánh Trường Cao đẳng nghề	Phường 7	0,9
2412	Kênh Bà Sáu Mập	Phường 7	1,3
2413	Kênh Phú Ninh	Phường 7	2
2414	Kênh Bờ Bao	Phường 7	1,5
2415	Kênh Hậu Khóm 5	Phường 7	2,2
2416	Kênh sau Trường học	Phường 7	1,4
2417	Kênh Thốt Nốt	Phường 7	1,3
2418	Kênh Hậu Quốc Lộ 1A	Phường 7	1,6
2419	Kênh Hậu Sóc Vồ	Phường 7	1,7
2420	Kênh Khóm 4	Phường 7	0,4
2421	Kênh Hậu	Phường 7	1,35
2422	Kênh Vườn Chuối	Phường 7	0,7
2423	Kênh Bãi rác	Phường 7	1,05
2424	Kênh Khóm 6 (1)	Phường 7	1,2
2425	Kênh Khóm 6 (2)	Phường 7	0,55
2426	Kênh Ranh	Phường 7	0,7
2427	Kênh Ranh Châu Khánh	Phường 8	1,9
2428	Kênh Sóc Mồ Côi	Phường 8	1,3
2429	Kênh Xã Xiểng	Phường 8	1,3
2430	Kênh Lý Tụi	Phường 8	2
2431	Kênh Ranh Khóm 5 - Khóm 6	Phường 8	1,2
2432	Kênh Khóm 5	Phường 8	0,6
2433	Kênh Tập Đoàn 42	Phường 8	0,85
2434	Kênh Tập Đoàn 41	Phường 8	0,44
2435	Kênh Tập Đoàn 40	Phường 8	0,32
2436	Kênh Tập Đoàn 39	Phường 8	0,71
2437	Kênh Khóm 4	Phường 8	0,85
2438	Kênh Sau Lò Gạch	Phường 8	0,65
2439	Kênh Thạch Tịnh	Phường 8	1,43
2440	Kênh Sáu Thẹo	Phường 8	1,09
2441	Kênh Ông Hal	Phường 8	0,99
2442	Kênh Ba Trợ	Phường 8	0,7

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2443	Kênh Chung Hai	Phường 8	0,7
2444	Kênh Ông Nghĩa	Phường 8	0,35
2445	Kênh Hồ Thông	Phường 8	0,53
2446	Kênh Ông On	Phường 8	0,75
2447	Kênh Ông Hỷ	Phường 8	0,63
2448	Kênh Ông Mừng	Phường 8	0,42
2449	Rạch Xá Xiển	Phường 8	1,6
2450	Kênh Lò Đường	Phường 8	1,02
2451	Kênh Ông Khải	Phường 8	0,5
2452	Kênh Ông Sử	Phường 8	0,7
2453	Kênh Ông Sơn	Phường 8	1,12
2454	Kênh 3/2	Phường 9	2,3
2455	Kênh Cô Bắc	Phường 9	3,4
2456	Kênh Tập Đoàn 15	Phường 9	1
2457	Kênh Tập Đoàn 14	Phường 9	2,2
2458	Kênh Tập Đoàn 13	Phường 9	1
2459	Kênh Ranh Mỹ Xuyên	Phường 9	2
2460	Kênh Trường Học	Phường 9	0,9
2461	Kênh Sườn (4)	Phường 9	0,53
2462	Kênh Thị Đoàn	Phường 9	0,55
2463	Rạch Bắc Tà Ky	Phường 9	1,95
2464	Kênh Hậu Khóm 5	Phường 9	0,85
2465	Kênh Sườn (3)	Phường 9	0,6
2466	Kênh Chữ Thập	Phường 9	0,65
2467	Kênh Tập Đoàn 12	Phường 9	0,8
2468	Kênh MĐC	Phường 9	0,9
2469	Kênh Ranh HTX	Phường 9	0,45
2470	Kênh Sườn (2)	Phường 9	0,4
2471	Kênh Sườn (1)	Phường 9	0,6
2472	Kênh Bờ Xáng	Phường 9	1,2
2473	Kênh Sườn (5)	Phường 9	0,45
2474	Kênh Lý Sẹ	Phường 10	1,1
2475	Kênh Cản Giờ 1 - 2	Phường 10	1,4
2476	Kênh Ranh Phường 10 - Đại Tâm	Phường 10	3,2
2477	Kênh Ranh Mỹ Xuyên	Phường 10	1,7
2478	Kênh Trần Luối	Phường 10	1,15
2479	Kênh Trần Hum	Phường 10	0,8
2480	Kênh Ranh K2 - K3	Phường 10	2,7
2481	Kênh Số 7	Phường 10	1,5
2482	Kênh Số 5	Phường 10	1,5
2483	Kênh 7 Thắng	Phường 10	1,6
2484	Kênh Số 6	Phường 10	0,8
2485	Kênh Số 4	Phường 10	1,5
2486	Kênh Ranh Phường 2 - Phường 10	Phường 10	1,5
2487	Kênh Chùa Cũ	Phường 10	1,9

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2488	Kênh Lý Húa	Phường 10	0,8
2489	Kênh Tắc Hiền	Phường 10	0,85
2490	Kênh Ông Sơn	Phường 10	1
2491	Kênh Bạch Khuôn	Phường 10	0,85
2492	Kênh Ông Bồn	Phường 10	0,7
2493	Kênh Tà Lách (1)	Phường 10	1,4
2494	Kênh Tà Lách (2)	Phường 10	1,4
2495	Kênh Số 3	Phường 10	0,5
2496	Kênh Số 2	Phường 10	0,35
2497	Kênh Số 1	Phường 10	0,3
2498	Kênh Ranh Mỹ Tú	Phường 10	1
X	Huyện Mỹ Xuyên		
2499	Kênh Thạnh Mỹ	Huyện Mỹ Xuyên	27
2500	Sông Đình	Huyện Mỹ Xuyên	14
2501	Kênh Đê Khu 2	Xã Thạnh Phú	3
2502	Kênh Trà Tép	Xã Thạnh Phú	2,61
2503	Kênh Rạch Cần Đước	Xã Thạnh Phú	2,3
2504	Kênh Phú Mỹ 1	Xã Thạnh Phú	0,88
2505	Kênh Đê Tắc Gòong - Cần Đước	Xã Thạnh Phú - xã Tham Đôn	13
2506	Kênh 4 Bông (Ranh Đại Tâm, Thạnh Phú)	Xã Thạnh Phú - xã Đại Tâm	0,65
2507	Kênh KN 1	Xã Thạnh Phú	1,74
2508	Kênh KN 2	Xã Thạnh Phú	3,1
2509	Kênh Phú Thuận - thị trấn 2	Xã Thạnh Phú - xã Đại Tâm	12,4
2510	Kênh KD 1	Xã Thạnh Phú	2,2
2511	Kênh KD 2	Xã Thạnh Phú	2,4
2512	Kênh KD 3	Xã Thạnh Phú - xã Tham Đôn	7,5
2513	Kênh KD 4	Xã Thạnh Phú - xã Tham Đôn	7,5
2514	Rạch Bà Hồng	Xã Thạnh Phú	5,3
2515	Kênh Sóc Bung	Xã Thạnh Phú	1,65
2516	Kênh Sóc Bung - Phú Giao	Xã Thạnh Phú - xã Thạnh Quới	9,23
2517	Kênh Nhu Gia Cạn	Xã Thạnh Phú	5,96
2518	Kênh Nhất	Xã Thạnh Phú	4,09
2519	Kênh Tầm Vu - Kênh Hai	Xã Thạnh Phú	2,33
2520	Kênh Mới Cầu Phú B	Xã Thạnh Phú	1,99
2521	Kênh Tư Cạn	Xã Thạnh Phú	2,2
2522	Kênh Vườn Cò - Cây Mết	Xã Thạnh Phú	2,85
2523	Kênh 2 Đực	Xã Thạnh Phú	1,37
2524	Kênh Chính Đồng	Xã Thạnh Phú	1,55
2525	Kênh Đê Khu 4 - Đào Viên	Xã Thạnh Phú - xã Thạnh Quới	8,5
2526	Kênh Sà Lôn	Xã Đại Tâm	1,75
2527	Kênh Phú Mỹ 2	Xã Đại Tâm	2,5
2528	Kênh cặp xóm Đại Tâm	Xã Đại Tâm	6,5
2529	Kênh KN 3	Xã Đại Tâm - xã Tham Đôn	2,6
2530	Kênh KN 4	Xã Đại Tâm - xã Tham Đôn	5,3

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2531	Kênh KN 5	Xã Đại Tâm - xã Tham Đôn	5,4
2532	Kênh KN 6	Xã Đại Tâm - xã Tham Đôn	3,73
2533	Kênh KN 8	Xã Đại Tâm - xã Tham Đôn	3,69
2534	Kênh KN 9	Thị trấn Mỹ Xuyên	1,87
2535	Kênh KN10	Thị trấn Mỹ Xuyên	0,55
2536	Rạch Bà Thủy	Thị trấn Mỹ Xuyên	3,45
2537	Rạch Chà Và	Thị trấn Mỹ Xuyên	2,1
2538	Kênh Lò Gạch	Thị trấn Mỹ Xuyên	3,95
2539	Kênh Cộng Đồng	Thị trấn Mỹ Xuyên	2,45
2540	Kênh Chợ Cũ	Thị trấn Mỹ Xuyên	1,55
2541	Kênh KD 5	Xã Tham Đôn	2,8
2542	Kênh KD 6	Xã Tham Đôn	3,82
2543	Kênh KD 7	Xã Tham Đôn	3,4
2544	Kênh KD 8	Xã Tham Đôn - thị trấn Mỹ Xuyên	4,19
2545	Kênh Phú Hưng - thị trấn	Xã Tham Đôn - thị trấn Mỹ Xuyên	14,5
2546	Kênh Chế Hứng	Xã Tham Đôn - thị trấn Mỹ Xuyên	9,87
2547	Kênh Rạch Tắc Gông	Xã Tham Đôn	3,1
2548	Kênh Chế Hứng Cũ	Xã Tham Đôn - thị trấn Mỹ Xuyên	2,4
2549	Rạch Dù Tho - Bờ Tre	Xã Tham Đôn	3,42
2550	Kênh Rạch Sân Dưới	Xã Tham Đôn	1,5
2551	Kênh Tư Hươl	Xã Tham Đôn	1,75
2552	Kênh Sáu Thiệu	Xã Tham Đôn	1,6
2553	Kênh Tám Ngươn	Xã Tham Đôn	2
2554	Kênh Sà Lớn	Xã Tham Đôn	1
2555	Kênh Sơn Nguyễn	Xã Tham Đôn	1
2556	Rạch Vũng Đùng	Xã Tham Đôn	1,34
2557	Kênh Cây Mết	Xã Thạnh Quới	3,3
2558	Kênh Trà Công	Xã Thạnh Quới	3,6
2559	Kênh Hai Trường	Xã Thạnh Quới	4,12
2560	Kênh Phú Giao (2)	Xã Thạnh Quới	3,5
2561	Kênh Phú Giao (1)	Xã Thạnh Quới	2,5
2562	Kênh Năm Triệu - Năm Vồn	Xã Thạnh Quới	5,1
2563	Kênh Năm Mết	Xã Thạnh Quới	3,1
2564	Kênh Trà Hút	Xã Thạnh Quới	1,45
2565	Kênh Trà Chinh	Xã Thạnh Quới	1,61
2566	Kênh Đào Viên	Xã Thạnh Quới	4,69
2567	Rạch Xóm Đồng - Tâm Phước	Xã Thạnh Quới	4,46
2568	Rạch Trà Công	Xã Thạnh Quới	8,5
2569	Kênh 3 Bường - Phú Giao	Xã Thạnh Quới	6,1
2570	Kênh 3 Bường	Xã Thạnh Quới	1,38
2571	Kênh Bảy Ngói	Xã Thạnh Quới	2
2572	Rạch Tà Sáng	Xã Thạnh Quới	1,59
2573	Kênh Hai Nghi - xã Tẻo	Xã Thạnh Quới	2,29
2574	Kênh Đê Thạnh Trị - Cà Lăm	Xã Thạnh Quới	9,5
2575	Kênh Đê Tân Hòa - Xẻo Củi	Xã Gia Hòa 2	8,5

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2576	Kênh Ranh Xã	Xã Gia Hòa 2	1,57
2577	Kênh 6 Tủ - Ranh Ấp	Xã Gia Hòa 2	1,55
2578	Kênh Ba Cường	Xã Gia Hòa 2	1,17
2579	Kênh 10 Lập	Xã Gia Hòa 2	1,35
2580	Kênh TL Bình Hòa	Xã Gia Hòa 2	2,05
2581	Kênh Tư Lùn	Xã Gia Hòa 2	2,36
2582	Kênh Hai Húa	Xã Gia Hòa 2	1,46
2583	Kênh Đê Gia Hòa 2	Xã Gia Hòa 2	8,3
2584	Kênh Bình Hòa - Gia Hội	Xã Gia Hòa 2	4,76
2585	Kênh Lung Lá	Xã Gia Hòa 2	2,87
2586	Kênh Bào Môn	Xã Gia Hòa 2	5,83
2587	Kênh Bình Hòa - Thanh Hòa	Xã Gia Hòa 2	1,5
2588	Kênh 2 Cúc - 7 Rót	Xã Gia Hòa 2	1,3
2589	Kênh 3 Cáo - Kênh Đê	Xã Gia Hòa 2	2,29
2590	Kênh Năm Phòng	Xã Gia Hòa 2	1,07
2591	Kênh Năm Thương	Xã Gia Hòa 2	1,36
2592	Rạch Gò	Xã Gia Hòa 2	2
2593	Kênh Tư Trộn	Xã Gia Hòa 2	1,2
2594	Kênh 2 Khoa - Ông Quyền	Xã Gia Hòa 2	1,19
2595	Kênh Đê Hiệp Hòa - Thuận Hòa	Xã Gia Hòa 2	6
2596	Kênh Giải Phóng	Xã Gia Hòa 1 - xã Gia Hòa 2	2,55
2597	Kênh Đê Phước Hòa - Hiệp Hòa	Xã Gia Hòa 1	5,4
2598	Kênh Ranh B. Hòa - VB	Xã Gia Hòa 1	1,55
2599	Kênh Vĩnh B - Phước Hòa	Xã Gia Hòa 1	3,9
2600	Kênh Vĩnh A - Phước Hòa	Xã Gia Hòa 1	5,69
2601	Kênh Công Hòa - Nhị Thọ	Xã Gia Hòa 1	2,66
2602	Kênh Công Hòa - Vĩnh A	Xã Gia Hòa 1	2,7
2603	Rạch Nhị Thọ	Xã Gia Hòa 1	2,1
2604	Kênh Trung Hòa	Xã Gia Hòa 1	2,19
2605	Kênh Ngã 3 Tam Hòa	Xã Gia Hòa 1	2,13
2606	Rạch Xẻo Sậy	Xã Gia Hòa 1	5,2
2607	Kênh Cặp Lộ Tam Hòa	Xã Gia Hòa 1	3,1
2608	Kênh Định Hòa - Tam Hòa	Xã Gia Hòa 1	4,95
2609	Kênh Bờ Đất Sét - Tư Muôn	Xã Gia Hòa 1	2,85
2610	Kênh Hòa Bình - Tam Hòa	Xã Gia Hòa 1	5,72
2611	Kênh Giữa Hòa Bình	Xã Gia Hòa 1	6,61
2612	Kênh Dương Kiển - Long Hòa	Xã Gia Hòa 1	6,05
2613	Kênh Phước Hòa - Hiệp Hòa	Xã Gia Hòa 1	5,31
2614	Kênh Hòa Hưng - Hòa Phú	Xã Hòa Tú 2	3,09
2615	Kênh Hòa Hưng - 9 Trạng	Xã Hòa Tú 2	3,32
2616	Kênh Cắt Đập 9 Trạng - Hòa Hưng	Xã Hòa Tú 2	2,1
2617	Kênh Đê Hòa Bạch - Dương Kiển	Xã Hòa Tú 2	3,5
2618	Kênh Dương Kiển - Vàm Léo	Xã Hòa Tú 2	3,59
2619	Kênh Cậ Bảy	Xã Hòa Tú 2	1,42
2620	Kênh Cô Hai	Xã Hòa Tú 2	1,21

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2621	Kênh Trục 12	Xã Hòa Tú 2 - xã Ngọc Tố	7,08
2622	Kênh Trục 11	Xã Hòa Tú 2 - xã Ngọc Tố	8,18
2623	Kênh Trục 10	Xã Hòa Tú 2 - xã Ngọc Tố	9,47
2624	Kênh Trục 9	Xã Hòa Tú 2 - xã Ngọc Tố	10,88
2625	Kênh Trục 8	Xã Hòa Tú 2 - xã Ngọc Tố	14,32
2626	Kênh Trục 6	Xã Hòa Tú 2	5,72
2627	Kênh Trục 5	Xã Hòa Tú 2 - xã Ngọc Tố	7,19
2628	Kênh Trục 12 - Thạnh Mỹ	Xã Hòa Tú 2	0,83
2629	Kênh Trục 4	Xã Ngọc Tố	2,98
2630	Kênh Trục 3	Xã Ngọc Tố	2,3
2631	Kênh Trục 2	Xã Ngọc Tố	2,2
2632	Kênh Cách Ly - Ngọc Tố	Xã Ngọc Tố	2,22
2633	Kênh Tư Quân - Ngọc Tố	Xã Ngọc Tố	1,01
2634	Kênh Út Xinh	Xã Ngọc Tố	1
2635	Kênh Nghi Quân	Xã Ngọc Tố	1,26
2636	Kênh Thầy Chính	Xã Ngọc Tố	1,48
2637	Kênh Ông Thích	Xã Ngọc Tố	0,96
2638	Kênh Cây Giá	Xã Ngọc Tố	0,84
2639	Kênh 9 Sang	Xã Ngọc Tố	1,03
2640	Kênh Sáu Diên	Xã Ngọc Tố	2,45
2641	Kênh Ranh Hòa Lý - Hòa Thượng	Xã Ngọc Tố	1,17
2642	Rạch Rừng	Xã Hòa Tú 1 - xã Gia Hòa 1	5
2643	Kênh 3 Mạnh	Xã Hòa Tú 1	2,3
2644	Kênh Hòa Phuông	Xã Hòa Tú 1	4
2645	Kênh Lò Rèn	Xã Hòa Tú 1	4,18
2646	Kênh Tư Mẫn - 7 Liệt	Xã Hòa Tú 1	6,94
2647	Kênh 8 Mạnh	Xã Hòa Tú 1	2,05
2648	Kênh 5 Miên	Xã Hòa Tú 1	1,63
2649	Kênh Hai Nhiều	Xã Hòa Tú 1	1,35
2650	Kênh Rạch Gò - H.C.Đê	Xã Hòa Tú 1 - xã Ngọc Đông	2,73
2651	Kênh Hòa Tân - T.M. Quyền	Xã Hòa Tú 1	3,22
2652	Kênh 8 Ân	Xã Hòa Tú 1	1,2
2653	Kênh Trục 13	Xã Ngọc Đông - xã Hòa Tú 1	12,36
2654	Kênh Út Đường - Hòa Lôi	Xã Ngọc Đông	5,48
2655	Kênh Tâm Lon	Xã Ngọc Đông	3,2
2656	Kênh 6 Vực (Kênh trên)	Xã Ngọc Đông	1,75
2657	Kênh 6 Trường (Kênh giữa)	Xã Ngọc Đông	2,2
2658	Kênh Giữa Dù Gà	Xã Ngọc Đông	2,1
2659	Kênh Dù Gà - Kênh Tư	Xã Ngọc Đông	2,62
2660	Rạch Trà Thê	Xã Ngọc Đông	8,65
2661	Kênh Sáu Sơn	Xã Ngọc Đông	1,4
2662	Kênh Hòa Hình - Hòa Thượng	Xã Ngọc Đông	5,1
2663	Kênh Đê Dù Tho - Hòa Thượng	Xã Ngọc Đông	5
2664	Kênh Số 3	Xã Ngọc Đông	4,38
2665	Kênh Số 6	Xã Ngọc Đông	2,08

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2666	Kênh Trục 12 - Đập Ông Nghiệp	Xã Ngọc Đông	0,61
2667	Kênh Ranh Thị Trần - Phường 9	Thị trấn Mỹ Xuyên	2,65
XI	Huyện Mỹ Tú		
2668	Kênh Ô Quên	Huyện Mỹ Tú	4,5
2669	Kênh Trà Cú Cạn	Huyện Mỹ Tú	15
2670	Rạch Số 3	Xã Mỹ Thuận	2
2671	Kênh Mỹ Hòa - Tam Sóc	Xã Mỹ Thuận	4,8
2672	Kênh Đê trong C2 (Ba Khánh)	Xã Mỹ Thuận	3,5
2673	Kênh Đê Mỹ Hòa - đập Tam Sóc	Xã Mỹ Thuận	6,5
2674	Kênh Hứa Hải	Xã Mỹ Thuận	2,5
2675	Kênh Huỳnh Sương	Xã Mỹ Thuận	3
2676	Kênh Đê Tam Sóc - Rạch Rê	Xã Mỹ Thuận	5
2677	Rạch Nhà Đường - Rạch Chùng	Xã Mỹ Thuận	4,5
2678	Kênh Tam Bình	Xã Mỹ Thuận - xã Thuận Hưng	4,8
2679	Bờ Bao Lâm Trường Cũ	Xã Mỹ Thuận - xã Mỹ Phước	6
2680	Kênh Mỹ Hưng 1	Xã Mỹ Thuận - xã Mỹ Tú	2,5
2681	Kênh Hai Phước	Xã Mỹ Thuận	0,95
2682	Kênh Ông Hoàng	Xã Mỹ Thuận	1,2
2683	Kênh Hai Điện	Xã Mỹ Thuận	1,92
2684	Kênh Tư Cang	Xã Mỹ Thuận	0,69
2685	Kênh Năm Cò	Xã Mỹ Thuận	0,5
2686	Kênh Tư Thơm	Xã Mỹ Thuận	2,1
2687	Kênh Rạch Trúc	Xã Mỹ Thuận	1,2
2688	Kênh Mương Điều	Xã Mỹ Thuận	2
2689	Rạch Cầu Dừa	Xã Mỹ Thuận	0,5
2690	Kênh Lộ Bể	Xã Mỹ Thuận	0,5
2691	Kênh Ông Hùng	Xã Mỹ Thuận	0,5
2692	Kênh Ông Thum	Xã Mỹ Thuận	0,7
2693	Kênh Tư Đồng	Xã Mỹ Thuận	0,9
2694	Kênh Ranh D1 - D2	Xã Mỹ Thuận	1,2
2695	Kênh Ông Tuấn	Xã Mỹ Thuận	1,3
2696	Kênh Tám Đầu (Đoạn 1)	Xã Mỹ Thuận	0,7
2697	Kênh Tám Đầu (Đoạn 2)	Xã Mỹ Thuận	0,8
2698	Kênh Ba Ròng (Đoạn 1)	Xã Mỹ Thuận	0,7
2699	Kênh Ba Ròng (Đoạn 2)	Xã Mỹ Thuận	0,9
2700	Kênh Ba Kel	Xã Mỹ Thuận	0,7
2701	Kênh Lý Sanh	Xã Mỹ Thuận	0,7
2702	Kênh Ông Quân	Xã Mỹ Thuận	0,8
2703	Kênh Hậu	Xã Mỹ Thuận	1,8
2704	Kênh Lưu Nghe	Xã Mỹ Thuận	1,6
2705	Kênh Lý Si Tôn	Xã Mỹ Thuận	0,8
2706	Kênh Lò Sấy	Xã Mỹ Thuận	0,6
2707	Kênh Ba Quý	Xã Mỹ Thuận	1
2708	Kênh Ranh	Xã Mỹ Thuận	0,5
2709	Kênh Út Bé	Xã Mỹ Thuận	1

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2710	Rạch Số 2	Xã Mỹ Phước	2
2711	Kênh Tràm 1	Xã Mỹ Phước	2
2712	Kênh Số 1	Xã Mỹ Phước	8
2713	Kênh Xóm Tiệm	Xã Mỹ Phước	8
2714	Kênh Ba Trí	Xã Mỹ Phước	4,5
2715	Kênh Đập Hội	Xã Mỹ Phước	4
2716	Kênh Ông Ban	Xã Mỹ Phước	4
2717	Kênh Xáng Cụt	Xã Mỹ Phước	4,5
2718	Rạch Cô Thiện	Xã Mỹ Phước	4,2
2719	Kênh Thu Mua	Xã Mỹ Phước	2,5
2720	Kênh Mới	Xã Mỹ Phước	4,5
2721	Kênh Thầy Bảy	Xã Mỹ Phước	2,7
2722	Kênh Lung Giữa	Xã Mỹ Phước	0,8
2723	Kênh Ba Quang	Xã Mỹ Phước	0,7
2724	Kênh Chín Phước	Xã Mỹ Phước	0,7
2725	Kênh Hai Kinh	Xã Mỹ Phước	0,6
2726	Kênh Bảy Hùng	Xã Mỹ Phước	0,6
2727	Kênh Ông Co (Đoạn 1)	Xã Mỹ Phước	0,8
2728	Kênh Ông Co (Đoạn 2)	Xã Mỹ Phước	0,8
2729	Kênh Ông Cụt (Đoạn 1)	Xã Mỹ Phước	0,9
2730	Kênh Ông Cụt (Đoạn 2)	Xã Mỹ Phước	0,8
2731	Kênh Ông Là	Xã Mỹ Phước	0,5
2732	Kênh Mười Thường	Xã Mỹ Phước	0,5
2733	Kênh Tám Lỗ (Đoạn 1)	Xã Mỹ Phước	0,7
2734	Kênh Tám Lỗ (Đoạn 2)	Xã Mỹ Phước	0,5
2735	Kênh Tám Lỗ (Đoạn 3)	Xã Mỹ Phước	0,5
2736	Kênh Hai Nhất	Xã Mỹ Phước	0,7
2737	Kênh Phước Hòa	Xã Mỹ Phước	1
2738	Kênh Phước Hòa 2	Xã Mỹ Phước	0,5
2739	Kênh Hai Hải	Xã Mỹ Phước	1,1
2740	Rạch Lá 1	Xã Mỹ Phước	0,9
2741	Rạch Lá 2	Xã Mỹ Phước	0,8
2742	Kênh Tám Bông	Xã Mỹ Phước	1,8
2743	Kênh Bé Tư	Xã Mỹ Phước	1,4
2744	Kênh Đường Trâu	Xã Mỹ Phước	1
2745	Kênh Năm Quốc	Xã Mỹ Phước	0,6
2746	Kênh Mười Dũng	Xã Mỹ Phước	0,8
2747	Kênh Hai Chiến (Đoạn 1)	Xã Mỹ Phước	1,1
2748	Kênh Hai Chiến (Đoạn 2)	Xã Mỹ Phước	0,5
2749	Kênh Út Sơn	Xã Mỹ Phước	0,9
2750	Kênh Sáu Diệu	Xã Mỹ Phước	1
2751	Kênh Hai Thái	Xã Mỹ Phước	1
2752	Kênh Năm Thạch (Đoạn 1)	Xã Mỹ Phước	0,6
2753	Kênh Năm Thạch (Đoạn 2)	Xã Mỹ Phước	0,9
2754	Kênh Chòm Mã	Xã Mỹ Phước	0,7

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2755	Kênh Năm Thi	Xã Mỹ Phước	0,5
2756	Kênh Ranh Lợi A - Trường B	Xã Mỹ Phước	0,9
2757	Kênh Ba Trung	Xã Mỹ Phước	1,2
2758	Kênh Hai Mai	Xã Mỹ Phước	1,3
2759	Kênh Hai Tâm	Xã Mỹ Phước	1,4
2760	Kênh Ông Sĩ	Xã Mỹ Phước	1,1
2761	Kênh Bà Hoa	Xã Mỹ Phước	1
2762	Kênh Ngọc Năm	Xã Mỹ Phước	0,8
2763	Kênh Tư Quảng	Xã Mỹ Phước	1
2764	Kênh Sáu Thủy	Xã Mỹ Phước	1
2765	Kênh Sáu Đực	Xã Mỹ Phước	1,6
2766	Kênh Năm Tuấn	Xã Mỹ Phước	1
2767	Kênh Bảy Thành	Xã Mỹ Phước	0,9
2768	Kênh Ông Phán	Xã Mỹ Phước	1,1
2769	Kênh Mười Lành	Xã Mỹ Phước	1
2770	Kênh Tư Tốt	Xã Mỹ Phước	0,5
2771	Kênh Tám Tinh	Xã Mỹ Phước	0,6
2772	Kênh Ba Lan	Xã Mỹ Phước	0,8
2773	Kênh Số 2	Xã Mỹ Phước	1,2
2774	Kênh Tràm 1 (Đoạn 1)	Xã Mỹ Phước	0,6
2775	Kênh Tràm 1 (Đoạn 2)	Xã Mỹ Phước	0,6
2776	Kênh Tràm 1 (Đoạn 3)	Xã Mỹ Phước	0,8
2777	Kênh Tràm 1 (Đoạn 4)	Xã Mỹ Phước	1,2
2778	Kênh Hai Huệ	Xã Mỹ Phước	0,6
2779	Kênh Ông Quốc (Đoạn 1)	Xã Mỹ Phước	0,6
2780	Kênh Ông Quốc (Đoạn 2)	Xã Mỹ Phước	0,7
2781	Kênh Số 3 (Đoạn 1)	Xã Mỹ Phước	0,5
2782	Kênh Số 3 (Đoạn 2)	Xã Mỹ Phước	0,8
2783	Kênh Số 3 (Đoạn 3)	Xã Mỹ Phước	1
2784	Rạch Sa Mướp	Xã Mỹ Phước	1,6
2785	Rạch Đồng Lào	Xã Mỹ Phước	1,2
2786	Kênh Ba Sang	Xã Mỹ Phước	0,6
2787	Kênh Xẻo Lá	Xã Mỹ Phước	1,3
2788	Kênh Chòm Trúc	Xã Mỹ Phước	1,4
2789	Kênh Hai Ngãi	Xã Mỹ Phước	0,8
2790	Kênh Năm Mụn (Đoạn 1)	Xã Mỹ Phước	0,8
2791	Kênh Năm Mụn (Đoạn 2)	Xã Mỹ Phước	0,8
2792	Kênh Ba Trung (Đoạn 1)	Xã Mỹ Phước	0,8
2793	Kênh Ba Trung (Đoạn 2)	Xã Mỹ Phước	0,7
2794	Kênh Rạch Chợ	Xã Mỹ Phước	0,7
2795	Kênh Ba Dề	Xã Mỹ Phước	1,3
2796	Rạch Bàu Sen	Xã Mỹ Phước	0,8
2797	Kênh Hậu QLNG (ấp Phước Ninh)	Xã Mỹ Phước	1,1
2798	Kênh Tư Phi	Xã Mỹ Phước	1,2
2799	Kênh Tám Chiến	Xã Mỹ Phước	1,4

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2800	Kênh Hai Lũy	Xã Mỹ Phước	0,7
2801	Kênh Tám Lỗ	Xã Mỹ Phước	1
2802	Kênh Hai Ân	Xã Mỹ Phước	1
2803	Kênh Ông Chức	Xã Mỹ Phước	0,9
2804	Kênh Bà Quyên	Xã Mỹ Phước	0,9
2805	Kênh Hậu QLNG (ấp Phước Thuận)	Xã Mỹ Phước	1,3
2806	Kênh Sáu	Xã Mỹ Phước	1,3
2807	Kênh Ông Luân	Xã Mỹ Phước	1,3
2808	Kênh Ông Quân	Xã Mỹ Phước	1,1
2809	Thủy Lợi	Xã Mỹ Phước	1,2
2810	Kênh Hậu QLNG (ấp Phước Thới A)	Xã Mỹ Phước	1,3
2811	Kênh Hai Lâu	Xã Mỹ Phước	1,3
2812	Kênh Ô Rê	Xã Mỹ Phước	1,1
2813	Đường Lung Tư Sinh	Xã Mỹ Phước	0,7
2814	Kênh Ba Vàng	Xã Mỹ Phước	1
2815	Kênh Út Hương	Xã Mỹ Phước	1
2816	Kênh Ba Đục	Xã Mỹ Phước	1
2817	Kênh 500 (Đoạn 1)	Xã Mỹ Phước	0,6
2818	Kênh Hậu TCC (Đoạn 1, ấp Phước Thọ A)	Xã Mỹ Phước	0,6
2819	Kênh 500 (Đoạn 2)	Xã Mỹ Phước	0,6
2820	Kênh Hậu TCC (Đoạn 2, ấp Phước Thọ A)	Xã Mỹ Phước	0,6
2821	Kênh 500 (Đoạn 3)	Xã Mỹ Phước	0,8
2822	Kênh Hậu TCC (Đoạn 3, ấp Phước Thọ A)	Xã Mỹ Phước	0,8
2823	Kênh 500 (Đoạn 4)	Xã Mỹ Phước	0,8
2824	Kênh Hậu TCC (Đoạn 4, ấp Phước Thọ A)	Xã Mỹ Phước	0,8
2825	Kênh Tư Nhàn	Xã Mỹ Phước	1,7
2826	Kênh Hậu TCC Thọ B	Xã Mỹ Phước	1,7
2827	Kênh Hậu TCC Thọ C	Xã Mỹ Phước	1
2828	Kênh Hậu TCC Thọ C1	Xã Mỹ Phước	1,5
2829	Kênh 500 Thọ C	Xã Mỹ Phước	1,6
2830	Kênh Ngang Cống Đá	Xã Mỹ Phước	1,2
2831	Kênh Lầm	Xã Hưng Phú	4,5
2832	Kênh Chín Mùi - Giải Phóng	Xã Hưng Phú - xã Mỹ Phước	8
2833	Kênh Đường Láng	Xã Hưng Phú - xã Mỹ Phước	3,5
2834	Kênh Tám Thước	Xã Hưng Phú - xã Mỹ Phước	5
2835	Kênh Bắc Bộ	Xã Hưng Phú - xã Mỹ Tú	5,5
2836	Kênh Hậu Bồi	Xã Hưng Phú - xã Mỹ Tú	9,7
2837	Kênh Mười Queo	Xã Hưng Phú	4,5
2838	Kênh Ba Sứa	Xã Hưng Phú	4
2839	Kênh Ranh Hưng Phú - Mỹ Phước	Xã Hưng Phú - xã Mỹ Phước	12
2840	Kênh Hậu cặp Quán Lộ Phụng Hiệp	Xã Hưng Phú	0,9
2841	Kênh 500	Xã Hưng Phú	1

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2842	Kênh Ông Mạnh	Xã Hưng Phú	1,3
2843	Kênh 1000	Xã Hưng Phú	1,1
2844	Kênh Sườn 1	Xã Hưng Phú	2,2
2845	Kênh Sườn 2	Xã Hưng Phú	0,9
2846	Kênh Nhánh Đập Đá	Xã Hưng Phú	0,6
2847	Kênh Nhánh 1000	Xã Hưng Phú	0,5
2848	Kênh 2 Ván	Xã Hưng Phú	0,9
2849	Kênh Ba Nở	Xã Hưng Phú	1
2850	Kênh Út Mót	Xã Hưng Phú	0,9
2851	Kênh Hai Quận	Xã Hưng Phú	1,2
2852	Kênh Ba Lưu	Xã Hưng Phú	0,9
2853	Kênh Nhánh Đập Đá 1	Xã Hưng Phú	0,9
2854	Kênh Khu A	Xã Hưng Phú	1,1
2855	Kênh Nhánh Đập Đá 2	Xã Hưng Phú	0,5
2856	Kênh Khu B	Xã Hưng Phú	1
2857	Kênh Bảy Ngưu	Xã Hưng Phú	0,8
2858	Kênh Út Tính	Xã Hưng Phú	0,7
2859	Kênh Sáu Ván	Xã Hưng Phú	0,7
2860	Kênh Hai Dường	Xã Hưng Phú	0,7
2861	Kênh Nhánh 10 Quẹo 2	Xã Hưng Phú	0,7
2862	Kênh Nhánh 10 Quẹo 1	Xã Hưng Phú	0,7
2863	Kênh Hậu Phương Hòa 2	Xã Hưng Phú	3,4
2864	Kênh 500 Phương Hòa 2	Xã Hưng Phú	0,7
2865	Kênh 1000 Phương Hòa 2	Xã Hưng Phú	0,8
2866	Kênh Nhánh Bắc Bộ - Cây Bàng	Xã Hưng Phú	0,8
2867	Kênh Cơ Ba	Xã Hưng Phú	1,2
2868	Kênh 1000	Xã Hưng Phú	1,6
2869	Kênh Chín Có	Xã Hưng Phú	1,6
2870	Kênh 2000	Xã Hưng Phú	1,7
2871	Kênh 1000	Xã Hưng Phú	1,2
2872	Kênh Ba Thước	Xã Hưng Phú	1,3
2873	Kênh Hai Trà	Xã Hưng Phú	1,4
2874	Kênh 1000 Nhánh 1	Xã Hưng Phú	1
2875	Kênh 1000 Nhánh 2	Xã Hưng Phú	1
2876	Kênh 1000 Nhánh 3	Xã Hưng Phú	0,8
2877	Kênh Hậu	Xã Hưng Phú	1
2878	Kênh 500 Nhánh 1	Xã Hưng Phú	0,5
2879	Kênh 500 Nhánh 2	Xã Hưng Phú	0,5
2880	Kênh 500 Nhánh 3	Xã Hưng Phú	0,8
2881	Kênh 500 Nhánh 4	Xã Hưng Phú	0,5
2882	Kênh 500 Nhánh 5	Xã Hưng Phú	0,5
2883	Kênh Ông Chủ	Xã Hưng Phú	1,8
2884	Kênh Út Thường	Xã Hưng Phú	2,3
2885	Kênh 500	Xã Hưng Phú	1,6
2886	Kênh Giữa	Xã Hưng Phú	2,7

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2887	Kênh Nhánh 1000 (Đoạn 1)	Xã Hưng Phú	0,5
2888	Kênh 15	Xã Hưng Phú	1
2889	Kênh 16	Xã Hưng Phú	1
2890	Kênh Năm Sang	Xã Hưng Phú	1
2891	Kênh Nhánh Quản Lộ Phụng Hiệp	Xã Hưng Phú	1,1
2892	Kênh Cơ Ba 2	Xã Hưng Phú	0,5
2893	Kênh Hậu Quản Lộ Phụng Hiệp	Xã Hưng Phú	0,5
2894	Kênh Hậu	Xã Hưng Phú	1
2895	Kênh Đất Làng	Xã Hưng Phú	1,1
2896	Kênh Tư Lang	Xã Hưng Phú	1,4
2897	Kênh Cô Ba (Đoạn 1)	Xã Hưng Phú	1,4
2898	Kênh Trường Tiền	Xã Hưng Phú	1,5
2899	Kênh 14	Xã Hưng Phú	1,3
2900	Kênh Nhánh Kênh 14	Xã Hưng Phú	0,6
2901	Kênh Cô Ba (Đoạn 2)	Xã Hưng Phú	1,1
2902	Kênh 13	Xã Hưng Phú	0,8
2903	Kênh Nhánh Quản Lộ Phụng Hiệp	Xã Hưng Phú	0,8
2904	Kênh Hậu	Xã Hưng Phú	1,2
2905	Kênh K3	Xã Hưng Phú	0,8
2906	Kênh K4	Xã Hưng Phú	0,7
2907	Kênh K5	Xã Hưng Phú	0,7
2908	Kênh K6	Xã Hưng Phú	0,6
2909	Kênh K7	Xã Hưng Phú	0,5
2910	Kênh K8	Xã Hưng Phú	0,5
2911	Kênh K9	Xã Hưng Phú	0,5
2912	Kênh K10	Xã Hưng Phú	0,5
2913	Kênh K11	Xã Hưng Phú	0,5
2914	Kênh K12	Xã Hưng Phú	0,5
2915	Kênh Nhánh Hậu 1	Xã Hưng Phú	0,8
2916	Kênh N1	Xã Hưng Phú	0,4
2917	Kênh N2	Xã Hưng Phú	0,4
2918	Kênh N3	Xã Hưng Phú	0,4
2919	Kênh N4	Xã Hưng Phú	0,4
2920	Kênh N5	Xã Hưng Phú	0,5
2921	Kênh N6	Xã Hưng Phú	0,4
2922	Kênh Tư Thành	Xã Mỹ Tú	2
2923	Rạch Cây Bàng	Xã Mỹ Tú - xã Mỹ Phước	7
2924	Rạch Ba Rệt	Xã Mỹ Tú	5,2
2925	Kênh Bà Đóm	Xã Mỹ Tú	2,7
2926	Kênh Lung Cây Bàng	Xã Mỹ Tú	3
2927	Kênh Đại Nai	Xã Mỹ Tú	2,5
2928	Rạch Cây Còng	Xã Mỹ Tú	4
2929	Kênh Mỹ Hưng 2	Xã Mỹ Tú	2
2930	Kênh Ba Hí	Xã Mỹ Tú - xã Mỹ Phước	3,2
2931	Kênh Miếu	Xã Mỹ Tú	2



STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2932	Kênh Mỹ Lợi B - C	Xã Mỹ Tú	0,9
2933	Kênh Hậu B	Xã Mỹ Tú	0,6
2934	Kênh Hậu C	Xã Mỹ Tú	2,5
2935	Kênh Ba Thương	Xã Mỹ Tú	0,7
2936	Kênh Sáu Sự	Xã Mỹ Tú	0,7
2937	Kênh Út Quang	Xã Mỹ Tú	1,7
2938	Kênh Mỹ Lợi C - B	Xã Mỹ Tú	2,4
2939	Kênh Mỹ Lợi C - A	Xã Mỹ Tú	1
2940	Kênh Tám Tuần 1	Xã Mỹ Tú	1,1
2941	Kênh Tám Tuần 2	Xã Mỹ Tú	0,8
2942	Kênh Hậu A	Xã Mỹ Tú	1,3
2943	Kênh Nhánh Thầy Đường	Xã Mỹ Tú	0,5
2944	Kênh Năm Nhơn	Xã Mỹ Tú	1
2945	Kênh Bảy Em	Xã Mỹ Tú	0,9
2946	Kênh Nhánh N1	Xã Mỹ Tú	1,5
2947	Kênh Nhánh N2	Xã Mỹ Tú	1,1
2948	Kênh Nhánh N3	Xã Mỹ Tú	1,1
2949	Kênh Nhánh N4	Xã Mỹ Tú	0,5
2950	Kênh Nhánh N5	Xã Mỹ Tú	0,5
2951	Kênh Nhánh N6	Xã Mỹ Tú	1
2952	Kênh Tư Hải	Xã Mỹ Tú	1
2953	Kênh Ông Đực	Xã Mỹ Tú	0,6
2954	Kênh Sáu Đen	Xã Mỹ Tú	2,4
2955	Kênh Ông Giang	Xã Mỹ Tú	1
2956	Kênh Ông Tuấn	Xã Mỹ Tú	0,6
2957	Kênh Nhánh Đại Nĩa	Xã Mỹ Tú	0,85
2958	Kênh Móng Lân	Xã Mỹ Tú	1,5
2959	Kênh Ba Hồng	Xã Mỹ Tú	2
2960	Kênh Hương	Xã Mỹ Tú	1,1
2961	Kênh Nhánh Ba Rệt	Xã Mỹ Tú	0,7
2962	Kênh Năm Huỳnh	Xã Mỹ Tú	0,5
2963	Kênh Út Chuột	Xã Mỹ Tú	0,8
2964	Kênh Năm Tiên	Xã Mỹ Tú	1,2
2965	Kênh Nhánh Ba Rệt	Xã Mỹ Tú	0,6
2966	Kênh Nhánh Trà Cú Cạn	Xã Mỹ Tú	0,9
2967	Kênh Ranh Mỹ Phước - Mỹ Tú	Xã Mỹ Tú	1,3
2968	Kênh Ranh Mỹ Phước - Mỹ Tú	Xã Mỹ Tú	1,7
2969	Rạch Chòm Tre	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa - xã Mỹ Tú	4
2970	Kênh Số 1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa - xã Mỹ Tú	2,5
2971	Rạch Bộ Thon	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	2
2972	Kênh Đê Mỹ Phước (cấp tỉnh lộ 940)	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa - xã Mỹ Tú	9,5



STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
2973	Kênh Ranh Thị trấn - Long Hưng - Hưng Phú - Mỹ Tú	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa - xã Long Hưng - xã Hưng Phú - xã Mỹ Tú	6,5
2974	Kênh Đê Bé Bùi	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa - xã Mỹ Tú	3,8
2975	Kênh Tư Vui	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1,3
2976	Kênh Bá Hộ	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,8
2977	Kênh Ông Nam	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,4
2978	Kênh Ông Quân	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,4
2979	Kênh Năm Dọi	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,5
2980	Kênh Bờ Ranh	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1,5
2981	Kênh Ranh Lợi A - Nội Ô	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,4
2982	Kênh Ông Đôi	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,6
2983	Kênh Năm Cò	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,9
2984	Kênh Ba Phố	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1,8
2985	Kênh Nhánh Ba Hữu	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,5
2986	Nhánh Kênh Hậu	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,4
2987	Kênh Chữ Thập - Số 1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1,6
2988	Kênh Chữ Thập - Chòm Tre	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1,9
2989	Kênh Nhánh Chữ Thập	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,4
2990	Kênh Nhánh Bộ Thon	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,5
2991	Kênh Hậu Phía Sông	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1,5
2992	Kênh Nhánh Số 1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,4
2993	Kênh Vành Đai	Xã Mỹ Thuận - thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,9
2994	Nhánh Kênh Đê	Xã Mỹ Thuận - thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,5
2995	Kênh Đập Đá	Xã Long Hưng - xã Mỹ Tú	7,5
2996	Kênh 1/5	Xã Long Hưng - thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	9
2997	Kênh Nhà Thờ	Xã Long Hưng	2,5
2998	Kênh Bộ Xuyên	Xã Long Hưng	3,5
2999	Kênh Lý	Xã Long Hưng	2,5
3000	Kênh Triệt Siêu	Xã Long Hưng	2,5
3001	Kênh Vườn Cò	Xã Long Hưng	5
3002	Kênh Ranh Thiện Mỹ	Xã Long Hưng	3,5
3003	Kênh Hàng Sắn	Xã Long Hưng	5
3004	Kênh Út An	Xã Long Hưng	2
3005	Kênh Nông Trại	Xã Long Hưng	2
3006	Kênh 600 (Đoạn 1)	Xã Long Hưng	0,9
3007	Kênh 600 (Đoạn 2)	Xã Long Hưng	0,6
3008	Kênh Giữa (Đoạn 1)	Xã Long Hưng	1,4
3009	Kênh Giữa (Đoạn 2)	Xã Long Hưng	1,3
3010	Kênh Ba Vân	Xã Long Hưng	1,2
3011	Kênh Sườn	Xã Long Hưng	1,1
3012	Kênh Năm Thường (Đoạn 1)	Xã Long Hưng	1

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
3013	Kênh Năm Thường (Đoạn 2)	Xã Long Hưng	1
3014	Kênh Năm Lợi (Đoạn 1)	Xã Long Hưng	1
3015	Kênh Năm Lợi (Đoạn 2)	Xã Long Hưng	1
3016	Kênh Đường Lung (Đoạn 2)	Xã Long Hưng	0,7
3017	Kênh Đường Lung (Đoạn 1)	Xã Long Hưng	1,1
3018	Kênh Hai Lâm	Xã Long Hưng	1,1
3019	Kênh Nhà Thờ (Đoạn 1)	Xã Long Hưng	1,1
3020	Kênh Nhà Thờ (Đoạn 2)	Xã Long Hưng	1,3
3021	Kênh Ba Tiêu	Xã Long Hưng	1,4
3022	Kênh Tư Dậu	Xã Long Hưng	1,3
3023	Kênh Ông Mít	Xã Long Hưng	1,1
3024	Kênh Sáu Đạt	Xã Long Hưng	1,3
3025	Kênh Lung Sen	Xã Long Hưng	1
3026	Kênh Chín Kênh	Xã Long Hưng	1
3027	Kênh Chiến Hào	Xã Long Hưng	2
3028	Kênh Lung	Xã Long Hưng	1
3029	Kênh Út An	Xã Long Hưng	1,6
3030	Kênh Út An 1	Xã Long Hưng	0,9
3031	Kênh Út An 2 (Đoạn 1)	Xã Long Hưng	0,7
3032	Kênh Út An 2 (Đoạn 2)	Xã Long Hưng	0,7
3033	Kênh Út Bính	Xã Long Hưng	1,2
3034	Kênh Tư Hi	Xã Long Hưng	0,5
3035	Kênh Út Luật	Xã Long Hưng	0,6
3036	Kênh Chiến Đấu	Xã Long Hưng	1
3037	Kênh Út Điều	Xã Long Hưng	0,6
3038	Kênh Ranh	Xã Long Hưng	1,2
3039	Kênh Tám Minh	Xã Long Hưng	1,1
3040	Kênh Bảy Tiền 2	Xã Long Hưng	1
3041	Kênh Hai Xoài 2	Xã Long Hưng	0,7
3042	Kênh Chùa	Xã Long Hưng	1,1
3043	Kênh Hai Xoài	Xã Long Hưng	1,8
3044	Kênh Hậu Nông Trại 1/5	Xã Long Hưng	1
3045	Kênh Sườn	Xã Long Hưng	1,1
3046	Kênh Ranh NT 1/5 (Đoạn 1)	Xã Long Hưng	1,2
3047	Kênh Ranh NT 1/5 (Đoạn 2)	Xã Long Hưng	0,5
3048	Kênh Sườn 1	Xã Long Hưng	0,8
3049	Kênh Sườn 2	Xã Long Hưng	0,8
3050	Kênh Sườn 3	Xã Long Hưng	0,8
3051	Kênh Sườn 4	Xã Long Hưng	0,8
3052	Kênh Sườn 5	Xã Long Hưng	0,8
3053	Kênh Ba Đồm	Xã Long Hưng	1,6
3054	Kênh Cây Dừa	Xã Long Hưng	1,5
3055	Kênh Út Ẽn	Xã Long Hưng	1,5
3056	Kênh Năm Lúa	Xã Long Hưng	0,9
3057	Kênh Ông Sang	Xã Long Hưng	1,3

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
3058	Kênh Tà Liêm	Xã Thuận Hưng - xã Mỹ Thuận	11,3
3059	Rạch Bó Thảo	Xã Thuận Hưng - xã Phú Mỹ - xã Mỹ Thuận	11,5
3060	Kênh Phú Mỹ I	Xã Thuận Hưng - xã Phú Mỹ	4
3061	Kênh Phú Mỹ II	Xã Thuận Hưng - xã Phú Mỹ	4,8
3062	Kênh Mỹ Thuận (Đoạn 1 và 2)	Xã Thuận Hưng - xã Phú Mỹ	6
3063	Kênh Tà Ân - Tam Sóc	Xã Thuận Hưng - xã Phú Mỹ	2,5
3064	Kênh Sáu Tà Ân B	Xã Thuận Hưng	7,5
3065	Kênh Lộ Tà Ân	Xã Thuận Hưng	4,2
3066	Kênh Tám Nghi	Xã Thuận Hưng	2,8
3067	Kênh Sau Trường dạy nghề	Xã Thuận Hưng	0,8
3068	Kênh Hậu đường 938 (Đoạn 1)	Xã Thuận Hưng	0,5
3069	Kênh Ông Thảo	Xã Thuận Hưng	0,7
3070	Kênh Hậu đường 938 (Đoạn 2)	Xã Thuận Hưng	0,7
3071	Kênh Ông Giác	Xã Thuận Hưng	0,5
3072	Kênh Hậu đường 938 (Đoạn 3)	Xã Thuận Hưng	0,5
3073	Kênh Bọng Tà Lây 2 (Đoạn 1)	Xã Thuận Hưng	0,5
3074	Kênh Bọng Tà Lây 2 (Đoạn 2)	Xã Thuận Hưng	0,5
3075	Kênh Hai Sơn 1	Xã Thuận Hưng	0,5
3076	Kênh Tám Huệ 1	Xã Thuận Hưng	0,4
3077	Kênh Tám Huệ 2	Xã Thuận Hưng	0,6
3078	Kênh Sau Trường Học	Xã Thuận Hưng	0,5
3079	Kênh Ông Khén	Xã Thuận Hưng	0,7
3080	Kênh Hai Sơn 2	Xã Thuận Hưng	1
3081	Kênh Hậu đường 938 (Đoạn 4)	Xã Thuận Hưng	0,4
3082	Kênh Ông Khương 1	Xã Thuận Hưng	0,8
3083	Kênh Ông Khương 2	Xã Thuận Hưng	0,6
3084	Kênh Ông Khương 3	Xã Thuận Hưng	0,4
3085	Kênh Ông Xuân	Xã Thuận Hưng	0,6
3086	Kênh Hậu đường 938 (Đoạn 5)	Xã Thuận Hưng	1,1
3087	Kênh Bọng Bó Liên (Đoạn 1)	Xã Thuận Hưng	0,6
3088	Kênh Bọng Bó Liên (Đoạn 2)	Xã Thuận Hưng	0,5
3089	Kênh Bọng Bó Liên (Đoạn 3)	Xã Thuận Hưng	0,85
3090	Kênh Bọng Bó Liên (Đoạn 4)	Xã Thuận Hưng	0,7
3091	Kênh Hậu đường 938 (Đoạn 6)	Xã Thuận Hưng	1,4
3092	Kênh Hai Sơn 3	Xã Thuận Hưng	0,7
3093	Kênh Ông Nổi 1	Xã Thuận Hưng	0,5
3094	Kênh Ông Nổi 2	Xã Thuận Hưng	0,5
3095	Kênh Sườn 1	Xã Thuận Hưng	0,6
3096	Kênh Sườn 2	Xã Thuận Hưng	0,6
3097	Kênh Hai Sơn 4	Xã Thuận Hưng	0,7
3098	Kênh Hậu đường 938 (Đoạn 7)	Xã Thuận Hưng	0,7
3099	Kênh Lâm Diệm	Xã Thuận Hưng	0,6
3100	Kênh Thầy Sum	Xã Thuận Hưng	0,6
3101	Kênh Hậu đường 938 (Đoạn 8)	Xã Thuận Hưng	0,6

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
3102	Kênh Lý Lắc 1	Xã Thuận Hưng	0,6
3103	Kênh Lý Lắc 2	Xã Thuận Hưng	0,6
3104	Kênh Lý Lắc 3	Xã Thuận Hưng	1
3105	Kênh Ông Bạch 1	Xã Thuận Hưng	0,7
3106	Kênh Ông Bạch 2	Xã Thuận Hưng	0,7
3107	Kênh Hai Sơn 5	Xã Thuận Hưng	0,95
3108	Kênh nhánh Tà Ân	Xã Thuận Hưng	1,2
3109	Kênh Hai Sơn 6	Xã Thuận Hưng	0,6
3110	Kênh Hai Sơn 7	Xã Thuận Hưng	0,7
3111	Kênh Cao Thông	Xã Thuận Hưng	0,6
3112	Kênh Kim Sinh	Xã Thuận Hưng	0,6
3113	Kênh Tà Yêm	Xã Thuận Hưng	0,5
3114	Kênh Ông Bung	Xã Thuận Hưng	0,9
3115	Kênh Sơn Bằng	Xã Thuận Hưng	0,7
3116	Kênh Ranh Mỹ Thuận	Xã Thuận Hưng	1,1
3117	Kênh Ông Rú 1	Xã Thuận Hưng	0,6
3118	Kênh Ông Rú 2	Xã Thuận Hưng	0,9
3119	Kênh Hậu đường 938 (Đoạn 9)	Xã Thuận Hưng	0,65
3120	Kênh Ông Lục	Xã Thuận Hưng	0,6
3121	Kênh Hậu đường 938 (Đoạn 10)	Xã Thuận Hưng	0,8
3122	Kênh Ông Cúc	Xã Thuận Hưng	1,4
3123	Kênh Ông Xinh	Xã Thuận Hưng	1,5
3124	Rạch Tà Sam	Xã Thuận Hưng	1,3
3125	Kênh Bào Bung	Xã Thuận Hưng	1,6
3126	Kênh Sáu Thạnh	Xã Thuận Hưng	1
3127	Kênh Ba Bửu	Xã Thuận Hưng	0,7
3128	Kênh Năm Đông	Xã Thuận Hưng	2
3129	Kênh Ông Tôn	Xã Thuận Hưng	0,5
3130	Kênh Ông Cường	Xã Thuận Hưng	0,7
3131	Kênh Tám Tây	Xã Thuận Hưng	0,7
3132	Kênh Kỳ Đà	Xã Thuận Hưng	1,5
3133	Kênh Tư Chương	Xã Thuận Hưng	1,5
3134	Kênh Bá Dạng	Xã Thuận Hưng	1
3135	Kênh Năm Chiến	Xã Thuận Hưng	0,6
3136	Kênh Xà Bào	Xã Thuận Hưng	0,8
3137	Kênh Ông Cảnh	Xã Thuận Hưng	0,9
3138	Kênh Phú Tức	Xã Phú Mỹ	4
3139	Rạch Đại Tân	Xã Phú Mỹ	2,5
3140	Kênh 19/5	Xã Phú Mỹ	5
3141	Kênh Giữa Phú Tức 1	Xã Phú Mỹ	0,8
3142	Kênh Giữa Phú Tức 2	Xã Phú Mỹ	0,6
3143	Kênh Thủy Lợi	Xã Phú Mỹ	0,6
3144	Kênh Ông Phu	Xã Phú Mỹ	1
3145	Kênh Ông Phu 2	Xã Phú Mỹ	0,7
3146	Kênh Phú Tức 1	Xã Phú Mỹ	1,6

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
3147	Kênh Phú Tức 2	Xã Phú Mỹ	1,2
3148	Kênh Ông Phén	Xã Phú Mỹ	1,6
3149	Kênh Đại Tân	Xã Phú Mỹ	1,6
3150	Kênh Huỳnh Pa	Xã Phú Mỹ	1,5
3151	Kênh Ông Chanh	Xã Phú Mỹ	1,4
3152	Kênh cặp lộ đi Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ	1
3153	Kênh cặp lộ đi Đại Tâm	Xã Phú Mỹ	1,2
3154	Kênh 1	Xã Phú Mỹ	1,3
3155	Kênh 2	Xã Phú Mỹ	1,2
3156	Kênh 3	Xã Phú Mỹ	1,2
3157	Rạch Bưng Xúc	Xã Phú Mỹ	1,2
3158	Kênh Băng Kha Nô	Xã Phú Mỹ	0,6
3159	Kênh Tà Giao 1	Xã Phú Mỹ	0,8
3160	Kênh Tà Giao 2	Xã Phú Mỹ	1
3161	Kênh cặp lộ đi chùa Bưng dol 1	Xã Phú Mỹ	0,6
3162	Kênh cặp lộ đi chùa Bưng dol 2	Xã Phú Mỹ	0,5
3163	Kênh Đại Úi 1	Xã Phú Mỹ	0,7
3164	Kênh Đại Úi 2	Xã Phú Mỹ	0,7
3165	Kênh Đại Úi 3	Xã Phú Mỹ	1
3166	Kênh Ông Khél	Xã Phú Mỹ	0,9
3167	Kênh Kim So Phách	Xã Phú Mỹ	0,7
3168	Kênh Chùa Bưng Dol	Xã Phú Mỹ	1
3169	Kênh 2	Xã Phú Mỹ	0,6
3170	Rạch Ngã Cạy 1	Xã Phú Mỹ	0,7
3171	Rạch Ngã Cạy 2	Xã Phú Mỹ	1
3172	Rạch Ngã Cạy 3	Xã Phú Mỹ	1,1
3173	Kênh Bưng Suốt	Xã Phú Mỹ	1,9
3174	Kênh Ông Sượng	Xã Phú Mỹ	2
3175	Kênh Ông Tuấn	Xã Phú Mỹ	1
3176	Kênh Ranh Bắc Dền - Sóc Xoài	Xã Phú Mỹ	0,7
3177	Kênh Ranh 2	Xã Phú Mỹ	1
3178	Kênh Sóc Xoài 1	Xã Phú Mỹ	0,8
3179	Kênh Sóc Xoài 2	Xã Phú Mỹ	0,8
3180	Kênh Cặp Chùa (Đoạn 1)	Xã Phú Mỹ	0,6
3181	Kênh Cặp Chùa (Đoạn 2)	Xã Phú Mỹ	1,6
3182	Kênh Sóc Xoài	Xã Phú Mỹ	0,7
3183	Kênh Lý Sinh 3 (Đoạn 1)	Xã Phú Mỹ	0,75
3184	Kênh Lý Sinh 3 (Đoạn 2)	Xã Phú Mỹ	0,8
3185	Kênh Lý Sinh 2 (Đoạn 1)	Xã Phú Mỹ	0,9
3186	Kênh Lý Sinh 2 (Đoạn 2)	Xã Phú Mỹ	0,8
3187	Kênh Trần Hal	Xã Phú Mỹ	1,2
3188	Kênh Tăng Nguyên 1	Xã Phú Mỹ	0,9
3189	Kênh Tăng Nguyên 2	Xã Phú Mỹ	0,7
3190	Kênh Lộ Quẹo	Xã Phú Mỹ	1
3191	Kênh Bà Bên	Xã Phú Mỹ	0,6

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
3192	Kênh Lung Rạch Rê	Xã Phú Mỹ	0,6
3193	Kênh Bắc Dân 1	Xã Phú Mỹ	1
3194	Kênh Bắc Dân 2	Xã Phú Mỹ	0,8
3195	Kênh Bắc Dân 3	Xã Phú Mỹ	0,8
3196	Kênh Ông Sia	Xã Phú Mỹ	1
3197	Kênh Sáu Thông	Xã Phú Mỹ	0,8
3198	Kênh Ông Loại	Xã Phú Mỹ	0,9
3199	Kênh Hai Thăng	Xã Phú Mỹ	1,4
3200	Kênh Tá Biên	Xã Phú Mỹ	1,4
3201	Kênh Sơn Sĩ	Xã Phú Mỹ	1
3202	Kênh Sơn Phương	Xã Phú Mỹ	1,1
3203	Kênh Sơn Chanh	Xã Phú Mỹ	0,8
3204	Kênh Sáu Dừa	Xã Phú Mỹ	1,3
3205	Kênh Thủy Lợi	Xã Phú Mỹ	1,1
3206	Kênh Số 3 (Đoạn 1)	Xã Phú Mỹ	1,4
3207	Kênh Số 3 (Đoạn 2)	Xã Phú Mỹ	0,5
3208	Kênh Lý Quảng	Xã Phú Mỹ	0,5
3209	Kênh Sườn	Xã Phú Mỹ	0,6
3210	Kênh Nội Đồng 1	Xã Phú Mỹ	0,6
3211	Kênh Nội Đồng 2	Xã Phú Mỹ	1,4
3212	Kênh Số 5	Xã Phú Mỹ	0,9
3213	Kênh Số 6	Xã Phú Mỹ	1,4
3214	Kênh Bà Sương	Xã Phú Mỹ	3,5
3215	Kênh Ông Cường	Xã Mỹ Hương - xã Thuận Hưng	3
3216	Kênh Út Thuận	Xã Mỹ Hương - xã Thuận Hưng	4,6
3217	Kênh Láng Bồn Bồn	Xã Mỹ Hương	1,61
3218	Kênh Ba Anh	Xã Mỹ Hương	4,5
3219	Kênh Cặp Lộ 939	Xã Mỹ Hương	2,5
3220	Kênh Mương Khai	Xã Mỹ Hương	3
3221	Kênh Thóp Nộp	Xã Mỹ Hương	2,5
3222	Kênh Cầu Tre	Xã Mỹ Hương	1,5
3223	Kênh Chùa Ông Gạch	Xã Mỹ Hương	1,4
3224	Kênh Chùa Ông Gạch - Cầu Tre	Xã Mỹ Hương	0,75
3225	Kênh Sáu Hổ	Xã Mỹ Hương	0,7
3226	Kênh Tư Diện	Xã Mỹ Hương	0,7
3227	Kênh Tám Bò	Xã Mỹ Hương	0,5
3228	Kênh Hai Khum	Xã Mỹ Hương	0,9
3229	Kênh Hai Đầu	Xã Mỹ Hương	1,1
3230	Kênh cặp tỉnh lộ 939	Xã Mỹ Hương	0,6
3231	Kênh Tỷ Lùn	Xã Mỹ Hương	0,9
3232	Kênh Ngang Hai Đực	Xã Mỹ Hương	0,8
3233	Kênh Ông Chên	Xã Mỹ Hương	1,1
3234	Kênh Hai Đực	Xã Mỹ Hương	1,8
3235	Kênh Tám Bàu	Xã Mỹ Hương	1,5
3236	Kênh Út Thổ	Xã Mỹ Hương	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Chiều dài (km)
3237	Kênh cấp tỉnh lộ 939	Xã Mỹ Hương	1,5
3238	Kênh Ba Dữ	Xã Mỹ Hương	1,2
3239	Kênh Ba Quýt	Xã Mỹ Hương	1
3240	Kênh Ba Như	Xã Mỹ Hương	0,8
3241	Kênh Út Bạch	Xã Mỹ Hương	0,7
3242	Kênh Út Huân	Xã Mỹ Hương	1,3
3243	Kênh Chín Đậu	Xã Mỹ Hương	0,6
3244	Kênh Tư Đanh	Xã Mỹ Hương	1
3245	Kênh Ba Đáng	Xã Mỹ Hương	1,2
3246	Kênh Trạm Bơm MK 3	Xã Mỹ Hương	2,4
3247	Kênh Mười Đường (Bọng 1)	Xã Mỹ Hương	1,3
3248	Kênh Tư U	Xã Mỹ Hương	0,9
3249	Kênh Sáu Túc	Xã Mỹ Hương	0,8
3250	Kênh Mãnh Liệt	Xã Mỹ Hương	0,7
3251	Kênh Mương Máng Hai Diễn	Xã Mỹ Hương	0,35
3252	Kênh Mương Máng Chòm Mã	Xã Mỹ Hương	0,42
3253	Kênh Mười Đường	Xã Mỹ Hương	0,8
3254	Kênh Rau Cần	Xã Mỹ Hương	0,7
3255	Kênh Út Lát	Xã Mỹ Hương	0,6
3256	Kênh Nội Đồng Trong	Xã Mỹ Hương	2
3257	Kênh Láng Cùng	Xã Mỹ Hương	1
3258	Kênh Ranh Thiện Mỹ	Xã Mỹ Hương	1,9
3259	Kênh Cầu Tre (Đoạn 1)	Xã Mỹ Hương	1
3260	Kênh Cầu Tre (Đoạn 2)	Xã Mỹ Hương	1,9

Tổng số: 3.287 sông, kênh rạch lớn, nhỏ. Trong đó, có 27 sông, kênh, rạch nội tỉnh chảy qua địa bàn 02 huyện, thị xã, thành phố.